标准教程

Giáo trình chuẩn

HSK

1

主编：姜丽萍

编者：王芳
王枫
刘丽萍

越文翻译：
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vương Phương
Vương Phong
Lưu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

NTV
Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

序

2009年全新改版后的HSK考试，由过去以考核汉语知识水平为主，转为重点评价汉语学习者运用汉语进行交际的能力，不仅在考试理念上有了重大突破，而且很好地适应了各国汉语教学的实际，因此受到了普遍欢迎，其评价结果被广泛应用于汉语能力的认定和作为升学、就业的重要依据。

为进一步提升孔子学院汉语教学的水平和品牌，有必要建立一套循序渐进、简便易学、实用高效的汉语教材体系和课程体系。此次经国家汉办授权，由汉考国际（CTI）和北京语言大学出版社联合开发的《HSK标准教程》，将HSK真题作为基本素材，以**自然幽默的风格、亲切熟悉的话题、科学严谨的课程设计**，实现了与HSK考试内容、形式及等级水平的全方位对接，是一套充分体现考教结合、以考促学、以考促教理念的适用教材。很高兴把《HSK标准教程》推荐给各国孔子学院，相信也会对其他汉语教学机构和广大汉语学习者有所裨益。

感谢编写组同仁们勇于开拓的工作！

许 琳

孔子学院总部 总干事

中国国家汉办 主 任

Giáo trình chuẩn HSK 1

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2015-2020.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2020.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

前言

自2009年国家汉办推出了新汉语水平考试（HSK）以来，HSK考生急剧增多。2012年全球HSK考生人数达到31万人，2013年第一季度已达7万人左右。随着汉语国际教育学科的不断壮大、海外孔子学院的不断增加，可以预计未来参加HSK考试的人员会越来越多。面对这样一个庞大的群体，如何引导他们有效地学习汉语，使他们在学习的过程中既能全方位地提高汉语综合运用能力，又能在HSK考试中取得理想成绩，一直是我们思考和研究的问题。编写一套以HSK大纲为纲，体现“考教结合”、“以考促教”、“以考促学”特点的新型汉语系列教材应当可以满足这一需求。在国家汉办考试处和北京语言大学出版社的指导下，我们结合多年的双语教学经验和对汉语水平考试的研究心得，研发了这套新型的考教结合系列教材《HSK标准教程》系列（以下简称“教程”）。

一、编写理念

进入21世纪，第二语言教学的理念已经进入后方法时代，以人为本，强调小组学习、合作学习，交际法、任务型语言教学、主题式教学成为教学的主流，培养学习者的语言综合运用能力成为教学的总目标。在这样一些理念的指导下，“教程”在编写过程中体现了以下特点：

1．以学生为中心，注重培养学生的听说读写综合运用能力

“考教结合”的前提是为学生的考试服务，但是仅仅为了考试就会走到应试的路子上去，这不是我们编教的初衷。如何在为考试服务的前提下重点提高学生的语言能力是我们一直在探索的问题，也是本套教材的特色之一。以HSK一、二级为例，这两级的考试只涉及听力和阅读，不涉及说和写，但是在教材中我们从一级开始就进行有针对性的语音和汉字的学习和练习，并且吸收听说法和认知法的长处，课文以“情景+对话+图片”为主，训练学生的听说技能。练习册重点训练学生的听力、阅读和写的技能，综合起来培养学生的听说读写能力。

2．融入交际法和任务型语言教学的核心理念

交际法强调语言表达的得体性和语境的作用，任务型语言教学强调语言的真实性和在完成一系列任务的过程中学习语言，两种教学法都强调语言的真实和情境的设置，以及在交际过程中培养学生的语言能力。HSK考试不是以哪一本教材为依据进行的成绩测试，而是依据汉语水平考试大纲而制定的，是考查学习者语言能力的能力测试。基于这样的认识，“教程”编写就不能像以往教材那样，以语言点为核心进行举一反三式的重复和训练，这样就不能应对考试涉及的方方面面的内容，因此我们在保证词语和语法点不超纲的前提下，采取变换情境的方式，让学习者体会在不同情境下语言的真实运用，在模拟和真实体验中学习和习得汉语。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3．体现了主题式教学的理念

主题式教学是以内容为载体、以文本的内涵为主体所进行的一种语言教学活动，它强调内容的多样性和丰富性，一般来说，一个主题确定后，通过接触和这个主题相关的多个方面的学习内容，加速学生对新内容的内化和理解，进而深入探究，培养学生的创造能力。“教程”为了联系学生的实际，开阔学生的视野，从四级分册开始以主题引领，每个主题下又分为若干小主题，主题之间相互联系形成有机的知识网络，使之牢固地镶嵌在学生的记忆深处，不易遗忘。

二、“教程”的特色

1．以汉语水平考试大纲为依据，逐级编写“教程”

汉语水平考试（HSK）共分六个等级，“教程”编教人员仔细研读了“大纲”和出题指南，并对大量真题进行了统计、分析。根据真题统计结果归纳出每册的重点、难点、语言点、话题、功能、场景等，在遵循HSK大纲词汇要求的前提下，系统设计了各级别的范围、课时等，具体安排如下：

教材分册	教学目标	词汇量（词）	教学时数（学时）
教程1	HSK（一级）	150	30–34
教程2	HSK（二级）	300	30–36
教程3	HSK（三级）	600	35–40
教程4（上/下）	HSK（四级）	1200	75–80
教程5（上/下）	HSK（五级）	2500	170–180
教程6（上/下）	HSK（六级）	5000 及以上	170–180
总计：9册		5000 以上	510–550

这种设计遵循汉语国际教育的理念，注重教材的普适性、应用性和实用性，海内外教学机构可根据学时建议来设计每册书完成的年限。比如，一级的《教程1》规定用34学时完成，如果国内周课时是8课时的话，大概一个月左右就能学完；在海外如果一周是4课时的话，就需要两个月的时间能学完。以此类推。一般来说，学完《教程1》就能通过一级考试，同样学完《教程2》就能通过二级考试，等等。

2．每册教材配有练习册，练习册中练习的形式与HSK题型吻合

为了使学习者适应HSK的考试题型，教材的各级练习册设计的练习题型均与HSK考试题型吻合，从练习的顺序到练习的结构等都与考题试卷保持一致，练习的内容以本课的内容为主，目的是学习者学完教材就能适应HSK考试，不需额外熟悉考试形式。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3．单独设置交际练习，紧密结合HSK口试内容

在HSK考试中，口试独立于笔试之外，为了培养学生的口语表达能力，在教程中，每一课都提供交际练习，包括双人活动和小组活动等，为学习者参加口试提供保障。

本套教程在策划和研发过程中得到了孔子学院总部/国家汉办、北京语言大学出版社和汉考国际（CTI）的大力支持和指导，是全体编者与出版社总编、编辑和汉办考试处、汉考国际命题研发人员集体智慧的结晶。本人代表编写组对以上机构和各位参与者表示衷心的感谢！我们希望使用本教程的师生，能够毫无保留地把使用的意见和建议反馈给我们，以便进一步完善，使其成为教师好教、学生好学、教学好用的好教程。

姜丽萍

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

本册说明

《HSK标准教程1》适合未系统学习过汉语的零起点学习者以及准备参加HSK（一级）考试的汉语学习者使用。

一、全书共15课，除第1课、第2课以语音为主外，从第3课开始每课围绕一个主题，分3个场景，每个场景1~2个话轮安排对话，每课10~15个生词，3~4个语言点注释。一级教程编写严格遵循HSK（一级）大纲规定的150词，本册教程只有10个超纲词（在书中用“*”标识），而且这些超纲词都是二、三级词语。每课建议授课时间为2~3学时。

二、第1课、第2课是语音学习的入门阶段，系统介绍汉语的声母、韵母、声调、音节结构等语音基本知识，目的在于使学习者全面了解并掌握汉语的基本语音面貌，为后面进一步学习打下良好的语音基础，因此发音示范、正音、纠音是教学的重点和难点。本书语音部分以图文并茂的形式介绍语音，力求使学习者在入门阶段就把音和义结合起来，提高学习兴趣。本部分除了语音知识的介绍以外，课文部分还给出了打招呼、告别、致谢、道歉等常用的简短表达方式，教学时建议把语音练习和交际练习结合起来。

三、第3课到第15课每课设置热身、课文（含生词）、注释、练习、拼音、汉字、运用七个部分；每5课设置一个文化板块，以介绍相关的文化背景知识为主。

1. **热身。**热身部分主要使用图片进行本课重点词语、短语的导入，教师可以根据教学需要安排学习者对热身部分的内容提前预习，充分调动学习者的学习积极性，课上教师在使用这部分的图片和文字内容时方法可不拘一格，目的是以直观的形式帮助学习者进行新知识的学习，提高学习者的学习兴趣和效率。

2. **课文。**每课课文包含三个不同的情景，每个情景有1~2个话轮。与传统教材针对一段内容反复操练重点句型和生词的形式不同，本教材以大纲中的词语为重点，将词语与HSK（一级）考试真题句编入课文对话中，并在不同情景下进行复现。这样的设计既能帮助学习者熟悉语言真实的使用环境，又能引导学习者适应快速的情景转换，为HSK（一级）考试中的听力和阅读部分打好基础。

3. **注释。**本教程弱化语法，语言点讲解采用注释的方式，多用表格形式展示，力求简洁、清楚、易学易懂。每个语法项目的解释只涉及本课课文中的用法，并从易到难搭配例句，其中变颜色的例句为该语言点在课文中的原句。采用注释的方式处理语言点，一方面希望减少零起点汉语初学者的学习压力和畏难情绪，另一方面也贯彻了本教材以练代讲、多练少讲的原则。

4. **练习。**练习环节安排在每课语言点注释之后。练习的内容为本课新学的语言点和重点词语，目的是使当天学习的内容得到及时强化，并训练学生的听说能力和语言交际能力。练习形式主要有回答问题、图片描述、完成句子等，这些练习形式也与HSK初级口语考试题型相

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

吻合，也在为学习者的口语考试做铺垫。练习采用比较直观的方式，这个环节教师可以灵活安排，可以在课文讲练之后使用，也可以在语法解释之后使用，更可以在本课小结时用来检测学习者的学习情况。

5．**拼音。**语音部分第3到第5课主要介绍声母、韵母重点和难点音的发音辨析，教学时建议以语音训练为主，不必逐词讲解词义，学习者能够掌握正确的发音即可。第6课到第15课主要介绍双音节词语、三音节词语以及含有轻声音节词语的声调搭配，其中，双音节词语的声调搭配是教学重点。每个双音节词语的声调模式都给出了一个标准词并配图片作为学习者模仿记忆的范本，力求使之成为以后其他词语声调模式的发音参照。

6．**汉字。**汉字教学内容为17个笔画，6个笔顺，7个汉字结构，52个独体字和18个偏旁。独体字教学贯穿汉字教学的始终，通过对前三级的600个词进行统计，选出其中最常用、构字能力最强的52个独体字进入一级教学中。第1课到第6课介绍基本笔画，从第7课开始进行偏旁教学，每课介绍两个易学、常见、构字能力强的偏旁，并给出两个例字。一级汉字主要进行认读的训练，只对17个基本笔画和52个独体字有书写要求。

7．**运用。**一级主要设计有互动性强的双人活动和交际性强的小组活动，以提高学生的汉语综合运用能力。

8．**文化。**一级共安排三个文化点，分布在第5课、第10课和第15课。针对本级别的学习者所选取的文化点主要是日常生活交往方面的交际性文化。三个文化点分别为：中国人对年龄的询问方法，中国人姓名的特点，中国人经常使用的通信工具。建议教师结合该部分的图片和内容，引入一些中国文化的探讨和交流内容，可以使用媒介语。

以上是对本教材课本教程使用方法的一些说明和建议。在教学过程中您可以根据实际情况灵活使用本教材。对于零起点汉语学习者来说，这是他们学习汉语的入门教材。我们希望打破汉语很难的印象，让学习者学得快乐、学得轻松、学得高效。学完本书，就可以通过HSK相应级别的考试来检测自己的能力和水平。希望本教材可以帮助每位学习者在学习汉语的道路上开个好头并走得更远。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

目录 Mục lục

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
1	你好! Chào anh!	14	你、好、*您、你们、对不起、没关系	
2	谢谢你! Cảm ơn anh!	20	谢谢、不、不客气、再见	
3	你叫什么名字? Cô tên gì?	26	叫、什么、名字、我、是、老师、吗、学生、人 李月、中国、美国	1. 疑问代词“什么” Đại từ nghi vấn 什么 2. “是”字句 Câu có từ 是 3. 用“吗”的疑问句 Câu hỏi có từ 吗
4	她是我的汉语老师。 Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.	34	她、谁、的、汉语、哪、国、呢、他、同学、朋友	1. 疑问代词“谁”、“哪” Đại từ nghi vấn 谁 và 哪 2. 结构助词“的” Trợ từ kết cấu 的 3. 疑问助词“呢”(1) Trợ từ nghi vấn 呢 (1)
5	她女儿今年二十岁。 Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi.	42	家、有、*口、女儿、几、岁、了、今年、多、大	1. 疑问代词“几” Đại từ nghi vấn 几 2. 百以内的数字 Các số dưới 100 3. “了”表变化 Trợ từ chỉ sự thay đổi 了 4. “多＋大”表示疑问 Câu hỏi sử dụng 多 +大

文化：中国人对年龄的询问方法 Văn hóa: Cách hỏi tuổi của người Trung Quốc 51

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm	汉字 Chữ Hán
1. 汉语拼音的声母和韵母（1）： Thanh mẫu và vận mẫu trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc (1): b、p、m、f、d、t、n、l、g、k、h、j、q、x i、u、ü、er、a、ia、ua、o、uo、e、ie、üe、ai、uai、ei、uei (ui)、ao、iao 2. 汉语的声调（四声）Thanh điệu của tiếng Trung Quốc (bốn thanh) 3. 汉语的音节 Âm tiết của tiếng Trung Quốc 4. 两个三声音节的连读变调 Sự biến đổi về thanh điệu khi hai âm tiết mang thanh 3 đi liền nhau	1. 汉字的笔画（1）： Các nét của chữ Hán (1): 一、丨、丿、丶、乀 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 一、二、三、十、八、六
1. 汉语拼音的声母和韵母（2）： Thanh mẫu và vận mẫu trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc (2): zh、ch、sh、r、z、c、s ou、iou (iu)、an、ian、uan、üan、en、in、uen (un)、ün、ang、iang、uang、eng、ing、ueng、ong、iong 2. 汉语的轻声 Thanh nhẹ trong tiếng Trung Quốc 3. 拼音规则（1）：标调法和省写 Các quy tắc ghép âm (1): cách ghi dấu thanh điệu và cách viết giản lược	1. 汉字的笔画（2）： Các nét của chữ Hán (2): 𠃌、𠂉、亅 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 口、见、山、小、不
1. 发音辨析：声母j、q、x和z、c、s Sự khác biệt trong cách phát âm: thanh mẫu j, q, x và z, c, s 2. 发音辨析：韵母i、u、ü Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu i, u, ü 3. “不”的变调 Sự biến đổi thanh điệu của 不 4. 拼音规则（2）：单韵母ü和ü开头的韵母跟j、q、x相拼的规则 Các quy tắc ghép âm (2): quy tắc ghép âm của vận mẫu đơn ü và các vận mẫu bắt đầu bằng ü với j, q, x	1. 汉字的笔画（3）： Các nét của chữ Hán (3): 𠃍、㇀ 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 月、心、中、人 3. 汉字的笔顺（1）：先横后竖，先撇后捺 Thứ tự nét viết trong chữ Hán (1): ngang trước sổ sau, phẩy trước mác sau
1. 发音辨析：声母zh、ch、sh、r Sự khác biệt trong cách phát âm: thanh mẫu zh, ch, sh, r 2. 发音辨析：前鼻音韵母n和后鼻音韵母ng Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu âm mũi trước n và vận mẫu âm mũi sau ng 3. “一”的变调 Sự biến đổi thanh điệu của 一 (yī) 4. 拼音规则（3）：y、w的用法 Các quy tắc ghép âm (3): cách dùng y và w	1. 汉字的笔画（4）： Các nét của chữ Hán (4): ㇄、乙 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 七、儿、几、九 3. 汉字的笔顺（2）：从上到下，从左到右 Thứ tự nét viết trong chữ Hán (2): từ trên xuống dưới, từ trái sang phải
1. 儿化的发音 Cách phát âm âm cuốn lưỡi 2. 发音辨析：以i、u、ü开头的韵母 Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu bắt đầu bằng i, u, ü 3. 声母送气音和不送气音发音的区别 Sự khác biệt giữa thanh mẫu bật hơi và thanh mẫu không bật hơi 4. 拼音规则（4）：隔音符号 Các quy tắc ghép âm (4): dấu cách âm	1. 汉字的笔画（5）： Các nét của chữ Hán (5): 𠂆、𠂇 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 水、女、了、大 3. 汉字的笔顺（3）：先外后内，先中间后两边 Thứ tự nét viết trong chữ Hán (3): ngoài trước trong sau, ở giữa trước hai bên sau

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
6	我会说汉语。 Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.	52	会、说、妈妈、菜、很、*好吃、做、写、汉字、字、怎么、读	1. 能愿动词“会”(1) Động từ năng nguyện 会 (1) 2. 形容词谓语句 Câu có vị ngữ là tính từ 3. 疑问代词“怎么”(1) Đại từ nghi vấn 怎么 (1)
7	今天几号? Hôm nay là ngày mấy?	60	请、*问、今天、号、月、星期、昨天、明天、去、学校、看、书	1. 日期的表达 (1): 月、日 / 号、星期 Cách diễn tả ngày tháng (1): tháng, ngày, thứ 2. 名词谓语句 Câu có vị ngữ là danh từ 3. 连动句 (1) : 去+地方+做什么 Câu liên động từ (1): 去 + nơi chốn + làm gì
8	我想喝茶。 Tôi muốn uống trà.	68	想、喝、茶、吃、米饭、下午、商店、买、个、杯子、这、多少、钱、块、那	1. 能愿动词“想” Động từ năng nguyện 想 2. 疑问代词“多少” Đại từ nghi vấn 多少 3. 量词“个”、“口” Lượng từ 个 và 口 4. 钱数的表达 Cách diễn đạt số tiền
9	你儿子在哪儿工作? Con trai anh làm việc ở đâu?	76	小、猫、在、那儿、狗、椅子、下面 (下)、在、哪儿、工作、儿子、医院、医生、爸爸	1. 动词“在” Động từ 在 2. 疑问代词“哪儿” Đại từ nghi vấn 哪儿 3. 介词“在” Giới từ 在 4. 疑问助词“呢”(2) Trợ từ nghi vấn 呢 (2)
10	我能坐这儿吗? Tôi có thể ngồi ở đây được không?	84	桌子、上、电脑、和、本、里、前面、后面、这儿、没有 (没)、能、坐 王方、谢朋	1. “有”字句 : 表示存在 Câu có từ 有 : diễn tả sự tồn tại 2. 连词“和” Liên từ 和 3. 能愿动词“能” Động từ năng nguyện 能 4. 用“请”的祈使句 Câu cầu khiến với 请

文化：中国人姓名的特点 Văn hóa: Họ tên của người Trung Quốc 93

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm	汉字 Chữ Hán
双音节词语的声调搭配（1）：一声和各声调的搭配 Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (1): thanh 1 + thanh 1/2/3/4	1. 汉字的笔画（6）：Các nét của chữ Hán (6): 𠂉、乚、𠂇 2. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 东、我、西 3. 汉字结构（1）：独体结构与合体结构 Kết cấu của chữ Hán (1): kết cấu đơn lẻ và kết cấu tổ hợp
双音节词语的声调搭配（2）：二声和各声调的搭配 Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (2): thanh 2 + thanh 1/2/3/4	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 四、五、书 2. 汉字结构（2）：左右结构与左中右结构 Kết cấu của chữ Hán (2): kết cấu trái-phải và kết cấu trái-giữa-phải 3. 汉字偏旁“氵”和“讠” Các bộ của chữ Hán: 氵 và 讠
双音节词语的声调搭配（3）：三声和各声调的搭配 Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (3): thanh 3 + thanh 1/2/3/4	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 少、个 2. 汉字结构（3）：上下结构与上中下结构 Kết cấu của chữ Hán (3): kết cấu trên-dưới và kết cấu trên-giữa-dưới 3. 汉字偏旁“𠂉”和“口”Các bộ của chữ Hán: 𠂉 và 口
双音节词语的声调搭配（4）：四声和各声调的搭配 Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (4): thanh 4 + thanh 1/2/3/4	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 在、子、工 2. 汉字结构（4）：半包围结构 Kết cấu của chữ Hán (4): kết cấu bao quanh một nửa 3. 汉字偏旁“辶”和“门” Các bộ của chữ Hán: 辶 và 门
1. 轻声音节的读法 Cách đọc âm tiết mang thanh nhẹ 2. 叠音词的读法 Cách đọc từ láy 3. 带后缀词的读法：“-们，-子，-头” Cách đọc các từ có hậu tố -们, -子 hay -头	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 上、下、本、末 2. 汉字结构（5）：全包围结构 Kết cấu của chữ Hán (5): kết cấu bao quanh hoàn toàn 3. 汉字偏旁“口”和“礻” Các bộ của chữ Hán: 口 và 礻

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

	课文 Bài học	页码 Trang	词汇 Từ vựng	注释 Chú thích
11	现在几点？ Bây giờ là mấy giờ?	*94*	现在、点、分、中午、吃饭、时候、回、我们、电影、住、前 北京	1. 时间的表达 Cách diễn tả thời gian 2. 时间词做状语 Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ 3. 名词“前” Danh từ 前
12	明天天气怎么样？ Ngày mai thời tiết thế nào?	*102*	天气、怎么样、太（太……了）、热、冷、下雨（下、雨）、小姐、来、*身体、爱、些、水果、水	1. 疑问代词“怎么样” Đại từ nghi vấn 怎么样 2. 主谓谓语句 Câu có vị ngữ là kết cấu chủ-vị 3. 程度副词“太” Phó từ chỉ mức độ 太 4. 能愿动词“会”（2） Động từ năng nguyện 会 (2)
13	他在学做中国菜呢。 Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.	*110*	喂、*也、学习（学）、上午、睡觉、电视、喜欢、*给、打电话、*吧 大卫	1. 叹词“喂” Từ cảm thán 喂 2. “在……呢”表示动作正在进行 在……呢 diễn tả hành động đang diễn ra 3. 电话号码的表达 Cách đọc số điện thoại 4. 语气助词“吧” Trợ từ ngữ khí 吧
14	她买了不少衣服。 Cô ấy đã mua nhiều quần áo.	*116*	东西、一点儿、苹果、看见、先生、开、车、回来、分钟、后、衣服、漂亮、*啊、少（不少）、这些、都 张	1. “了”表发生或完成 了 diễn tả sự việc đã xảy ra hay hoàn thành 2. 名词“后” Danh từ 后 3. 语气助词“啊” Trợ từ ngữ khí 啊 4. 副词“都” Phó từ 都
15	我是坐飞机来的。 Tôi đáp máy bay đến đây.	*124*	认识、年、大学、饭店、出租车、*一起、高兴、听、飞机	1. “是……的”句：强调时间、地点、方式 Câu có cấu trúc 是 …… 的：nhấn mạnh thời gian, địa điểm, cách thức 2. 日期的表达（2）：年、月、日/号、星期 Cách diễn tả ngày tháng (2): năm, tháng, ngày, thứ

文化：中国人经常使用的通信工具 Văn hóa: Các phương tiện liên lạc thường dùng của người Trung Quốc *131*

词语总表 Từ vựng *132*

汉字总表 Bảng chữ Hán *140*

偏旁总表 Bảng bộ chữ *141*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm	汉字 Chữ Hán
轻声的功能 Chức năng của thanh nhẹ	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 午、电 2. 汉字偏旁“阝”和“亻” Các bộ của chữ Hán: 阝 và 亻
三音节词语的声调搭配（1）：一声音节开头 Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (1): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 1	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 天、气、雨 2. 汉字偏旁“女”和“饣” Các bộ của chữ Hán: 女 và 饣
三音节词语的声调搭配（2）：二声音节开头 Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (2): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 2	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 日、目、习 2. 汉字偏旁“日”和“目” Các bộ của chữ Hán: 日 và 目
三音节词语的声调搭配（3）：三声音节开头 Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (3): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 3	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 开、车、回 2. 汉字偏旁“月”和“扌” Các bộ của chữ Hán: 月 và 扌
三音节词语的声调搭配（4）：四声音节开头 Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (4): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 4	1. 认识独体字：Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể): 年、出、飞 2. 汉字偏旁“艹”和“宀” Các bộ của chữ Hán: 艹 và 宀

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

1

Nǐ hǎo!

你好!

Chào anh!

课文
Bài học

1 01-1

Nǐ hǎo!
A: 你好!

Nǐ hǎo!
B: 你好!



Dịch nghĩa

A: Chào anh!
B: Chào anh!

Từ mới

1. 你 nǐ đt. (số ít) *anh, chị, bạn...*
2. 好 hǎo tt. *khỏe, tốt*

2 01-2

Nín hǎo!
A: 您 好!

Nǐmen hǎo!
B: 你们 好!



Dịch nghĩa

A: Chào ông!
B: Chào anh chị!

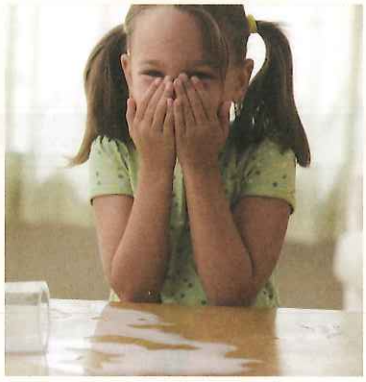
Từ mới

*3. 您 nín đt. (lịch sự) *ông, bà, ngài...*
4. 你们 nǐmen đt. (số nhiều) *các anh, các chị, các bạn...*

3 01-3

Duìbuqǐ!
A: 对不起!

Méi guānxi!
B: 没关系!



Dịch nghĩa

A: Xin lỗi!
B: Không sao đâu!

Từ mới

5. 对不起 duìbuqǐ đgt. *xin lỗi*
6. 没关系 méi guānxi *không sao đâu, không có vấn đề gì đâu*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

1 汉语拼音的声母和韵母（1） Thanh mẫu và vận mẫu trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc (1)

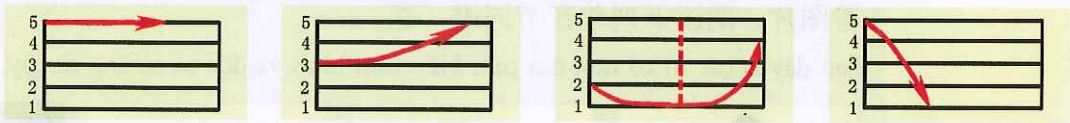
01-4

声母 Thanh mẫu（1）				韵母 Vận mẫu（1）			
b	p	m	f	i	u	ü	er
d	t	n	l	a	ia	ua	
g	k	h		o	uo		
j	q	x		e	ie	üe	
				ai	uai		
				ei	uei (ui)		
				ao	iao		

2 汉语的声调（四声） Thanh điệu của tiếng Trung Quốc (bốn thanh)

汉语的基本声调有四个，分别是第一声（55）、第二声（35）、第三声（214）和第四声（51）。汉语的声调有区别意义的作用。

Tiếng Trung Quốc có bốn thanh cơ bản: thanh 1 (55), thanh 2 (35), thanh 3 (214) và thanh 4 (51). Thanh điệu của tiếng Trung Quốc đóng vai trò phân biệt nghĩa của từ.



mā 妈 *mẹ*　　má 麻 *cây gai*　　mǎ 马 *con ngựa*　　mà 骂 *mắng*

朗读下列音节，注意声调的不同 01-5

Đọc to các âm tiết sau, chú ý sự khác biệt giữa các thanh.

ā	á	ǎ	à
ō	ó	ǒ	ò
ē	é	ě	è
ī	í	ǐ	ì
ū	ú	ǔ	ù
ǖ	ǘ	ǚ	ǜ

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 汉语的音节 Âm tiết của tiếng Trung Quốc

汉语的音节一般由声母、韵母、声调三部分组成。一般来说，一个汉字对应一个音节。汉语的一个音节可以没有声母，但是一定要有韵母和声调。

Âm tiết của tiếng Trung Quốc thường được tạo thành bởi ba phần: thanh mẫu (phụ âm đầu), vận mẫu (vần) và thanh điệu. Nói chung, một chữ Trung Quốc tương ứng với một âm tiết. Một âm tiết có thể không có thanh mẫu nhưng bắt buộc phải có vận mẫu và thanh điệu.

汉语的音节 Âm tiết của tiếng Trung Quốc	声母 Thanh mẫu	韵母 Vận mẫu	声调 Thanh điệu
māo（猫，*mèo*）	m	ao	ˉ
yú （鱼，*cá*）		ü	ˊ
jiě （姐，*chị*）	j	ie	ˇ
èr （二，*hai*）		er	ˋ

*注意：i和ü自成音节时，韵母前增加y，ü上的两点去掉；u自成音节时，韵母前增加w。

Chú ý: Khi âm tiết được tạo thành bởi vận mẫu i, ü thì y được thêm vào trước vận mẫu, hai dấu chấm trong ü được lược bỏ; khi âm tiết được tạo thành bởi vận mẫu u thì w được thêm vào trước vận mẫu.

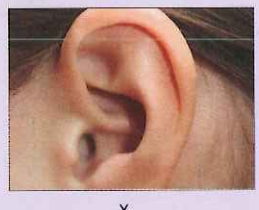
看图片，朗读下列单音节词语 01-6

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này.


yī


wǔ

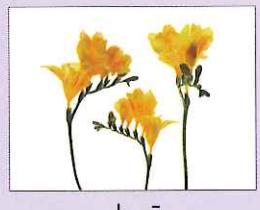

yú


ěr


bǐ


māo

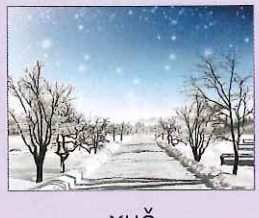

dǎo


huā


jī


qī


xié


xuě

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

看图片，朗读下列双音节词语 01-7

Sau đây là các từ có hai âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này.



kāfēi



kělè



kǎoyā



huǒguō



dìtú



fēijī



máobǐ



ěrjī

4 两个三声音节的连读变调 Sự biến đổi về thanh điệu khi hai âm tiết mang thanh 3 đi liền nhau

当两个第三声音节连读时，第一个音节变为第二声，3 + 3 变为 2 + 3。比如“nǐ（你）” + “hǎo（好）”变为“ní hǎo”。但是注音时，要标原调。

Khi hai âm tiết mang thanh 3 được đọc liền nhau, thanh điệu của âm tiết thứ nhất được chuyển thành thanh 2. Ví dụ: “nǐ” (你) + “hǎo” (好) được chuyển thành “ní hǎo”. Tuy nhiên, khi ghi dấu thanh điệu, ta phải ghi thanh ban đầu của âm tiết đó.

ˇ + ˇ → ˊ + ˇ			
nǐ（你）	hǎo（好）	ní	hǎo
kě（可）	yǐ（以）	ké	yǐ
fǔ（辅）	dǎo（导）	fú	dǎo

朗读下列词语，注意第三声音节的读音 01-8

Đọc to các từ sau, chú ý cách đọc các âm tiết mang thanh 3.

nǐ hǎo	kěyǐ	fǔdǎo	xiǎojiě
kǒuyǔ	yǔfǎ	Fǎyǔ	tǎo hǎo
liǎojiě	yǒuhǎo	yǔsǎn	shǒubiǎo

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

课堂用语
Mẫu câu thường dùng trong lớp

01-9

上课！	Shàng kè!	Vào học đi!
下课！	Xià kè!	Đã hết giờ học rồi!
现在休息！	Xiànzài xiūxi!	Nghỉ giải lao nhé!
看黑板！	Kàn hēibǎn!	Hãy nhìn lên bảng!
跟我读！	Gēn wǒ dú!	Hãy đọc theo tôi!

汉字
Chữ Hán

1 汉字的笔画（1）：一、丨、丿、丶、乀
Các nét của chữ Hán (1): 一, 丨, 丿, 丶, 乀

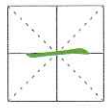
笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
一 横 héng ngang		一 yī *một* 二 èr *hai*
丨 竖 shù sổ		十 shí *mười* 工 gōng *công việc*
丿 撇 piě phẩy		人 rén *người* 八 bā *tám*
丶 点 diǎn chấm		不 bù *không* 六 liù *sáu*
乀 捺 nà mác		大 dà *lớn* 天 tiān *bầu trời*

2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“一”，是汉字的基本笔画，也可单独成为汉字表示数量“1”。

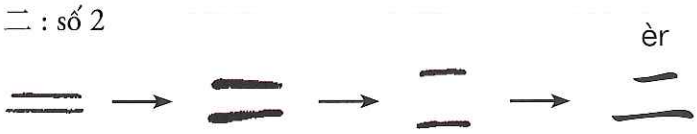
一 : nét ngang là nét cơ bản của chữ Hán. Nét ngang cũng chính là chữ “nhất”, tức là số 1.

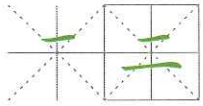




（2）“二”，表示数量“2”。

二 : số 2





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

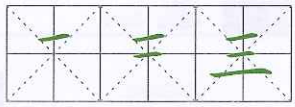
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（3）“三”，表示数量“3”。

三：số 3

sān

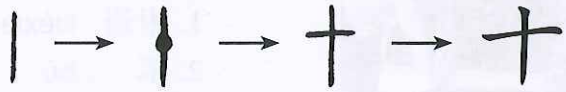


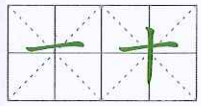


（4）“十”，表示数量“10”。

十：số 10

shí



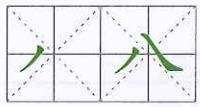


（5）“八”，表示数量“8”。

八：số 8

bā

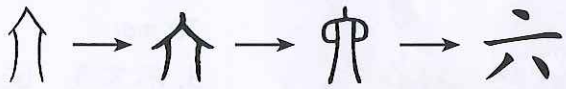


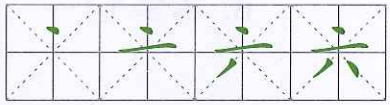


（6）“六”，表示数量“6”。

六：số 6

liù





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2

Xièxie nǐ!

谢谢你！

Cảm ơn anh!

课文
Bài học

1 02-1

Xièxie!
A: 谢谢！

Bú xiè!
B: 不谢！



Dịch nghĩa

A: Cảm ơn!
B: Không cần cảm ơn đâu!

Từ mới

1. 谢谢 xièxie đgt. *cảm ơn*
2. 不 bù phó. *không cần, không, đừng*

2 02-2

Xièxie nǐ!
A: 谢谢你！

Bú kèqi!
B: 不客气！



Dịch nghĩa

A: Cảm ơn cô!
B: Đừng khách sáo!

Từ mới

3. 不客气 bú kèqi *đừng khách sáo*

3 02-3

Zàijiàn!
A: 再见！

Zàijiàn!
B: 再见！



Dịch nghĩa

A: Tạm biệt!
B: Tạm biệt!

Từ mới

4. 再见 zàijiàn đgt. *tạm biệt*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tú

拼音 Phần ghép âm

1 汉语拼音的声母和韵母（2） Thanh mẫu và vận mẫu trong cách ghép âm của tiếng Trung Quốc (2)

02-4

声母 Thanh mẫu（2）				韵母 Vận mẫu（2）			
zh	ch	sh	r	ou	iou (iu)		
z	c	s		an	ian	uan	üan
				en	in	uen (un)	ün
				ang	iang	uang	
				eng	ing	ueng	
				ong	iong		

看图片，朗读下列单音节词语 02-5

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này.


sān


shān


zhōng


yáng


líng


cài


shǒu


xióng


yún


xīng


yuán


rén


chuán


chuáng


chī


rè

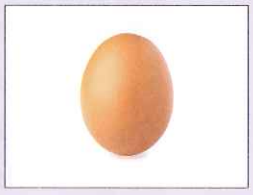
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

看图片，朗读下列双音节词语 02-6

Sau đây là các từ có hai âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này.


bīngxiāng


jīdàn


sījī


zúqiú


jīchǎng


pá shān


shǒubiǎo


xióngmāo

2 汉语的轻声 Thanh nhẹ trong tiếng Trung Quốc

汉语中除了四声以外，还有一个读得又短又轻的声调，叫作“轻声”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, ngoài bốn thanh cơ bản còn có một thanh được phát âm vừa ngắn vừa nhẹ, thanh đó được gọi là thanh nhẹ. Ví dụ:


māma
妈妈


yéye
爷爷


nǎinai
奶奶


bàba
爸爸

朗读下列音节，注意轻声的读法 02-7

Đọc to các âm tiết sau, chú ý cách phát âm thanh nhẹ.

zhuōzi	fángzi	yǐzi	guìzi
tāmen	rénmen	wǒmen	dìdi
yīfu	érzi	xǐhuan	rènshi
xiānsheng	péngyou	wǎnshang	piàoliang

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 拼音规则（1）：标调法和省写 Các quy tắc ghép âm (1): cách ghi dấu thanh điệu và cách viết giản lược

（1）标调法 Cách ghi dấu thanh điệu

汉语拼音的声调必须标注在元音字母上。当一个韵母含有两个或者两个以上元音字母时，调号标注在开口度较大的那个元音字母上。调号标注的主要元音顺序为 a、o、e、i、u、ü，但iu是个例外，iu 是 iou 的省略形式，声调标注在 u 上。轻声音节不标声调。

Trong phiên âm của tiếng Trung Quốc, dấu thanh điệu phải được ghi trên nguyên âm. Nếu vận mẫu có hai nguyên âm hoặc nhiều hơn, dấu thanh điệu được ghi trên nguyên âm đòi hỏi phải mở miệng rộng hơn khi phát âm. Trật tự của các nguyên âm chủ yếu khi ghi dấu thanh điệu là a, o, e, i, u, ü; nhưng iu là trường hợp ngoại lệ – iu là hình thức giản lược của iou, dấu thanh điệu được ghi trên u. Các âm tiết mang thanh nhẹ không có dấu thanh điệu.

朗读下列音节，注意声调标注的位置 02-8

Đọc to các âm tiết sau, chú ý vị trí của các dấu thanh điệu.

xuéxiào	bāng máng	lánqiú	nǚ'ér
yóu yǒng	shǒubiǎo	zhōngyú	gōngsī
shíjiān	shēntǐ	kǎoshì	guójiā
bàozhǐ	hǎochī	xièxie	kèqi

（2）省写 Cách viết giản lược

iou、uei、uen 前面加声母的时候，写成：iu、ui、un。例如 niu、gui、lun。

Khi thanh mẫu được thêm vào trước iou, uei, uen thì các vận mẫu này được viết giản lược thành: iu, ui, un. Ví dụ: niu, gui, lun.

朗读下列音节，注意韵母省写的部分 02-9

Đọc to các âm tiết sau, chú ý các vận mẫu đã được viết giản lược.

xiūxi	shuì jiào	lúnchuán	niúnǎi
píjiǔ	ángguì	liúyán	kāi huì
tǎolùn	zúqiú	Lúndūn	shírùn
cánkuì	shuǐguǒ	táozuì	shùnlì

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

课堂用语
Mẫu câu thường dùng trong lớp

02-10

打开书。	Dǎkāi shū.	Hãy mở sách ra.
请大声读。	Qǐng dà shēng dú.	Hãy đọc to lên.
再读一遍。	Zài dú yí biàn.	Hãy đọc lại lần nữa.
一起读。	Yìqǐ dú.	Hãy cùng đọc nào.
有问题吗?	Yǒu wèntí ma?	Có thắc mắc gì không?

汉字
Chữ Hán

1 汉字的笔画（2）：㇁、㇂、亅
Các nét của chữ Hán (2): ㇁, ㇂, 亅

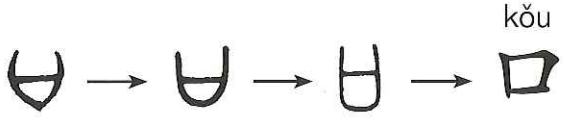
笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
㇁ 横折 héngzhé ngang gập		口 kǒu *miệng* 日 rì *mặt trời*
㇂ 竖折 shùzhé sổ gập		山 shān *núi* 出 chū *ra*
亅 竖钩 shùgōu sổ móc		丁 dīng *người* 小 xiǎo *nhỏ*

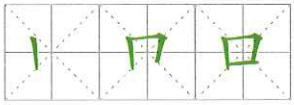
2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“口”，本义是嘴巴，字形像人张开的嘴巴。

Nghĩa gốc của 口 là *miệng*. Chữ này có hình dạng giống cái miệng mở to ra.

kǒu

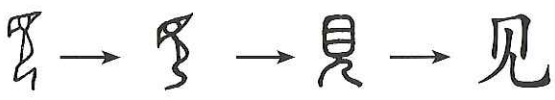


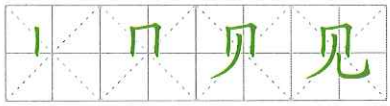


（2）“见”，字形上边是“目”，下边是“人”，意思是“睁着眼睛看”。

Phần phía trên của chữ 见 là 目 (*con mắt*), phần phía dưới là 人 (*người*). Chữ này có nghĩa là *mở to mắt nhìn*.

jiàn





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

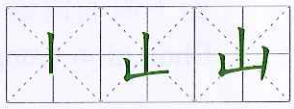
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（3）“山”，字形像起伏的山峰，意思是“山峰”。

山 có nghĩa là *núi*. Chữ này có hình dạng giống đỉnh núi nhấp nhô.

shān



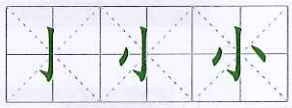


（4）“小”，字形像细微的沙，现在意思与“大”相对。

小 có hình dạng giống những hạt cát nhỏ. Ngày nay nó mang nghĩa là *nhỏ*, trái nghĩa với 大 (*lớn*).

xiǎo

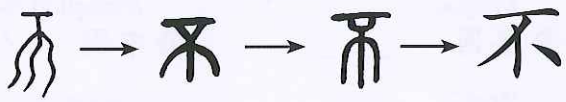


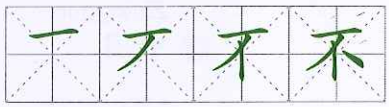


（5）“不”，原来表示一种工具，现在虚化为副词，表示否定。

不 lúc đầu chỉ một loại công cụ, ngày nay nó trở thành từ có chức năng ngữ pháp là phó từ, mang nghĩa phủ định *không*.

bù





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字?

Cô tên gì?

热身 Phần khởi động

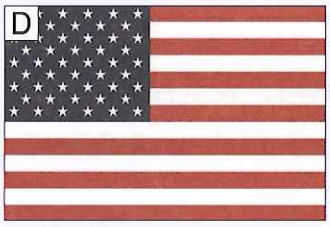
给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.(*)













Zhōngguó
① 中国_____

Měiguó
② 美国_____

Zhōngguó rén
③ 中国 人_____

Měiguó rén
④ 美国 人_____

lǎoshī
⑤ 老师_____

xuésheng
⑥ 学生_____

课文 Bài học

1 在学校 Ở trường

03-1

Nǐ jiào shénme míngzi?
A: 你叫 什么 名字?

Wǒ jiào Lǐ Yuè.
B: 我 叫 李月。



Dịch nghĩa

A: Cô tên gì?
B: Tôi tên là Lý Nguyệt.

Từ mới

1. 叫	jiào	đgt.	*tên (là)*
2. 什么	shénme	đt.	*gì, cái gì*
3. 名字	míngzi	dt.	*tên*
4. 我	wǒ	đt.	*tôi, ta, mình...*

Danh từ riêng

1. 李月 Lǐ Yuè *Lý Nguyệt* (tên người)

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在教室 Trong lớp học 03-2



Nǐ shì lǎoshī ma?
A: 你是老师吗?
Wǒ bú shì lǎoshī, wǒ shì xuésheng.
B: 我不是老师，我是学生。

Dịch nghĩa

A: Cô là cô giáo phải không?
B: Không phải, tôi là học sinh.

Từ mới

5. 是	shì	đgt.	*là*
6. 老师	lǎoshī	dt.	*thầy/cô giáo*
7. 吗	ma	trợ.	được dùng ở cuối câu hỏi
8. 学生	xuésheng	dt.	*học sinh*

3 在学校 Ở trường 03-3

Nǐ shì Zhōngguó rén ma?
A: 你是 中国 人吗?
Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
B: 我不是 中国 人，我是美国 人。



Dịch nghĩa

A: Bạn là người Trung Quốc phải không?
B: Không phải, mình là người Mỹ.

Từ mới

9. 人 rén dt. *người*

Danh từ riêng

2. 中国 Zhōngguó *Trung Quốc*
3. 美国 Měiguó *nước Mỹ*

注释 Chú thích

1 疑问代词“什么” Đại từ nghi vấn 什么

疑问代词“什么”表示疑问，用在疑问句中可直接做宾语，或者与后接名词性成分一起做宾语。例如:

Đại từ nghi vấn 什么 được dùng trong câu nghi vấn, có thể đứng một mình làm tân ngữ hoặc kết hợp với thành phần theo sau làm tân ngữ (thành phần theo sau phải có tính chất như danh từ). Ví dụ:

(1) 你叫什么名字?
(2) 这 (zhè, *đây*) 是什么?
(3) 这 (zhè, *đây*) 是什么书 (shū, *sách*)?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 “是”字句 Câu có từ 是

“是”字句是由“是”构成的判断句，用于表达人或事物等于什么或者属于什么。其否定形式是在“是”前加上否定副词“不”。例如：

Câu có từ 是 là câu phán đoán, được dùng để chỉ người hay sự vật ngang bằng với/thuộc về cái gì. Để có dạng phủ định, ta thêm phó từ phủ định 不 vào trước 是. Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ	
	（不）是	Danh từ/Cụm danh từ
李月	是	老师。
我	是	美国人。
我	不是	老师。

3 用“吗”的疑问句 Câu hỏi có từ 吗

疑问助词“吗”表示疑问语气，用在陈述句句尾构成疑问句。例如：

吗 là trợ từ nghi vấn, được thêm vào cuối câu trần thuật để tạo câu hỏi. Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ		
	Động từ	Danh từ/Cụm danh từ	吗?
你	是	美国人	吗?
你	是	中国人	吗?
你	是	老师	吗?

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据实际情况回答问题 Trả lời câu hỏi.

1. 你叫什么名字？ Nǐ jiào shénme míngzi?
2. 你是中国人吗？ Nǐ shì Zhōngguó rén ma?
3. 你是美国人吗？ Nǐ shì Měiguó rén ma?
4. 你是老师吗？ Nǐ shì lǎoshī ma?
5. 你是学生吗？ Nǐ shì xuésheng ma?

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



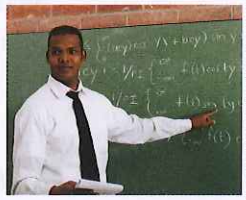
Tā jiào Qiáodān, tā shì _____ rén.
他 叫 乔丹 (Michael Jordan)，他 是_____人。

Tā jiào Yáo Míng,
他 叫 姚 明 (Diêu Minh),
tā shì _____ rén.
他 是_____人。





Wǒ bú shì _____, wǒ shì xuésheng,
我 不 是_____，我 是 学生，
wǒ shì _____ rén.
我 是_____人。



Wǒ shì _____, wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì _____ rén.
我 是_____，我不是 学生，我是_____人。

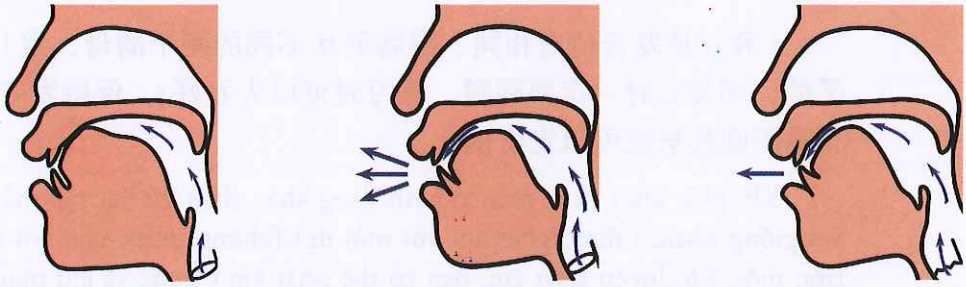
拼音 Phần ghép âm

1 发音辨析：声母j、q、x和z、c、s

Sự khác biệt trong cách phát âm: thanh mẫu j, q, x và z, c, s

j、q、x是舌面音，发j、q时舌面要与硬腭接触，j没有强烈的气流呼出，而q有强烈的气流呼出。发x时，舌面接近硬腭，但不要接触，始终保持一条缝隙。

j, q và x là âm mặt lưỡi. Khi phát âm j và q, mặt lưỡi phải tiếp xúc với ngạc (vòm miệng) cứng nhưng với j thì không có luồng hơi mạnh thoát ra còn với q thì có luồng hơi mạnh thoát ra. Khi phát âm x, mặt lưỡi nằm gần nhưng không tiếp xúc với ngạc cứng, nghĩa là giữa mặt lưỡi và ngạc cứng có khe hở.



j q x

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

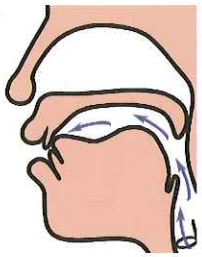
听录音并跟读，注意声母发音的区别 03-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa các thanh mẫu.

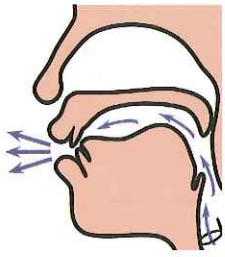
xiūxi	jījí	jīqì	xiǎoqū
xīngqī	xiāngjiāo	xìngqù	jìxù

z、c、s是舌尖前音。发z、c时，舌尖前部与上齿背接触，然后马上打开形成缝隙，z没有强烈的气流通过，而c有明显的气流通过。发s时，舌尖前与上齿背始终不接触，保留缝隙使气流流出。

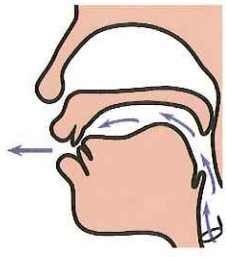
z, c và s là âm đầu lưỡi. Khi phát âm z và c, phần đầu lưỡi tiếp xúc với mặt trong của răng cửa hàm trên rồi lập tức mở ra tạo thành khe hở, nhưng với z thì không có luồng hơi mạnh thoát ra còn với c thì có luồng hơi rõ ràng thoát ra. Khi phát âm s, phần đầu lưỡi hoàn toàn không tiếp xúc với mặt trong của răng cửa hàm trên, giữa chúng có khe hở để luồng hơi thoát ra.



z



c



s

听录音并跟读，注意声母发音的区别 03-5

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa các thanh mẫu.

xǐ zǎo	dǎsǎo	sān cì	zìjǐ
zuótiān	zǎoshang	cāochǎng	Hànzì

2 发音辨析：韵母i、u、ü Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu i, u, ü

i和ü是发音位置相同、嘴唇形状不同的两个韵母，发i时嘴唇的形状是平的，而发ü时一定要圆唇。练习时可以先发好i，保持发音部位不动，然后把嘴唇圆起来就可以发出ü。

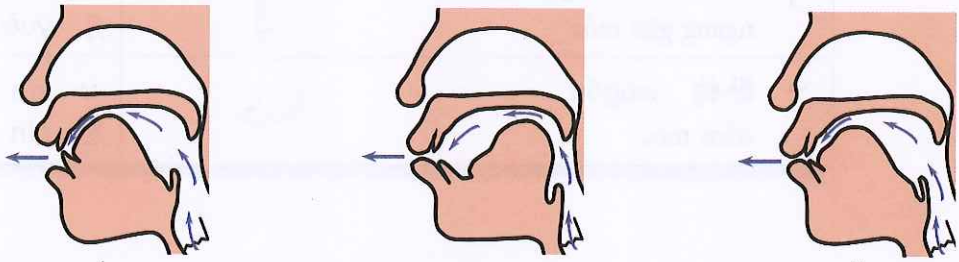
Khi phát âm i và ü, môi có hình dạng khác nhau dù hai vận mẫu này có vị trí phát âm giống nhau. i được phát âm với môi dẹt (không tròn), còn với ü thì bạn phải làm tròn môi. Khi luyện phát âm, bạn có thể phát âm i trước và giữ nguyên vị trí phát âm, sau đó làm tròn môi để phát âm ü.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

u 和 ü 都是圆唇音，但是发音时 ü 的舌位在前，舌尖抵住下齿背，而 u 的舌位在后，舌尖不能和下齿背接触，舌头要尽力往后收才能发对。

u và ü đều là âm tròn môi, nhưng khi phát âm ü, lưỡi được đặt ở phía trước, đầu lưỡi áp chặt vào mặt trong của răng dưới; còn khi phát âm u, lưỡi được đặt ở phía sau, đầu lưỡi không tiếp xúc với mặt trong của răng dưới (để phát âm đúng, bạn phải cố thụt lưỡi về phía sau).



i　　u　　ü

3 “不”的变调　Sự biến đổi thanh điệu của 不　03-6

（1）“不”在第一、二、三声音节前不变调

不 không thay đổi thanh điệu khi đứng trước âm tiết mang thanh 1, 2 hay 3.

bù chī	bù xíng	bù hǎo	bù hē	bù néng	bù xiǎng
không ăn	*không được*	*không tốt*	*không uống*	*không thể*	*không muốn*

（2）“不”在第四声音节前变成第二声

Khi đứng trước âm tiết mang thanh 4, 不 chuyển sang mang thanh 2.

bú huì	bú shì	bú kàn
không thể	*không phải*	*không xem*

4 拼音规则（2）：单韵母 ü 和 ü 开头的韵母跟 j、q、x 相拼的规则

Các quy tắc ghép âm (2): quy tắc ghép âm của vận mẫu đơn ü và các vận mẫu bắt đầu bằng ü với j, q, x

ü 和 ü 开头的韵母跟声母 j、q、x 相拼的时候，ü 上两点要省略，如写成 ju、qu、xu；但是跟声母 l、n 相拼的时候，仍然要写成 lü、nü。

Khi ü và vận mẫu bắt đầu bằng ü được ghép với thanh mẫu j, q, x thì hai dấu chấm phía trên của ü được lược bỏ (ju, qu, xu), khi được ghép với thanh mẫu l, n thì hai dấu chấm đó được giữ nguyên (lü, nü).

听录音并跟读，注意 ü 的拼写与实际发音　03-7

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý cách ghép âm và cách phát âm của ü.

ü	üe	üan	ün
ju	jue	juan	jun
qu	que	quan	qun
xu	xue	xuan	xun

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

汉字
Chữ Hán

1 汉字的笔画（3）：𠃌、乛

Các nét của chữ Hán (3): 𠃌, 乛

笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
𠃌 横折钩 héngzhégōu ngang gập móc		门 mén *cửa* 月 yuè *mặt trăng*
乛 卧钩 wògōu nằm móc		心 xīn *trái tim* 您 nín (lịch sự) *ông, bà*

2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“月”，表示月亮。

月 chỉ mặt trăng.

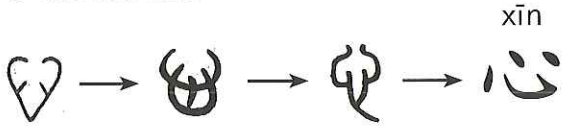
yuè



（2）“心”，表示心脏。

心 chỉ trái tim.

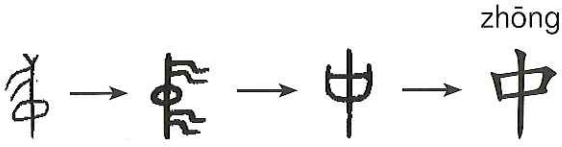
xīn



（3）“中”，本义是飘扬的旗子，现在表示方位，意思是“中间”。

中 có nghĩa gốc là lá cờ tung bay, ngày nay được dùng để chỉ vị trí, có nghĩa là *ở giữa*.

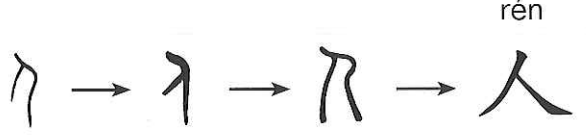
zhōng



（4）“人”，表示直立的人。

人 chỉ người đang đứng thẳng.

rén



www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 汉字的笔顺（1）：先横后竖，先撇后捺

Thứ tự nét viết trong chữ Hán (1): ngang trước sổ sau, phẩy trước mác sau

笔顺 Thứ tự nét viết	例字 Chữ Hán	书写顺序 Thứ tự viết
先横后竖 ngang trước sổ sau	十 shí *mười* 工 gōng *công việc*	一 十 一 丅 工
先撇后捺 phẩy trước mác sau	八 bā *tám* 人 rén *người*	丿 八 丿 人

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，进行自我介绍。

Ghép thành từng cặp, tự giới thiệu về bản thân.

Wǒ jiào Lǐ Yuè, wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì lǎoshī.

例如：A: 我 叫 李 月，我 是 中国 人，我 是 老师。

Wǒ jiào Dàwèi, wǒ shì Měiguó rén, wǒ shì xuésheng.

B: 我 叫 大卫（David），我 是 美国 人，我 是 学生。

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，用汉语互相询问名字和国籍，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi tên và quốc tịch của nhau bằng tiếng Trung Quốc, sau đó cử một đại diện trình bày các thông tin này.

	姓名 Họ tên	国籍 Quốc tịch
1	李月 Lǐ Yuè	中国 Zhōngguó

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.

她是我的汉语老师。

Cô ấy là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc.

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.













tā
① 他_____

tā
② 她_____

tóngxué
③ 同学_____

péngyou
④ 朋友_____

Hànyǔ lǎoshī
⑤ 汉语老师_____

Zhōngguó péngyou
⑥ 中国 朋友_____

课文 Bài học

1 在教室 Trong lớp học 04-1

Tā shì shéi?

A: 她是谁?

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī, tā jiào Lǐ Yuè.

B: 她是我的汉语老师，她叫李月。



Dịch nghĩa

A: Cô ấy là ai vậy?

B: Đó là cô giáo dạy tôi tiếng Trung Quốc, cô tên là Lý Nguyệt.

Từ mới

1.	她	tā	đt.	*cô ấy, bà ấy...*
2.	谁	shéi	đt.	*ai*
3.	的	de	trợ.	được dùng sau định ngữ
4.	汉语	Hànyǔ	dt.	*tiếng Trung Quốc*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在图书馆 Ở thư viện 04-2



Nǐ shì nǎ guó rén?
A: 你是哪国人?
Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ ne?
B: 我是美国人。你呢?
Wǒ shì Zhōngguó rén.
A: 我是中国人。

Dịch nghĩa

A: Anh là người nước nào vậy?
B: Tôi là người Mỹ, còn cô?
A: Tôi là người Trung Quốc.

Từ mới

5. 哪 nǎ đt. *nào*
6. 国 guó dt. *quốc gia, đất nước*
7. 呢 ne trợ. được dùng ở cuối câu hỏi

3 看照片 Xem ảnh 04-3



Tā shì shéi?
A: 他是谁?
Tā shì wǒ tóngxué.
B: 他是我同学。
Tā ne? Tā shì nǐ tóngxué ma?
A: 她呢? 她是你同学吗?
Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ péngyou.
B: 她不是我同学, 她是我朋友。

Dịch nghĩa

A: Anh ấy là ai thế?
B: Đó là bạn cùng lớp của tôi.
A: Còn cô ấy? Cô ấy cũng là bạn cùng lớp của cô à?
B: Không phải, cô ấy là bạn tôi.

Từ mới

8. 他 tā đt. *anh ấy, ông ấy...*
9. 同学 tóngxué dt. *bạn cùng lớp*
10. 朋友 péngyou dt. *bạn*

注释 Chú thích

1 疑问代词“谁”、“哪” Đại từ nghi vấn 谁 và 哪

疑问代词“谁”在疑问句中用来询问人。例如:

Đại từ nghi vấn 谁 được dùng trong câu hỏi để yêu cầu cho biết thông tin về người nào đó. Ví dụ:

Chủ ngữ	Động từ	Tân ngữ
谁	是	李月?
她	是	谁?
他	是	谁?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

疑问代词“哪”用在疑问句中的结构形式为：哪+量词/名词+名词。例如：

Đại từ nghi vấn 哪 được dùng trong câu hỏi theo cấu trúc: 哪 + lượng từ/danh từ + danh từ. Ví dụ:

（1）哪本 (běn, lượng từ dùng cho sách) 书 (shū, *sách*)?

（2）哪个 (gè, lượng từ chung) 人?

（3）你是哪国人?

2 结构助词“的” Trợ từ kết cấu 的

名词/代词+的+名词 表达一种所属关系。当“的”后的名词是亲属称谓或者指人的名词时，“的”可以省略。例如：

Cấu trúc “danh từ/đại từ + 的 + danh từ” được dùng để chỉ quan hệ sở hữu. Khi danh từ đứng sau 的 là danh từ chỉ người hay chỉ cách xưng hô với người thân thì 的 có thể được lược bỏ. Ví dụ:

（1）李月是我的老师。

（2）这 (zhè, *đây*) 是我的书 (shū, *sách*)。

（3）她不是我同学，她是我朋友。

3 疑问助词“呢”（1） Trợ từ nghi vấn 呢 (1)

疑问助词“呢”用在名词或代词后构成疑问句，用于询问上文提到的情况。常用的句式是：A……。B呢? 例如：

Trợ từ nghi vấn 呢 được dùng sau danh từ hay đại từ để đặt câu hỏi nhằm yêu cầu cho biết thông tin về một đối tượng – thông tin này đã được đề cập trong câu trước đó. Mẫu câu thường gặp là: “A……。B 呢?” (A… B thì sao?). Ví dụ:

（1）我不是老师，我是学生。你呢?

（2）她叫李月。他呢?

（3）我是美国人。你呢?

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据实际情况回答问题 Trả lời câu hỏi.

1. 你是哪国人? Nǐ shì nǎ guó rén?
2. 你叫什么名字? Nǐ jiào shénme míngzi?
3. 你的汉语老师是哪国人? Nǐ de Hànyǔ lǎoshī shì nǎ guó rén?
4. 你的汉语老师叫什么名字? Nǐ de Hànyǔ lǎoshī jiào shénme míngzi?
5. 你的中国朋友是谁? Nǐ de Zhōngguó péngyou shì shéi?

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Tā shì Qiáobùsī, tā shì rén.
他是 乔布斯(Steve Jobs)，他是_____人。

Tā shì Lǐ Nà tā shì rén.
她是李娜(Li Na)，她是_____人。





Tā jiào Mǎlì, tā bú shì wǒ
她叫玛丽(Mary)，她不是我_____，
tā shì wǒ
她是我_____。



Tā jiào Dàwèi, tā shì wǒmen de
他叫 大卫(David)，他是 我们 的_____。

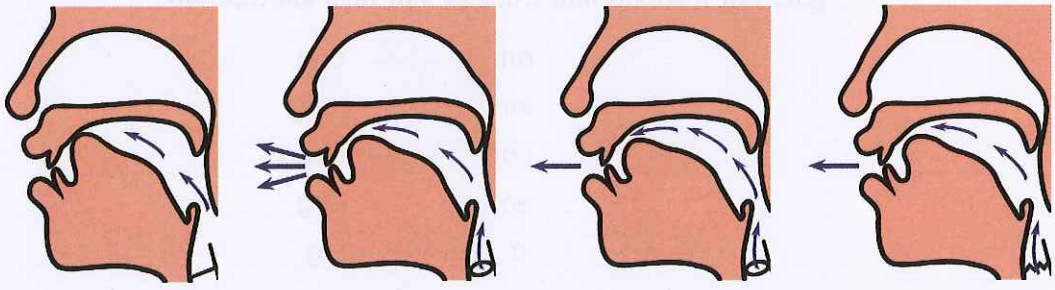
拼音 Phần ghép âm

1 发音辨析：声母 zh、ch、sh、r

Sự khác biệt trong cách phát âm: thanh mẫu zh, ch, sh, r

zh、ch、sh、r是一组翘舌音，是由翘起的舌尖和硬腭前部配合而发音的。发zh、ch时，舌尖要先和硬腭接触，然后打开一条缝隙让气流通过，发zh时没有强烈的气流呼出，而发ch时呼出的气流很强。发sh时，舌尖不要与硬腭接触，要始终保持一条缝隙。与sh不同，在发r时声带要振动。

zh, ch, sh, r là các âm uốn lưỡi, được phát âm với sự phối hợp giữa đầu lưỡi (được uốn cong) và phần trước của ngạc cứng. Khi phát âm zh và ch, đầu lưỡi tiếp xúc với ngạc cứng trước rồi mở ra khe hở, nhưng với zh thì không có luồng hơi mạnh thoát ra còn với ch thì luồng hơi được đẩy ra rất mạnh. Khi phát âm sh, đầu lưỡi không tiếp xúc với ngạc cứng, giữa chúng có khe hở. Khác với sh, khi phát âm r, dây thanh sẽ rung lên.



zh ch sh r

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

听录音并跟读，注意声母发音的区别 04-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa các thanh mẫu.

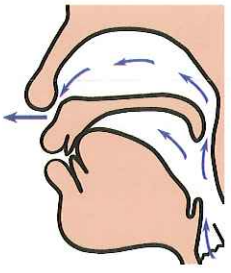
zhīshi	chúshī	shēngrì	shàng chē
rènshi	chángshí	shìshí	chāorén
ránshāo	rènao	chū chāi	Chángchéng
shǒushù	shāngchǎng	chāoshì	chōng zhí

2 发音辨析：前鼻音韵母 n 和后鼻音韵母 ng

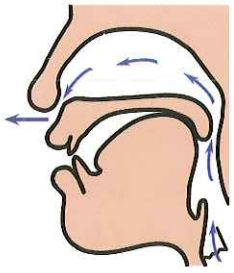
Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu âm mũi trước n và vận mẫu âm mũi sau ng

发前鼻音 n [n] 时舌尖要抵住上齿龈，而发后鼻音 ng [ŋ] 时，舌头的后部要拱起，舌根向后收缩，抵住软腭；发 n[n]时上下齿相对，开口较小，而发 ng [ŋ] 时开口度较大。

Khi phát âm n [n], đầu lưỡi áp vào lợi trên; khi phát âm ng [ŋ], phần sau của lưỡi cong vồng lên, lưỡi được uốn cong và thụt về sau, áp chặt vào ngạc mềm. Khi phát âm n [n], răng trên và răng dưới đối nhau, miệng mở hẹp; khi phát âm ng [ŋ], miệng mở rộng hơn.



n



ng

听录音并跟读，注意前后鼻音韵母发音的区别 04-5

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa vận mẫu âm mũi trước và vận mẫu âm mũi sau.

an	———	ang
ian	———	iang
uan	———	uang
en	———	eng
in	———	ing
uen	———	ueng

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 “一”的变调 Sự biến đổi thanh điệu của 一 (yī) 04-6

（1）“一”在第一、二、三声音节前变成第四声

Khi đứng trước âm tiết mang thanh 1, 2 và 3, 一 chuyển thành thanh 4.

yì zhāng	yì tiáo	yì zhǒng
một tờ	*một sợi*	*một loại*

（2）“一”在第四声音节前变成第二声

Khi đứng trước âm tiết mang thanh 4, 一 chuyển thành thanh 2.

yídìng	yí kuài
chắc chắn	*một miếng*

（3）“一”单用或表示数字时不变调

Khi được dùng riêng, chỉ con số thì 一 không thay đổi thanh điệu.

dì yī	yī èr sān	xīngqī yī	shíyī	bǎifēnzhī yī
thứ nhất	*một, hai, ba*	*thứ hai*	*mười một*	*một phần trăm*

4 拼音规则（3）：y、w的用法

Các quy tắc ghép âm (3): cách dùng y và w

以i、u、ü开头的韵母如果前面没有声母，在拼写时需要使用y或w，具体情况如下：

Nếu âm bắt đầu bằng i, u hoặc ü (không có thanh mẫu) thì khi viết phiên âm, ta phải sử dụng y hoặc w. Hãy xem bảng sau:

韵母 Vận mẫu		写法 Cách viết
Bắt đầu bằng i	i、in、ing	yi、yin、ying
	ia、ie、iao、ian、iang、iong	ya、ye、yao、yan、yang、yong
	iu	you
Bắt đầu bằng u	u	wu
	ua、uo、uai、uan、uang、ueng	wa、wo、wai、wan、wang、weng
	ui、un	wei、wen
Bắt đầu bằng ü	ü、üe、üan、ün	yu、yue、yuan、yun

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

听录音并跟读，注意y、w的用法 04-7

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý cách dùng y và w.

yóu yǒng	yǒuyì	yīnyuè	yuányīn
qīngwā	yǐngxīng	yīngxióng	wēixiǎn
guó wài	yīntiān	yǔyán	wǎngwǎng
wǎnyàn	yéye	yíngyǎng	wǒmen

汉字 Chữ Hán

1 汉字的笔画（4）：㇠、㇢

Các nét của chữ Hán (4): ㇠, ㇢

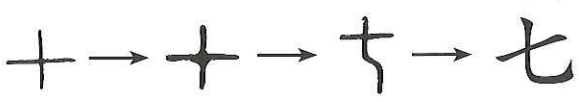
笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
㇠ 竖弯钩 shùwāngōu sổ cong móc		七 qī *bảy* 儿 ér *con trai*
㇢ 横折弯钩 héngzhéwāngōu ngang gập cong móc		九 jiǔ *chín* 几 jǐ *mấy*

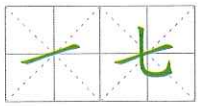
2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“七”，表示数量“7”。

七 : số 7

qī

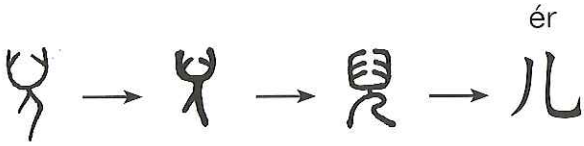


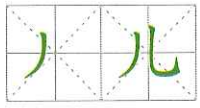


（2）“儿”，本义是小孩。现在多指儿子。

儿 có nghĩa gốc là *trẻ con*, hiện nay thường được dùng để chỉ *con trai*.

ér



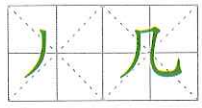


（3）“几”，本义是小矮桌。

几 có nghĩa gốc là *cái bàn nhỏ và thấp*.

jǐ





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（4）“九”，表示数量“9”。

九：số 9　　jiǔ



3 汉字的笔顺（2）：从上到下，从左到右

Thứ tự nét viết trong chữ Hán (2): từ trên xuống dưới, từ trái sang phải

笔顺 Thứ tự nét viết	例字 Chữ Hán	书写顺序 Thứ tự viết
从上到下 từ trên xuống dưới	二 èr *hai* 三 sān *ba*	一 二 一 二 三
从左到右 từ trái sang phải	几 jǐ *mấy* 八 bā *tám*	丿 几 丿 八

运用 Phần vận dụng

1 双人活动　Hoạt động theo cặp

两人一组，根据图片内容进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và trả lời dựa theo các hình.

例如：
Tā/Tā shì shéi?　　Tā/Tā shì……
A: 他/她 是 谁?　　B: 他/她 是……

Tā/Tā shì nǎ guó rén?　　Tā/Tā shì……
A: 他/她 是 哪 国 人?　　B: 他/她 是……






2 小组活动　Hoạt động nhóm

3~4人一组，每人准备一张自己和同学或者朋友的合影，向同组成员介绍照片上的人物。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người. Mỗi người chuẩn bị một tấm ảnh của mình chụp chung với bạn bè/các bạn cùng lớp và giới thiệu với các thành viên trong nhóm về những người bạn có trong hình.

例如：Tā/Tā shì wǒ tóngxué/péngyou, tā/tā jiào……, tā/tā shì……
他/她 是 我 同学 / 朋友，他/她 叫……，他/她 是……

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

5

Tā nǚ'ér jīnnián èrshí suì.

她女儿今年二十岁。

Con gái của cô ấy năm nay 20 tuổi.

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

liù kǒu rén
1 六口 人_____

jiā
2 家_____

nǚ'ér
3 女儿_____

xuésheng
4 学生_____

qīshí suì
5 70 岁_____

èrshí suì
6 20 岁_____

课文 Bài học

1 在学校 Ở trường 05-1

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

A: 你家有几口人?

Wǒ jiā yǒu sān kǒu rén.

B: 我家有三口人。



Dịch nghĩa

A: Nhà anh có mấy người vậy?

B: Nhà tôi có ba người.

Từ mới

1. 家	jiā	dt.	*nhà*
2. 有	yǒu	đgt.	*có*
*3. 口	kǒu	lượng.	lượng từ, dùng cho người

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在办公室 Trong văn phòng 05-2



Nǐ nǚ'ér jǐ suì le?
A: 你女儿几岁了?
Tā jīnnián sì suì le.
B: 她今年四岁了。

Dịch nghĩa

A: Con gái của cô mấy tuổi rồi?
B: Năm nay cháu được bốn tuổi rồi.

Từ mới

4. 女儿	nǚ'ér	dt.	*con gái*
5. 几	jǐ	đt.	*mấy*
6. 岁	suì	lượng.	*tuổi*
7. 了	le	trợ.	được dùng ở giữa hay cuối câu để chỉ sự thay đổi hoặc tình huống mới
8. 今年	jīnnián	dt.	*năm nay*

3 在办公室 Trong văn phòng 05-3

Lǐ lǎoshī duō dà le?
A: 李老师 多 大了?
Tā jīnnián wǔshí suì le.
B: 她今年 50 岁了。
Tā nǚ'ér ne?
A: 她女儿呢?
Tā nǚ'ér jīnnián èrshí suì.
B: 她女儿今年 20 岁。



Dịch nghĩa

A: Cô Lý bao nhiêu tuổi rồi?
B: Năm nay cô ấy 50 tuổi rồi.
A: Còn con gái cô ấy?
B: Con gái cô ấy năm nay 20 tuổi.

Từ mới

9. 多	duō	phó.	chỉ mức độ
10. 大	dà	tt.	*lớn*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

1 儿化的发音 Cách phát âm âm cuốn lưỡi 05-4

汉语中的“儿”可以和前面的音节结合成为一个音节，变成“儿化音”。汉字书写时表示为“汉字+儿”，拼音书写时在该汉字的拼音后加“r”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 儿 (ér) có thể kết hợp với âm tiết đứng trước tạo thành âm tiết có “âm cuốn lưỡi”. Về cách viết chữ, ta viết như sau: chữ + 儿. Khi viết cách ghép âm, ta thêm r vào sau phần ghép âm của chữ đó. Ví dụ:



xiǎoháir
小孩儿



xiǎo niǎor
小 鸟儿



fànguǎnr
饭馆儿



xiāngshuǐr
香水儿

2 发音辨析：以 i、u、ü 开头的韵母

Sự khác biệt trong cách phát âm: vận mẫu bắt đầu bằng i, u, ü

听录音并跟读，注意有 i、无 i 时发音的区别 05-5

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm khi có i và khi không có i.

a ——— ia
e ——— ie
ao ——— iao
ou ——— iou（iu）
an ——— ian
ang ——— iang
ong ——— iong

听录音并跟读，注意有 u 、无 u 发音时的区别 05-6

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm khi có u và khi không có u.

a ——— ua
ai ——— uai
ei ——— uei（ui）
an ——— uan
en ——— uen（un）
ang ——— uang
eng ——— ueng

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

听录音并跟读，注意有 ü 、无 ü 发音时的区别 05-7

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm khi có ü và khi không có ü.

e ——— üe
an ——— üan
en ——— ün

3 声母送气音和不送气音发音的区别

Sự khác biệt giữa thanh mẫu bật hơi và thanh mẫu không bật hơi

汉语声母的发音有送气和不送气的区别，b-p，d-t，g-k，j-q，z-c，zh-ch，以上各组声母中前一个是不送气音，后一个音是送气音。

Thanh mẫu bật hơi và thanh mẫu không bật hơi phát âm khác nhau: **b–p, d–t, g–k, j–q, z–c** và **zh–ch**. Trong các nhóm thanh mẫu này, âm đứng trước là âm không bật hơi, âm đứng sau là âm bật hơi.

听录音并跟读，注意送气音和不送气音发音的区别 05-8

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa âm bật hơi và âm không bật hơi.

b — p　d — t　g — k　j — q　z — c　zh — ch

听录音并跟读，注意声母发音的区别 05-9

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt trong cách phát âm giữa các thanh mẫu.

bàng — pàng　dù — tù　gǒu — kǒu
jī — qī　zì — cì　zhuō — chē

4 拼音规则（4）：隔音符号

Các quy tắc ghép âm (4): dấu cách âm

a、o、e开头的音节连接在其他音节后面时，为了避免音节的界限发生混淆，用隔音符号（'）隔开，例如 pí'ǎo（皮袄）。

Khi âm tiết bắt đầu bằng **a, o** hay **e** theo sau âm tiết khác, ta phải dùng dấu cách âm (') để tách các âm tiết nhằm tránh lẫn lộn về ranh giới giữa các âm tiết, ví dụ **pí'ǎo** (皮袄, *áo khoác da*).

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

听录音并跟读，注意有无隔音符号的不同 05-10

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự khác biệt khi có và không có dấu cách âm.

piāo —— pí'ǎo
nổi – áo khoác da

xiān —— Xī'ān
trước – thành phố Tây An

jiē —— jī'è
nhận – đói

jiāng —— jī'áng
sẽ – sôi sục, hào hùng

fānàn —— fān'àn
mở cuộc tiến công – lật lại bản án

fǎngǎn —— fāng'àn
phản cảm – phương án

汉字 Chữ Hán

1 汉字的笔画（5）：𠂇、乀

Các nét của chữ Hán (5): 𠂇, 乀

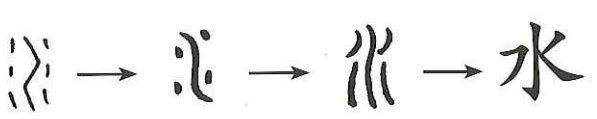
笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
𠂇 横撇 héngpiě ngang phẩy		水 shuǐ *nước* 又 yòu *lại*
乀 撇点 piědiǎn phẩy chấm		女 nǚ *phụ nữ* 好 hǎo *tốt*

2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“水”，字形像山涧，表示水流的形状。

水 có hình dạng giống khe suối, biểu thị dòng nước chảy.

shuǐ





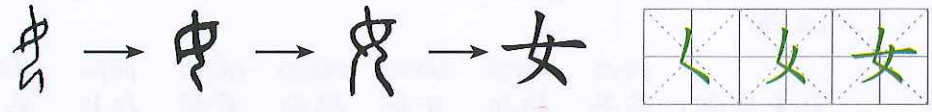
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（2）“女”，字形像一个跪在地上的女人，意思是“女人”。

女 có hình dạng giống một người phụ nữ đang quỳ trên mặt đất, mang nghĩa là *phụ nữ*.

nǚ



（3）“了”，字形像 （头朝下、未出生的胎儿）的倒写，头朝上，表示已经出生的婴儿。现在成为虚词。

了 có hình dạng như chữ viết ngược của (bào thai còn nằm trong bụng mẹ, có đầu hướng xuống). Chữ 了 biểu thị đầu trẻ sơ sinh hướng lên, ngầm chỉ đứa trẻ đã chào đời. Ngày nay, chữ này trở thành hư từ.

le



（4）“大”，本义是张开双手双腿顶天立地的人，现在意思与“小”相对。

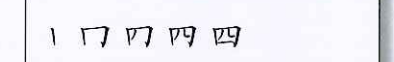
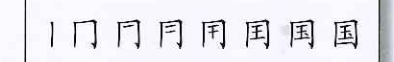
大 có nghĩa gốc là một người đội trời đạp đất trong tư thế dang hai tay và hai chân ra, hiện nay 大 có nghĩa là *to lớn*, trái nghĩa với 小 (*nhỏ*).

dà



3 汉字的笔顺（3）：先外后内，先中间后两边

Thứ tự nét viết trong chữ Hán (3): ngoài trước trong sau, ở giữa trước hai bên sau

笔顺 Thứ tự nét viết	例字 Chữ Hán	书写顺序 Thứ tự viết
先外后内 ngoài trước trong sau	四 sì *bốn* 国 guó *quốc gia*	 
先中间后两边 ở giữa trước hai bên sau	小 xiǎo *nhỏ* 水 shuǐ *nước*	 

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và sử dụng thông tin về bản thân để trả lời.

yéye nǎinai bàba māma gēge jiějie dìdi mèimei
补充生词：爷爷、奶奶、爸爸、妈妈、哥哥、姐姐、弟弟、妹妹

Từ vựng bổ sung: ông nội, bà nội, cha, mẹ, anh, chị, em trai, em gái

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
例如：A: 你家有几口人?

Wǒ jiā yǒu……
B: 我家有……

Nǐ/Nǐ bàba/Nǐ māma……jīnnián duō dà le?
A: 你/你爸爸/你妈妈……今年多大了?

Wǒ/Wǒ bàba/Wǒ māma……jīnnián……
B: 我/我爸爸/我妈妈……今年……

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，每人准备一张自己全家的合影，向同组成员介绍家庭成员的情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người. Mỗi người chuẩn bị một tấm ảnh chụp cả gia đình mình và giới thiệu với nhóm về các thành viên trong gia đình.

Wǒ jiā yǒu……rén.
例如：我家有……人。

Zhè shì wǒ……, zhè shì wǒ……, zhè shì wǒ……
这是我……，这是我……，这是我……

……jiào……, tā / tā shì……, tā / tā jīnnián ……le.
……叫……，他/她是……，他/她今年……了。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



文化 Văn hóa

中国人对年龄的询问方法 Cách hỏi tuổi của người Trung Quốc

在中国传统文化中，年龄并不被认为是一种个人隐私，在社交中是人们常常涉及的问题。但询问不同的人的年龄，表达方式也不尽相同。对于10岁以下的孩子，一般用“你今年几岁了？”来提问；对青年人或者和自己年纪相仿的人，一般可以问“你今年多大了？”；出于对长者的尊敬，询问年长的人的年龄则一定要用“您今年多大年纪了？”

Trong văn hóa truyền thống của người Trung Quốc, tuổi tác không được xem là vấn đề riêng tư của cá nhân và thường được đề cập đến trong giao tiếp. Khi hỏi tuổi, tùy theo đối tượng mà người ta sử dụng những cách diễn đạt khác nhau. Đối với trẻ em dưới 10 tuổi, người ta thường dùng cấu trúc: 你今年几岁了？Đối với người trẻ tuổi hay người xấp xỉ tuổi mình, người ta thường sử dụng cách diễn đạt: 你今年多大了？Đối với người lớn tuổi, để thể hiện sự kính trọng, người ta dùng câu sau: 您今年多大年纪了？

www.tiengtrungviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

6

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

我会说汉语。

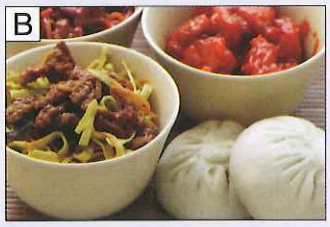
Tôi biết nói tiếng Trung Quốc.

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

① māma 妈妈_____ ② Hànzì 汉字_____ ③ Zhōngguó cài 中国 菜_____

④ shuō Hànyǔ 说 汉语_____ ⑤ xiě Hànzì 写汉字_____ ⑥ zuò Zhōngguó cài 做 中国 菜_____

课文 Bài học

1 在学校 Ở trường 06-1

Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?

A: 你会 说 汉语 吗?

Wǒ huì shuō Hànyǔ.

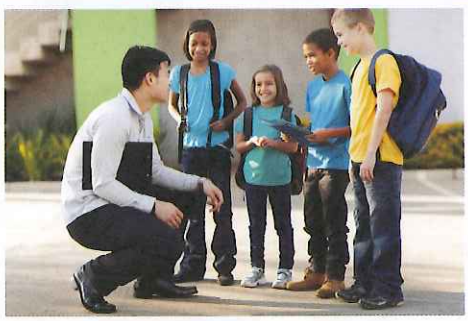
B: 我 会 说 汉语。

Nǐ māma huì shuō Hànyǔ ma?

A: 你妈妈 会 说 汉语 吗?

Tā bú huì shuō.

B: 她不会 说。



Dịch nghĩa

A: Em có biết nói tiếng Trung Quốc không?

B: Em có biết.

A: Mẹ em biết nói tiếng Trung Quốc không?

B: Mẹ em thì không.

Từ mới

1. 会	huì	đtnn.	*biết*
2. 说	shuō	đgt.	*nói*
3. 妈妈	māma	dt.	*mẹ*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在厨房 Trong nhà bếp 06-2



Zhōngguó cài hǎo chī ma?
A: 中国 菜 好 吃 吗?
Zhōngguó cài hěn hǎochī.
B: 中国 菜 很 好吃。
Nǐ huì zuò Zhōngguó cài ma?
A: 你 会 做 中国 菜 吗?
Wǒ bú huì zuò.
B: 我 不 会 做。

Dịch nghĩa

A: Món ăn Trung Quốc có ngon không?
B: Rất ngon.
A: Anh có biết nấu món Trung Quốc không?
B: Tôi không biết.

Từ mới

4. 菜	cài	dt.	*món ăn, thức ăn*
5. 很	hěn	phó.	*rất*
*6. 好吃	hǎochī	tt.	*ngon*
7. 做	zuò	đgt.	*làm, nấu*

3 在图书馆 Ở thư viện 06-3



Nǐ huì xiě Hànzì ma?
A: 你会写汉字吗?
Wǒ huì xiě.
B: 我 会写。
Zhège zì zěnme xiě?
A: 这个字怎么写?
Duìbuqǐ, zhège zì wǒ huì dú, bú huì xiě.
B: 对不起，这个字我会读，不会写。

Dịch nghĩa

A: Anh có biết viết chữ Hán không?
B: Tôi có biết.
A: Vậy chữ này anh viết thế nào?
B: Xin lỗi, chữ này tôi biết đọc chứ không biết viết.

Từ mới

8. 写	xiě	đgt.	*viết*
9. 汉字	Hànzì	dt.	*chữ Hán*
10. 字	zì	dt.	*chữ*
11. 怎么	zěnme	đt.	(chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...) *như thế nào*
12. 读	dú	đgt.	*đọc*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释
Chú thích

1 能愿动词“会”（1） Động từ năng nguyện 会 (1)

能愿动词“会”用在动词前表示通过学习而获得某种能力，它的否定式是“不会”。例如：

Động từ năng nguyện 会 được dùng trước động từ khác để diễn tả việc có được khả năng nào đó thông qua việc học. Dạng phủ định của nó là 不会. Ví dụ:

Chủ ngữ	（不）会	Động từ
我	会	写汉字。
我	不会	做中国菜。
你妈妈	会	说汉语吗？

2 形容词谓语句 Câu có vị ngữ là tính từ

形容词可以用在主语+程度副词+形容词这个结构中，描述人或事物的性质或状态，程度副词经常用“很”。否定形式为主语+不+形容词。例如：

Tính từ được dùng để miêu tả tính chất, trạng thái của người hay sự vật, thường đi cùng phó từ chỉ mức độ 很 và được sử dụng trong câu theo cấu trúc: chủ ngữ + phó từ chỉ mức độ + tính từ. Dạng phủ định của câu này là: chủ ngữ + 不 + tính từ. Ví dụ:

Chủ ngữ	Phó từ chỉ mức độ/不	Tính từ
我	很	好。
我妈妈的汉语	不	好。
中国菜	很	好吃。

3 疑问代词“怎么”（1） Đại từ nghi vấn 怎么 (1)

疑问代词“怎么”用在动词前，询问动作的方式。例如：

Đại từ nghi vấn 怎么 được dùng trước động từ để hỏi về cách thức thực hiện hành động. Ví dụ:

（1）这个汉字怎么读？
（2）你的汉语名字怎么写？
（3）这个字怎么写？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据实际情况回答问题 Trả lời câu hỏi.

1. 你会说汉语吗？ Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
2. 你会写汉字吗？ Nǐ huì xiě Hànzì ma?
3. 你会做中国菜吗？ Nǐ huì zuò Zhōngguó cài ma?
4. 你有汉语名字吗？ Nǐ yǒu Hànyǔ míngzi ma?
5. 你会写你的汉语名字吗？ Nǐ huì xiě nǐ de Hànyǔ míngzi ma?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

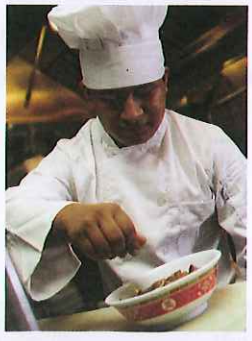
Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Wǒmen dōu huì
我们 都 会_____。

Zhōngguó cài hěn
中国 菜 很_____。





Tā huì zuò
他 会 做_____。

Zhège Hànzì wǒ huì
这个 汉字 我 会_____，
bú huì
不 会_____。



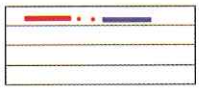
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

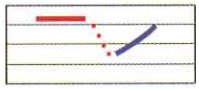
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

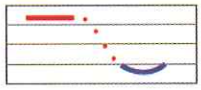
拼音 Phần ghép âm

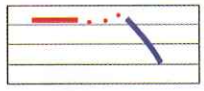
双音节词语的声调搭配（1）：一声和各声调的搭配

Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (1): thanh 1 + thanh 1/2/3/4


kāfēi
咖啡


gōngyuán
公园


jīchǎng
机场


chēzhàn
车站









* 注意：在音节组合中，第三声的发音和单音节第三声的发音（214）不同，是一个近似于211的低降调，音节的后半部分不再升高。

Chú ý: Cách phát âm thanh 3 trong tổ hợp âm tiết khác với cách phát âm thanh 3 khi chỉ có một âm tiết (214). Trong tổ hợp âm tiết, thanh này được xuống giọng gần giống với 211, nửa phần sau của âm tiết không được lên giọng nữa.

听录音并跟读，注意声调的搭配 06-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự kết hợp thanh điệu.

jīntiān	jīnnián	jīngcǎi	chēpiào
gōngsī	gāngcái	cāochǎng	jīdàn
guā fēng	huānyíng	jīnglǐ	jīhuì
guānxīn	guānyú	kāishǐ	gāoxìng

汉字 Chữ Hán

1 汉字的笔画（6）：㇀、㇂、㇀

Các nét của chữ Hán (6): ㇀, ㇂, ㇀

笔画名称 Tên nét	运笔方向 Hướng viết	例字 Chữ Hán
㇀ 撇折 piězhé phẩy gập		么 me hậu tố 东 dōng *hướng đông*
㇂ 斜钩 xiégōu nghiêng móc		我 wǒ *tôi, ta* 钱 qián *tiền*
㇀ 提 tí hất		我 wǒ *tôi, ta* 打 dǎ *đánh*

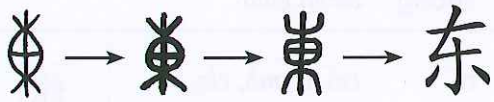
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“东”，太阳升起的一边，意思与“西”相对。

东 (*hướng đông*) là hướng mặt trời mọc, trái nghĩa với 西 (*hướng tây*).

dōng

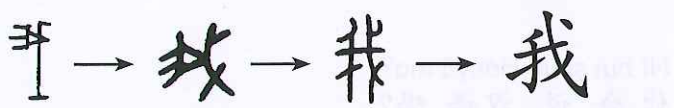




（2）“我”，字形像一种有许多利齿的武器，现在演变成代词。

我 có hình dạng giống một loại vũ khí có nhiều răng sắc bén, sau này trở thành đại từ.

wǒ



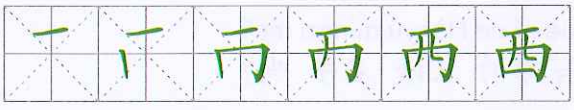


（3）“西”，字形像鸟巢的形状，现在表示方位，与“东”相对。

西 có hình dạng giống tổ chim, nay được dùng để chỉ phương hướng (hướng tây), trái nghĩa với 东 (*hướng đông*).

xī





3 汉字结构（1）：独体结构与合体结构

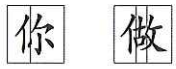
Kết cấu của chữ Hán (1): kết cấu đơn lẻ và kết cấu tổ hợp

汉字的结构基本有两种，只由一个部分构成的汉字结构叫作“独体结构”，比如，“人”；由两个或者两个以上部分构成的汉字结构叫作“合体结构”，比如“你”。

Về cơ bản, chữ Hán có hai loại kết cấu: nếu được tạo thành bởi một bộ phận duy nhất thì đó là chữ Hán có kết cấu đơn lẻ, ví dụ 人; nếu được tạo thành bởi hai bộ phận hoặc nhiều hơn thì đó là chữ Hán có kết cấu tổ hợp, ví dụ 你.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

结构 Kết cấu	例字 Chữ Hán	图解 Hình minh họa
独体结构 kết cấu đơn lẻ	人 rén *con người* 我 wǒ *tôi, ta* 中 zhōng *chính giữa*	
合体结构 kết cấu tổ hợp	你 nǐ (số ít) *anh, chị...* 做 zuò *làm*	

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và sử dụng thông tin về bản thân để trả lời.

例如：
Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
A: 你 会 说 汉语 吗?
Wǒ
B: 我……
Nǐ huì xiě Hànzì ma?
A: 你 会 写 汉字 吗?
Wǒ
B: 我……
Nǐ de Hànyǔ míngzi jiào shénme?
A: 你的 汉语 名字 叫 什么?
Wǒ de
B: 我 的……
Nǐ huì xiě nǐ de Hànyǔ míngzi ma?
A: 你 会 写 你的 汉语 名字 吗?
B: ……

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问所掌握的言语技能并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi về những kỹ năng ngôn ngữ của nhau và ghi lại, sau đó cử một đại diện trình bày những nội dung đã ghi chép.

Yīngyǔ Fǎyǔ Rìyǔ
补充生词：英语、法语、日语

Từ vựng bổ sung: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

	姓名 Họ tên	英语 Tiếng Anh	法语 Tiếng Pháp	汉语 Tiếng Trung Quốc	日语 Tiếng Nhật	
1	大卫 Dàwèi	✓	✓	×	×	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

7 Jīntiān jǐ hào? 今天几号?

Hôm nay là ngày mấy?

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

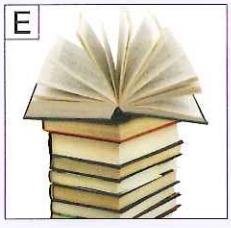
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

shū
① 书 _____

Zhōngguó cài
② 中国 菜 _____

xuéxiào
③ 学校 _____

èrshíwǔ hào
④ 25 号 _____

yuè
⑤ 月 _____

kàn shū
⑥ 看 书 _____

课文 Bài học

1 在银行 Ở ngân hàng 07-1

Qǐngwèn, jīntiān jǐ hào?
A: 请问, 今天 几 号?

Jīntiān jiǔ yuè yī hào.
B: 今天 9 月 1 号。

Jīntiān xīngqī jǐ?
A: 今天 星期 几?

Xīngqī sān.
B: 星期 三。



Dịch nghĩa

A: Xin hỏi hôm nay là ngày mấy?
B: Ngày 1 tháng 9.
A: Hôm nay là thứ mấy?
B: Thứ tư.

Từ mới

1. 请	qǐng	đgt.	(lịch sự) *mời, xin*
*2. 问	wèn	đgt.	*hỏi*
3. 今天	jīntiān	dt.	*hôm nay*
4. 号	hào	dt.	*ngày*
5. 月	yuè	dt.	*tháng*
6. 星期	xīngqī	dt.	*tuần, thứ*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 看日历 Xem lịch 07-2



Zuótiān shì jǐ yuè jǐ hào?
A: 昨天 是 几 月几号?

Zuótiān shì bā yuè sānshíyī hào, xīngqī èr.
B: 昨天 是 8 月 31 号，星期 二。

Míngtiān ne?
A: 明天 呢?

Míngtiān shì jiǔ yuè èr hào, xīngqī sì.
B: 明天 是 9 月 2 号，星期 四。

Dịch nghĩa

A: Hôm qua là ngày mấy tháng mấy?
B: Hôm qua là thứ ba, ngày 31 tháng 8.
A: Còn ngày mai?
B: Ngày mai là thứ năm, ngày 2 tháng 9.

Từ mới

7. 昨天 zuótiān dt. *hôm qua*
8. 明天 míngtiān dt. *ngày mai*

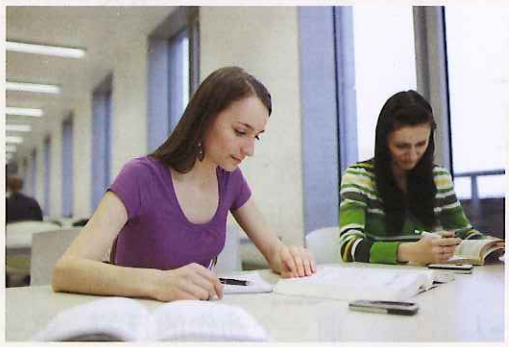
3 在咖啡馆儿 Ở quán cà phê 07-3

Míngtiān xīngqī liù, nǐ qù xuéxiào ma?
A: 明天 星期 六，你去 学校 吗?

Wǒ qù xuéxiào.
B: 我 去学校。

Nǐ qù xuéxiào zuò shénme?
A: 你去学校 做 什么?

Wǒ qù xuéxiào kàn shū.
B: 我 去 学校 看 书。



Dịch nghĩa

A: Ngày mai là thứ bảy, bạn có đến trường không?
B: Có, tôi đến trường.
A: Bạn đến trường để làm gì?
B: Để đọc sách.

Từ mới

9. 去 qù đgt. *đi, đi đến*
10. 学校 xuéxiào dt. *trường*
11. 看 kàn đgt. *nhìn, xem*
12. 书 shū dt. *sách*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 日期的表达（1）：月、日（rì, *ngày*）/号、星期

Cách diễn tả ngày tháng (1): tháng, ngày, thứ

汉语的日期表达方式遵循由大到小的原则，先说“月”，然后说“日/号”，最后说“星期”。口语一般常用“号”。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, người ta nói về ngày tháng theo trình tự từ đơn vị lớn đến đơn vị nhỏ: trước tiên là 月 (*tháng*), sau đó đến 日 / 号 (*ngày*), cuối cùng là 星期 (*thứ*). Trong văn nói, người ta thường dùng 号 thay cho 日. Ví dụ:

（1）9月1号，星期三。
（2）9月2号，星期四。
（3）8月31号，星期二。

2 名词谓语句 Câu có vị ngữ là danh từ

名词谓语句是谓语部分由名词性成分充当的句子，一般用于表达年龄、时间、日期等。例如：

Đây là kiểu câu có vị ngữ là thành phần mang đặc điểm của danh từ, thường được dùng để nói về tuổi tác, thời gian, ngày tháng... Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ
我的汉语老师	33岁。
明天	星期三。
今天	9月1号。

3 连动句（1）：去+地方+做什么

Câu liên động từ (1): 去 + nơi chốn + làm gì

连动句的谓语部分由两个或者两个以上动词构成，后一个动作可以表示前一个动作的目的。第一个动词后表示地点的宾语有时可以省略。例如：

Trong câu liên động từ, vị ngữ có từ hai động từ trở lên, trong đó động từ đứng sau có thể diễn tả mục đích của động từ đứng trước. Đôi lúc ta có thể lược bỏ tân ngữ chỉ nơi chốn theo sau động từ thứ nhất. Ví dụ:

Chủ ngữ	Động từ 1		Động từ 2
	去	(*nơi chốn*)	*làm gì*
我	去	（中国）	学习汉语。
我们	去	（中国饭馆儿）	吃中国菜。
我	去	（学校）	看书。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 朗读下列词语 Đọc to các từ sau.

yī yuè 一月 *tháng một*	èr yuè 二月 *tháng hai*	sān yuè 三月 *tháng ba*	sì yuè 四月 *tháng tư*	wǔ yuè 五月 *tháng năm*
liù yuè 六月 *tháng sáu*	qī yuè 七月 *tháng bảy*	bā yuè 八月 *tháng tám*	jiǔ yuè 九月 *tháng chín*	shí yuè 十月 *tháng mười*
shíyī yuè 十一月 *tháng mười một*	shí'èr yuè 十二月 *tháng mười hai*			

xīngqī yī 星期一 *thứ hai*	xīngqī èr 星期二 *thứ ba*	xīngqī sān 星期三 *thứ tư*	xīngqī sì 星期四 *thứ năm*
xīngqī wǔ 星期五 *thứ sáu*	xīngqī liù 星期六 *thứ bảy*	xīngqīrì / xīngqītiān 星期日 / 星期天 *chủ nhật*	

3 根据实际情况回答问题 Trả lời câu hỏi.

1. 今天几月几号星期几？ Jīntiān jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ?
2. 明天几月几号星期几？ Míngtiān jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ?
3. 昨天几月几号星期几？ Zuótiān jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ?
4. 明天你去哪儿做什么？ Míngtiān nǐ qù nǎr zuò shénme?
5. 星期日你去哪儿做什么？ Xīngqīrì nǐ qù nǎr zuò shénme?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Jīntiān shì _____ yuè _____ hào,
今天是_____月_____号,
xīngqī
星期_____。

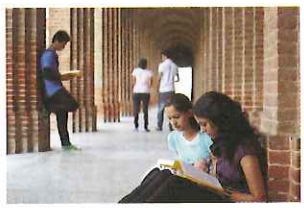
Jīntiān _____ yuè _____ hào.
今天_____月_____号。





Èrshíèr hào shì
22 号是_____,

èrshísān hào shì
23 号是_____。

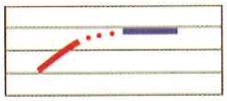


Míngtiān wǒ qù _____ kàn _____。
明天 我去_____看_____。

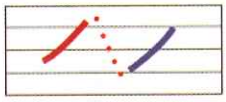
拼音 Phần ghép âm

双音节词语的声调搭配（2）：二声和各声调的搭配

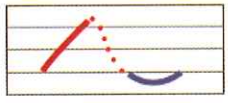
Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (2): thanh 2 + thanh 1/2/3/4



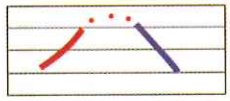
shíjiān
时间



yínháng
银行



cídiǎn
词典



lánsè
蓝色









听录音并跟读，注意声调的搭配 07-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự kết hợp của các thanh.

guójiā	lóufáng	píngguǒ	huánjìng
zuótiān	lánqiú	píjiǔ	hánjià
míngtiān	míngnián	niúnǎi	niú ròu
niánqīng	Chángchéng	yóu yǒng	yóuxì

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

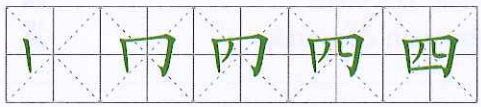
汉字 Chữ Hán

1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“四”，表示数量“4”。

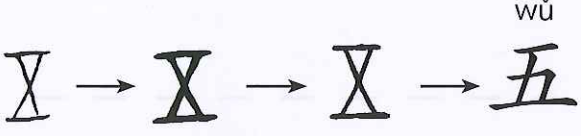
四：số 4 sì

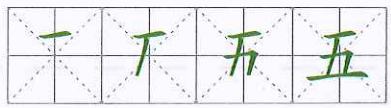




（2）“五”，表示数量“5”。

五：số 5 wǔ



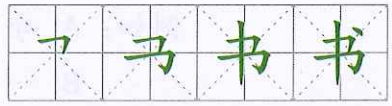


（3）“书”，本义是将毛笔放在墨池中蘸墨以便涂写，现在是“书写、书籍”等意思。

书 ban đầu chỉ hành động chấm bút lông vào trong nghiên mực để viết, ngày nay có nghĩa là *viết chữ, sách...*

shū





2 汉字结构（2）：左右结构与左中右结构

Kết cấu của chữ Hán (2): kết cấu trái-phải và kết cấu trái-giữa-phải

合体结构中包括左右结构和左中右结构。左右结构的图形为⿰，左中右结构的图形为⿲。

Kết cấu tổ hợp trong chữ Hán bao gồm kết cấu trái-phải và kết cấu trái-giữa-phải. Kết cấu trái-phải ⿰, kết cấu trái-giữa-phải ⿲.

结构 Kết cấu	例字 Chữ Hán	图解 Hình minh họa
左右结构 kết cấu trái-phải	你 nǐ (số ít) *anh, chị, bạn...* 好 hǎo *khỏe, tốt*	你 好
左中右结构 kết cấu trái-giữa-phải	谢 xiè *cảm ơn* 树 shù *cây*	谢 树

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 汉字偏旁“氵”和“讠” Các bộ của chữ Hán: 氵 và 讠

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
氵	三点水，一般和水有关系。 Bộ 氵 thường liên quan đến nước.	汉 hàn *Hán* 没 méi *không có*
讠	言字旁，一般和语言、说话有关系。 Bộ 讠 thường liên quan đến ngôn ngữ và lời nói.	语 yǔ *lời nói* 谁 shéi *ai*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và sử dụng thông tin về bản thân cũng như thời gian hiện tại để trả lời.

例如：Jīntiān shì jǐ yuè jǐ hào?
A: 今天 是几月几号？
B: ……

Jīntiān xīngqī jǐ?
A: 今天 星期几？
B: ……

Míngtiān shì jǐ yuè jǐ hào?
A: 明天 是几月几号？
B: ……

Míngtiān xīngqī jǐ?
A: 明天 星期几？
B: ……

Míngtiān nǐ zuò shénme?
A: 明天 你做什么？

Míngtiān wǒ qù……
B: 明天 我去……

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问出生日期并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi ngày sinh của nhau và ghi lại, sau đó cử một đại diện trình bày những thông tin đã ghi chép.

shēngrì
补充生词：生日

Từ vựng bổ sung: ngày sinh/sinh nhật

	姓名 Họ tên	生日 Ngày sinh
1	李月 Lǐ Yuè	8月31号 bā yuè sānshíyī hào

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

8

Wǒ xiǎng hē chá.

我想喝茶。

Tôi muốn uống trà.

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

qián
1 钱_____

mǐfàn
2 米饭_____

bēizi
3 杯子_____

chá
4 茶_____

Zhōngguó cài
5 中国 菜_____

Hànzì
6 汉字_____

课文 Bài học

1 在饭馆儿 Ở quán ăn 08-1

Nǐ xiǎng hē shénme?
A: 你 想 喝 什么?
Wǒ xiǎng hē chá.
B: 我 想 喝 茶。
Nǐ xiǎng chī shénme?
A: 你 想 吃 什么?
Wǒ xiǎng chī mǐfàn.
B: 我 想 吃 米饭。



Dịch nghĩa

A: Cô muốn uống gì?
B: Tôi muốn uống trà.
A: Cô muốn dùng món gì?
B: Tôi muốn ăn cơm.

Từ mới

1. 想	xiǎng	đtnn.	*muốn*
2. 喝	hē	đgt.	*uống*
3. 茶	chá	dt.	*trà*
4. 吃	chī	đgt.	*ăn*
5. 米饭	mǐfàn	dt.	*cơm*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在客厅 Trong phòng khách 08-2



Xiàwǔ nǐ xiǎng zuò shénme?
A: 下午你想做什么?
Xiàwǔ wǒ xiǎng qù shāngdiàn.
B: 下午我想去商店。
Nǐ xiǎng mǎi shénme?
A: 你想买什么?
Wǒ xiǎng mǎi yí ge bēizi.
B: 我想买一个杯子。

Dịch nghĩa

A: Buổi chiều bạn muốn làm gì?
B: Mình muốn đến cửa hàng.
A: Bạn muốn mua gì vậy?
B: Mình muốn mua một cái ly.

Từ mới

6. 下午	xiàwǔ	dt.	*buổi chiều*
7. 商店	shāngdiàn	dt.	*cửa hàng*
8. 买	mǎi	đgt.	*mua*
9. 个	gè	lượng.	*cái*
10. 杯子	bēizi	dt.	*ly, tách*

3 在商店 Ở cửa hàng 08-3

Nǐ hǎo! Zhège bēizi duōshao qián?
A: 你好! 这个杯子多少钱?
Èrshíbā kuài.
B: 28 块。
Nàge bēizi duōshao qián?
A: 那个杯子多少钱?
Nàge bēizi shíbā kuài qián.
B: 那个杯子 18 块钱。



Dịch nghĩa

A: Chào cô! Cái ly này bao nhiêu tiền?
B: 28 đồng.
A: Còn cái ly đó?
B: Ly đó 18 đồng.

Từ mới

11. 这	zhè	đt.	*đây, này*
12. 多少	duōshao	đt.	*bao nhiêu*
13. 钱	qián	dt.	*tiền*
14. 块	kuài	lượng.	*đồng* (đơn vị tiền tệ)
15. 那	nà	đt.	*kia, đó*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释
Chú thích

1 能愿动词“想” Động từ năng nguyện 想

能愿动词“想”一般用在动词前表示一种希望或者打算。例如：

Động từ năng nguyện 想 thường được dùng trước động từ để diễn tả mong muốn hay dự định. Ví dụ:

（1）我想学汉语。
（2）明天我想去学校看书。
（3）我想买一个杯子。

2 疑问代词“多少” Đại từ nghi vấn 多少

疑问代词“多少”用于询问十以上的数量，“多少”后边的量词可以省略。“多少”还用于询问价格，常用表达方式是“……多少钱？”。例如：

Đại từ nghi vấn 多少 được dùng để hỏi số lượng trên 10, lượng từ đứng sau 多少 có thể được lược bỏ. 多少 cũng được sử dụng để hỏi giá cả với cấu trúc thường gặp là: ……多少钱? Ví dụ:

（1）你们学校有多少（个）学生？
（2）你有多少（个）汉语老师？
（3）这个杯子多少钱？

3 量词“个”、“口” Lượng từ 个 và 口

“个”是汉语中最常见的一个量词，一般用于没有专用量词的名词前。例如：

个 là lượng từ thường gặp nhất trong tiếng Trung Quốc, thường được dùng trước những danh từ không có lượng từ riêng. Ví dụ:

（1）三个老师
（2）五个学生
（3）一个杯子

“口”也是一个量词，一般用于描述家庭成员的人数（见第5课）。例如：

口 cũng là lượng từ, thường được dùng để nói về số lượng người (xem bài 5). Ví dụ:

（1）李老师家有六口人。
（2）你家有几口人？
（3）我家有三口人。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 钱数的表达 Cách diễn đạt số tiền

人民币的基本单位是“元”，口语中读作“块”。例如：

Đơn vị cơ bản của nhân dân tệ (tiền Trung Quốc) là 元. Trong văn nói, 元 thường được thay bằng 块. Ví dụ:



一元（块）
một đồng



五元（块）
năm đồng



十元（块）
mười đồng



五十元（块）
năm mươi đồng



一百元（块）
một trăm đồng

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据实际情况回答问题 Trả lời câu hỏi.

1. 你想吃什么？ Nǐ xiǎng chī shénme?
2. 你想喝什么？ Nǐ xiǎng hē shénme?
3. 明天下午你想做什么？ Míngtiān xiàwǔ nǐ xiǎng zuò shénme?
4. 你去哪个商店买杯子？ Nǐ qù nǎge shāngdiàn mǎi bēizi?
5. 一个杯子多少钱？ Yí ge bēizi duōshao qián?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Míngtiān wǒ xiǎng qù _____ mǎi _____。
明天 _____ 我 想 去 _____ 买 _____。

Jīntiān wǒ xiǎng chī _____。
今天 我 想 吃 _____。





Xiàwǔ wǒ xiǎng qù _____
下午 我 想 去 _____
kàn
看 _____。

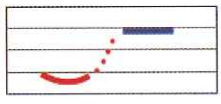


Nǐ hǎo, qǐngwèn zhège bēizi _____?
你好， 请问 这个杯子 _____?

拼音 Phần ghép âm

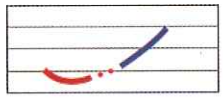
双音节词语的声调搭配（3）：三声和各声调的搭配

Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (3): thanh 3 + thanh 1/2/3/4



shǒujī
手机





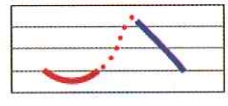
shǒuzhuó
手镯





shǒubiǎo
手表





shǒutào
手套



听录音并跟读，注意声调的搭配 08-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự kết hợp của các thanh.

lǎoshī	lǎorén	yǔsǎn	yǒu yòng
měi tiān	měi nián	měihǎo	měilì
hǎibiān	hǎimián	xǐ zǎo	gǎnxiè
yǐjīng	yǐqián	biǎoyǎn	biǎoxiàn

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

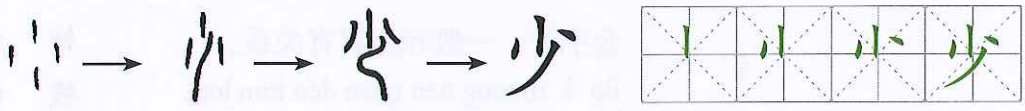
汉字 Chữ Hán

1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“少”，意思是规模小，数量不多，与“多”相对。

少 diễn tả số lượng không nhiều hay quy mô nhỏ, trái nghĩa với 多 (*nhiều*).

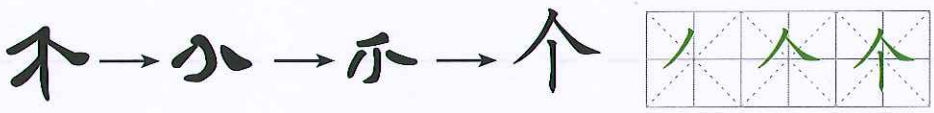
shǎo



（2）“个”，本义是最小独立单位的人，指一个人。现在变为量词。

个 ban đầu chỉ một cá nhân với nghĩa là đơn vị độc lập nhỏ nhất, ngày nay nó trở thành lượng từ.

gè



2 汉字结构（3）：上下结构与上中下结构

Kết cấu của chữ Hán (3): kết cấu trên-dưới và kết cấu trên-giữa-dưới

合体结构还包括上下结构和上中下结构。上下结构的图形为 ⿱，上中下结构的图形为 ⿱。

Kết cấu tổ hợp trong chữ Hán còn bao gồm kết cấu trên-dưới và kết cấu trên-giữa-dưới. Kết cấu trên-dưới ⿱, kết cấu trên-giữa-dưới ⿱.

结构 Kết cấu	例字 Chữ Hán	图解 Hình minh họa
上下结构 kết cấu trên-dưới	是 shì *là* 爸 bà *cha, bố*	是 爸
上中下结构 kết cấu trên-giữa-dưới	茶 chá *trà* 高 gāo *cao*	茶 高

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 汉字偏旁“钅”和“口” Các bộ của chữ Hán: 钅 và 口

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
钅	金字旁，一般和金属有关系。 Bộ 钅 thường liên quan đến kim loại.	钟 zhōng *đồng hồ* 钱 qián *tiền*
口	口字旁，一般和嘴巴有关系。 Bộ 口 thường liên quan đến miệng.	吃 chī *ăn* 喝 hē *uống*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và trả lời.

例如：（1）A: 今天 下午你 想 做 什么？
Jīntiān xiàwǔ nǐ xiǎng zuò shénme?

B: ……

A: 明天 你 想 做 什么？
Míngtiān nǐ xiǎng zuò shénme?

B: ……

（2）A: 你们 班 有 多少 个 学生？
Nǐmen bān yǒu duōshao ge xuésheng?

B: ……

A: 你们 学校 有 多少 个 老师？
Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao ge lǎoshī?

B: ……

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问这个星期的计划并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi nhau và ghi lại kế hoạch tuần này, sau đó cử một đại diện trình bày kết quả trao đổi của nhóm.

	姓名 Họ tên	星期一 Thứ hai	星期二 Thứ ba	星期三 Thứ tư	星期四 Thứ năm	星期五 Thứ sáu	星期六 Thứ bảy	星期日 Chủ nhật
1	谢朋 Xiè Péng	去学校 qù xuéxiào					去商店 qù shāngdiàn	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

9

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

你儿子在哪儿工作?

Con trai anh làm việc ở đâu?

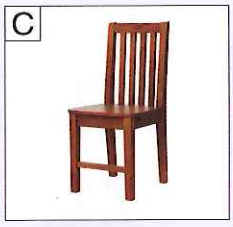
热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

① 爸爸 bàba _____

② 医生 yīshēng _____

③ 医院 yīyuàn _____

④ 椅子 yǐzi _____

⑤ 猫 māo _____

⑥ 狗 gǒu _____

课文 Bài học

1 在家 Ở nhà 09-1

Xiǎo māo zài nǎr?

A: 小 猫 在 哪儿?

Xiǎo māo zài nàr.

B: 小 猫 在 那儿。

Xiǎo gǒu zài nǎr?

A: 小 狗 在 哪儿?

Xiǎo gǒu zài yǐzi xiàmiàn.

B: 小 狗 在 椅子 下面。



Dịch nghĩa

A: Con mèo đâu rồi?

B: Nó ở đó kìa.

A: Còn con chó đâu?

B: Ở dưới ghế dựa.

Từ mới

1. 小	xiǎo	tt.	*nhỏ, bé*
2. 猫	māo	dt.	*mèo*
3. 在	zài	đgt.	*ở*
4. 那儿	nàr	đt.	*chỗ đó*
5. 狗	gǒu	dt.	*chó*
6. 椅子	yǐzi	dt.	*ghế dựa*
7. 下面 (下)	xiàmiàn(xià)	dt.	*bên dưới, phía dưới*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在车站 Ở bến xe 09-2



Nǐ zài nǎr gōngzuò?

A: 你在哪儿工作?

Wǒ zài xuéxiào gōngzuò.

B: 我 在 学校 工作。

Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

A: 你儿子在哪儿工作?

Wǒ érzi zài yīyuàn gōngzuò, tā shì yīshēng.

B: 我儿子在医院 工作，他是 医生。

Dịch nghĩa

A: Anh làm việc ở đâu?
B: Tôi làm việc ở trường học.
A: Vậy còn con trai anh?
B: Con trai tôi làm việc ở bệnh viện, nó là bác sĩ.

Từ mới

8. 在	zài	giới.	*ở, vào*
9. 哪儿	nǎr	đt.	*đâu*
10. 工作	gōngzuò	đgt./dt.	*làm việc; công việc*
11. 儿子	érzi	dt.	*con trai*
12. 医院	yīyuàn	dt.	*bệnh viện*
13. 医生	yīshēng	dt.	*bác sĩ*

3 打电话 Gọi điện thoại 09-3

Nǐ bàba zài jiā ma?

A: 你爸爸在家吗?

Bú zài jiā.

B: 不在家。

Tā zài nǎr ne?

A: 他在哪儿呢?

Tā zài yīyuàn.

B: 他在医院。



Dịch nghĩa

A: Cha cô có ở nhà không?
B: Không có.
A: Ông ấy đâu rồi?
B: Ông ấy ở bệnh viện.

Từ mới

14. 爸爸	bàba	dt.	*cha, bố*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 动词“在” Động từ 在

“在”是动词，后边加上表示位置的词语做句子的谓语，用于指示人或者事物的位置。例如：

在 là động từ. 在 và từ ngữ chỉ vị trí kết hợp làm vị ngữ trong câu, diễn tả nơi chốn, vị trí của người và sự vật. Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ	
	在	Từ chỉ vị trí/phương hướng
我朋友	在	学校。
我妈妈	在	家。
小狗	在	椅子下面。

2 疑问代词“哪儿” Đại từ nghi vấn 哪儿

疑问代词“哪儿”用于疑问句中，询问人或事物的位置。例如：

Trong câu hỏi, đại từ nghi vấn 哪儿 được dùng để hỏi vị trí của người và sự vật. Ví dụ:

（1）我的杯子在哪儿？
（2）你的中国朋友在哪儿？
（3）小猫在哪儿？

3 介词“在” Giới từ 在

“在”也是介词，后边加上表示位置的词语，用于介绍动作行为发生的位置。例如：

在 còn là giới từ. Khi 在 làm giới từ, sau nó sẽ có từ ngữ chỉ vị trí, phương hướng, được dùng để giới thiệu địa điểm, nơi chốn xảy ra hành động. Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ		
	在	Từ chỉ vị trí/phương hướng	Động từ
我	在	朋友家	喝茶。
他们	在	学校	看书。
我儿子	在	医院	工作。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 疑问助词“呢”（2） Trợ từ nghi vấn 呢 (2)

疑问助词“呢”用在句末，表示疑问，用于询问人或事物的位置。例如：

Trợ từ nghi vấn 呢 được dùng ở cuối câu để hỏi về vị trí của người, sự vật. Ví dụ:

（1）我的小猫呢？

（2）我的杯子呢？

（3）他在哪儿呢？

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题。 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 小狗在哪儿？ Xiǎo gǒu zài nǎr?
2. 他在哪儿工作？ Tā zài nǎr gōngzuò?
3. 他儿子在哪儿工作？ Tā érzi zài nǎr gōngzuò?
4. 她爸爸在家吗？ Tā bàba zài jiā ma?
5. 她爸爸在哪儿呢？ Tā bàba zài nǎr ne?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



zài
_____在_____。

zài
_____在_____。





Wǒ māma shì _____，tā zài _____。
我 妈 妈 是 _____，她在_____。



Wǒ nǚ'ér shì _____，tā bù _____。
我 女儿 是_____，她不_____。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

双音节词语的声调搭配（4）：四声和各声调的搭配

Sự kết hợp thanh điệu của từ có hai âm tiết (4): thanh 4 + thanh 1/2/3/4



miànbāo 面包 | miàntiáo 面条 | diànnǎo 电脑 | diànhuà 电话



听录音并跟读，注意声调的搭配 09-4

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý sự kết hợp của các thanh.

xiàtiān	qùnián	tiào wǔ	shuì jiào
diàndēng	diànchí	diànyǐng	diànshì
chàng gē	fùxí	Hànyǔ	Hànzì
jiànkāng	dìtú	dìtiě	jiàn miàn

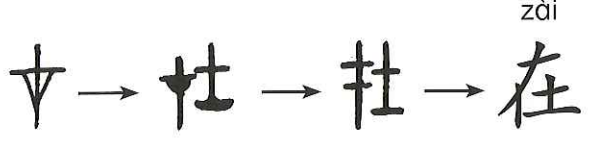
汉字 Chữ Hán

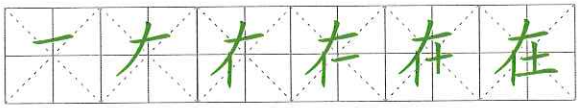
1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“在”，字形像草木初生于土上，现在意思是“存活、存在”。

在 có hình dạng giống cây cỏ đâm chồi trên mặt đất, nay mang nghĩa *sống/sống sót, tồn tại*.

zài





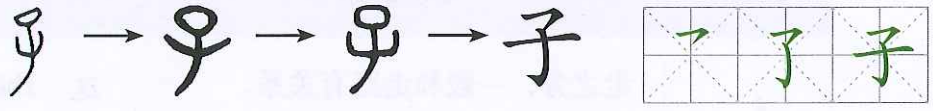
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（2）“子”，本义是婴儿，现在意思很多，如“儿子”、“电子”。

子 có nghĩa gốc là *trẻ sơ sinh*, nay mang nhiều nghĩa khác, ví dụ 儿子 (*con trai*), 电子 (*điện tử*).

zǐ



（3）“工”，字形像工匠的曲尺，现在意思很多，如“工人”、“工作”。

工 có hình dạng giống thước cuộn của thợ thủ công, nay mang nhiều nghĩa khác, ví dụ 工人 (*công nhân*), 工作 (*làm việc; công việc*).

gōng



2 汉字结构（4）：半包围结构

Kết cấu của chữ Hán (4): kết cấu bao quanh một nửa

合体结构中还包括半包围结构和全包围结构（见第10课），本课的半包围结构又分为两面包围结构和三面包围结构。

Kết cấu tổ hợp trong chữ Hán còn bao gồm kết cấu bao quanh một nửa và kết cấu bao quanh hoàn toàn (xem bài 10). Trong bài này, kết cấu bao quanh một nửa lại được chia thành kết cấu bao quanh hai mặt và kết cấu bao quanh ba mặt.

结构 Kết cấu	例字 Chữ Hán	图解 Hình minh họa
半包围结构 kết cấu bao quanh một nửa	店 diàn *cửa hàng* 习 xí *học* 这 zhè *này, đây* 同 tóng *giống nhau* 凶 xiōng *hung ác* 医 yī *bác sĩ*	

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 汉字偏旁“辶”和“门” Các bộ của chữ Hán: 辶 và 门

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
辶	走之旁，一般和走路有关系。 Bộ 辶 liên quan đến việc đi bộ.	这 zhè *này, đây* 送 sòng *tiễn đưa*
门	门字框，一般和房间、房门有关。 Bộ 门 thường liên quan đến phòng ốc, cửa ra vào.	问 wèn *hỏi* 间 jiān *phòng, buồng*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và trả lời.

例如：（1）A: ……在哪儿? (zài nǎr?)

B: ……在…… (zài)

（2）A: ……在哪儿 工作? (zài nǎr gōngzuò?)

B: ……在……工作，他/她是…… (zài gōngzuò, tā / tā shì)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相介绍自己的朋友、同学的工作情况并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, trao đổi tình hình công việc của bạn bè, bạn cùng lớp, ghi chép lại và cử một đại diện trình bày kết quả trao đổi của nhóm.

	朋友/同学 Bạn/Bạn cùng lớp	工作 Công việc
1	李朋 Lǐ Péng	是医生，在医院工作。 Shì yīshēng，zài yīyuàn gōngzuò.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

10

Wǒ néng zuò zhèr ma?

我能坐这儿吗？

Tôi có thể ngồi ở đây được không?

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

gōngzuò
1 工作_____

kàn shū
2 看 书_____

zuò
3 坐_____

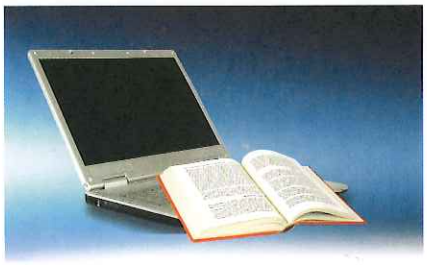
zhuōzi
4 桌子_____

diànnǎo
5 电脑_____

bàba hé māma
6 爸爸和妈妈_____

课文 Bài học

1 在办公室 Trong văn phòng 10-1



Zhuōzi shang yǒu shénme?

A: 桌子 上 有 什么？

Zhuōzi shang yǒu yí ge diànnǎo hé yì běn shū.

B: 桌子 上 有一个 电脑 和一本 书。

Bēizi zài nǎr?

A: 杯子在哪儿？

Bēizi zài zhuōzi li.

B: 杯子在桌子里。

Dịch nghĩa

A: Trên bàn có gì vậy?

B: Có một chiếc máy vi tính và một quyển sách.

A: Vậy cái ly đâu?

B: Ở trong bàn.

Từ mới

1. 桌子	zhuōzi	dt.	*bàn*
2. 上	shang	dt.	*trên, phía trên*
3. 电脑	diànnǎo	dt.	*máy vi tính*
4. 和	hé	liên.	*và*
5. 本	běn	lượng.	*quyển, cuốn*
6. 里	li	dt.	*trong, bên trong*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在健身房 Ở phòng tập thể dục 10-2



Qiánmiàn nàge rén jiào shénme míngzi?

A: 前面 那个人叫 什么 名字?

Tā jiào Wáng Fāng, zài yīyuàn gōngzuò.

B: 她叫 王 方, 在 医院 工作。

Hòumiàn nàge rén ne? Tā jiào shénme míngzi?

A: 后面 那个人呢? 他叫 什么 名字?

Tā jiào Xiè Péng, zài shāngdiàn gōngzuò.

B: 他叫 谢 朋, 在 商店 工作。

Dịch nghĩa

A: Người ở phía trước tên gì vậy?

B: Cô ấy tên là Vương Phương, làm việc ở bệnh viện.

A: Còn người ở phía sau? Anh ấy tên gì?

B: Anh ấy tên Tạ Bằng, làm việc ở cửa hàng.

Từ mới

7. 前面 qiánmiàn dt. *phía trước*
8. 后面 hòumiàn dt. *phía sau*

Danh từ riêng

1. 王方 Wáng Fāng *Vương Phương* (tên người)
2. 谢朋 Xiè Péng *Tạ Bằng* (tên người)

3 在图书馆 Ở thư viện 10-3

Zhèr yǒu rén ma?

A: 这儿 有 人 吗?

Méi yǒu.

B: 没 有。

Wǒ néng zuò zhèr ma?

A: 我 能 坐这儿吗?

Qǐng zuò.

B: 请 坐。



Dịch nghĩa

A: Chỗ này có ai ngồi chưa?

B: Chưa.

A: Tôi có thể ngồi ở đây được không?

B: Được, xin mời.

Từ mới

9. 这儿 zhèr đt. *chỗ này, ở đây*
10. 没有 (没) méiyǒu (méi) phó. *không có*
11. 能 néng đtnn. *có thể*
12. 坐 zuò đgt. *ngồi*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 “有”字句：表示存在 Câu có từ 有: diễn tả sự tồn tại

动词“有”可以用于表示存在的句子中，表示某个处所或者位置存在什么。例如：

Động từ 有 có thể được dùng trong câu diễn tả sự tồn tại, để cho biết một người/vật đang ở vị trí hoặc địa điểm nào đó. Ví dụ:

Từ chỉ vị trí	有	Người/Vật đang tồn tại
椅子下面	有	一只小狗。
学校里	有	一个商店。
桌子上	有	一个电脑和一本书。

“有”字句的否定形式是“没有”，同时宾语前不能带数量定语。例如：

Để chuyển câu có từ 有 sang dạng phủ định, ta dùng 没有; khi đó, phía trước tân ngữ không có định ngữ chỉ số lượng. Ví dụ:

（1）椅子下面没有小狗。

（2）学校里没有商店。

（3）桌子上没有电脑和书。

2 连词“和” Liên từ 和

连词“和”用于连接两个或者两个以上并列的成分，表示一种并列关系。例如：

Liên từ 和 được dùng để nối hai (hoặc nhiều hơn) thành phần ngang nhau nhằm thể hiện quan hệ ngang cấp. Ví dụ:

（1）我有一个中国朋友和一个美国朋友。

（2）我家有三口人，爸爸、妈妈和我。

（3）桌子上有一个电脑和一本书。

3 能愿动词“能” Động từ năng nguyện 能

能愿动词“能”一般用在动词前，与动词整体做谓语，表示一种能力或者可能。“能”还常用于疑问句式“能……吗？”中，表示请求、希望获得许可。例如：

Động từ năng nguyện 能 thường đứng trước động từ khác, kết hợp với động từ đó tạo thành vị ngữ nhằm diễn tả năng lực hay khả năng làm việc gì. 能 cũng thường được sử dụng trong câu hỏi có cấu trúc 能……吗? để diễn tả lời thỉnh cầu hay mong muốn được phép làm việc gì đó. Ví dụ:

（1）明天下午我能去商店。

（2）你能在这儿写你的名字吗?

（3）我能坐这儿吗?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 用“请”的祈使句 Câu cầu khiến với 请

动词“请”后加其他动词可以构成一种祈使句，委婉地表示建议、希望对方做某事。例如：

Động từ 请 kết hợp với thành phần động từ đi sau nó tạo thành câu cầu khiến, diễn tả đề nghị, mong muốn và mang ngữ khí mềm mỏng, lịch sự. Ví dụ:

（1）请写您的名字。

（2）请喝茶。

（3）请坐。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 电脑在哪儿？ Diànnǎo zài nǎr?
2. 书在哪儿？ Shū zài nǎr?
3. 桌子里面有什么？ Zhuōzi lǐmiàn yǒu shénme?
4. 哪个人是王方？ Nǎge rén shì Wáng Fāng?
5. 哪个人是谢朋？ Nǎge rén shì Xiè Péng?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



yǒu
_____有_____。

yǒu hé
_____有_____和_____。





Wǒ néng ma?
我 能_____吗?

Tā zài gōngzuò
他 在_____工作。



www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 选择适当的量词填空 Điền lượng từ thích hợp vào chỗ trống.

gè	kǒu	běn	kuài
个	口	本	块

Wǒ jiā yǒu sān _____ rén.
(1) 我 家 有 三_____人。

Wǒ mǎi yī _____ bēizi.
(2) 我 买 一_____杯子。

Wǒ yǒu wǔ _____ Hànyǔ shū.
(3) 我 有 五_____汉语 书。

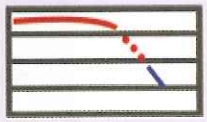
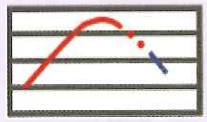
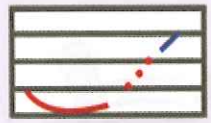
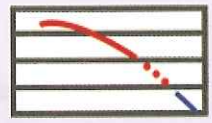
Yǐzi bāshí _____ qián.
(4) 椅子八十_____钱。

拼音 Phần ghép âm

1 轻声音节的读法 Cách đọc âm tiết mang thanh nhẹ 10-4

轻声音节的实际发音是由前一个音节的音高决定的。轻声的读法，一般来说是在第一声、第二声、第四声后面读的调子比前一个音节低一些，而第三声后面的轻声比前面的音节高一些。

Âm mang thanh nhẹ sẽ thay đổi theo độ cao của âm đứng trước nó. Khi đứng sau âm mang thanh 1, thanh 2 hoặc thanh 4, âm mang thanh nhẹ thường được hạ thấp cao độ; ngược lại, nếu đứng sau âm mang thanh 3 thì âm mang thanh nhẹ sẽ lên cao hơn một chút.

第一声 + 轻声 thanh 1 + thanh nhẹ	第二声 + 轻声 thanh 2 + thanh nhẹ	第三声 + 轻声 thanh 3 + thanh nhẹ	第四声 + 轻声 thanh 4 + thanh nhẹ
			
zhuōzi 桌子	pánzi 盘子	yǐzi 椅子	kùzi 裤子
			

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 叠音词的读法 Cách đọc từ láy

在双音节的叠音词中，后一个音节大多读作轻声。

Âm thứ hai trong từ láy thường được chuyển thành âm mang thanh nhẹ.

听录音并跟读，注意轻声音节的读法 10-5

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý âm mang thanh nhẹ.

bàba	māma	yéye	nǎinai
gēge	jiějie	dìdi	mèimei
gūgu	shūshu	tàitai	xīngxing
xièxie	kànkan	shuōshuo	chángchang

3 带后缀词的读法："-们，-子，-头"

Cách đọc các từ có hậu tố -们, -子 hay -头

在带后缀"-们、-子、-头"的词语中，"们、子、头"一般读作轻声。例如：

Các hậu tố -们, -子 hay -头 thường được đọc bằng thanh nhẹ. Ví dụ:

听录音并跟读，注意后缀的读法 10-6

Nghe và luyện đọc theo phần ghi âm, chú ý cách phát âm các hậu tố.

nǐmen	wǒmen	tāmen	rénmen
你们	我们	他们	人们
zhuōzi	yǐzi	bēizi	bèizi
桌子	椅子	杯子	被子
shétou	zhěntou	shítou	mùtou
舌头	枕头	石头	木头
qiántou	hòutou	lǐtou	wàitou
前头	后头	里头	外头

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

汉字
Chữ Hán

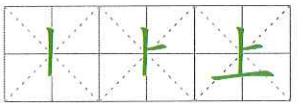
1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“上”，下边的横表示位置的界线，上边的短横表示在上面。意思是“高处、上面”。

Trong chữ 上, nét ngang dài bên dưới chỉ ranh giới, nét ngang ngắn chỉ vị trí phía trên. Do đó 上 có nghĩa là *chỗ cao, phía trên*.

shàng

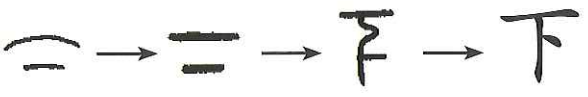


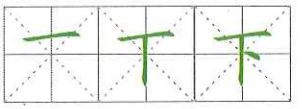


（2）“下”，与“上”的意思相对，指位置在低处、下面。

下 là từ trái nghĩa của 上, có nghĩa là *chỗ thấp, phía dưới*.

xià



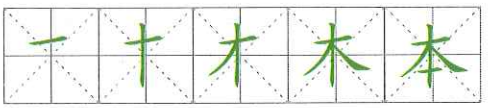


（3）“本”，字形是在“木”的下端加圆点指事符号·，本义是指树的根部，后引申为事物的根本。

Chữ 本: bên dưới chữ 木 (*cây*) thêm một chấm tròn (·), có nghĩa gốc là gốc cây, về sau thêm nghĩa mở rộng – chỉ cội nguồn, căn nguyên.

běn



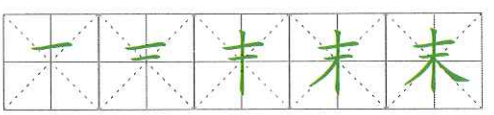


（4）“末”，本义是树梢部位、尖端，现在也指非根本的、次要的。

末 có nghĩa gốc là phần ngọn cây, ngày nay mang nghĩa là *không cơ bản, thứ yếu*.

mò





2 汉字结构（5）：全包围结构

Kết cấu của chữ Hán (5): kết cấu bao quanh hoàn toàn

合体结构中的全包围结构是指四面包围结构，结构图形为 □。

Kết cấu bao quanh hoàn toàn thuộc dạng kết cấu tổ hợp. Đây là kết cấu bao quanh bốn mặt □.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

结构 Kết cấu	例字 Chữ Hán	图解 Hình minh họa
全包围结构 kết cấu bao quanh hoàn toàn	四 sì *bốn* 国 guó *quốc gia, đất nước*	四 国

3 汉字偏旁“口”和“礻” Các bộ của chữ Hán: 口 và 礻

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
口	国字框，一般表示被困住、包围住。 Bộ 口 thường có nghĩa là vây hãm, bao vây.	国 guó *quốc gia, đất nước* 困 kùn *bao vây, vây hãm*
礻	示字旁，是“示”的变体，一般和神、祭祀、福祸有关。 Bộ 礻 là biến thể của 示, thường liên quan đến thần linh, việc thờ cúng, họa phúc...	视 shì *nhìn* 祝 zhù *chúc*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，根据实际情况进行问答练习。

Ghép thành từng cặp, luyện tập đặt câu hỏi và trả lời.

例如：

Nǐ de zhuōzi shàngmiàn yǒu shénme?

A: 你的桌子 上面 有 什么？

B: ……

Nǐ de yǐzi xiàmiàn yǒu shénme?

A: 你的椅子下面 有 什么？

B: ……

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相介绍小组各成员的座位位置并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, giới thiệu cho nhau biết các thành viên ngồi ở đâu, ghi chép lại và cử một đại diện trình bày kết quả trao đổi của nhóm.

hòumiàn zuǒbian yòubian
补充生词：后面、 左边、 右边

Từ vựng bổ sung: phía sau, bên trái, bên phải

	姓名 Họ tên	位置 Vị trí
1	大卫 Dàwèi	大卫在我左边。/我左边是大卫。 Dàwèi zài wǒ zuǒbian./ Wǒ zuǒbian shì Dàwèi.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

文化 Văn hóa

中国人姓名的特点 Họ tên của người Trung Quốc

中国人的名字一般是姓氏在前、名字在后，比如“李月”、“谢朋”、“王方”，其中“李”、“谢”、“王”是姓，“月”、“朋”、“方”是名字。

中国人的姓有5000多个，现在常见的大概有200多个，“张”、“王”、“李”、“赵”是中国人最常见的姓。这样一个字的姓叫作单姓，大多数中国人的姓是单姓。除此以外也有两个字或者两个字以上的姓，叫作复姓，比如“欧阳”、“上官”、“诸葛”等等。

在称呼时，可以用一个人的姓加上这个人的工作或者职业。比如，李月姓李，是老师，我们可以称呼她“李老师”；王方姓王，是医生，我们可以称呼她“王医生”。

Họ tên của người Trung Quốc thường được viết theo trình tự: họ đứng trước, tên đứng sau; ví dụ: 李月, 谢朋, 王方. Trong các ví dụ này, 李, 谢 và 王 là họ; 月, 朋 và 方 là tên.

Người Trung Quốc có trên 5.000 họ, ngày nay ta thường gặp khoảng trên 200 họ, trong đó 张, 王, 李 và 赵 là các họ thường gặp nhất. Họ chỉ có một chữ được gọi là họ đơn (đa số người Trung Quốc có họ đơn), họ gồm hai chữ hoặc nhiều hơn được gọi là họ kép, ví dụ: 欧阳, 上官, 诸葛...

Khi xưng hô với người nào đó, ta có thể thêm họ trước nghề nghiệp của người đó, chẳng hạn một cô giáo có họ tên là 李月 thì ta có thể gọi cô ấy là 李老师 (cô Lý), một nữ bác sĩ có họ tên là 王方 thì ta có thể gọi cô ấy là 王医生 (bác sĩ Vương).

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

11

Xiànzài jǐ diǎn?

现在几点？

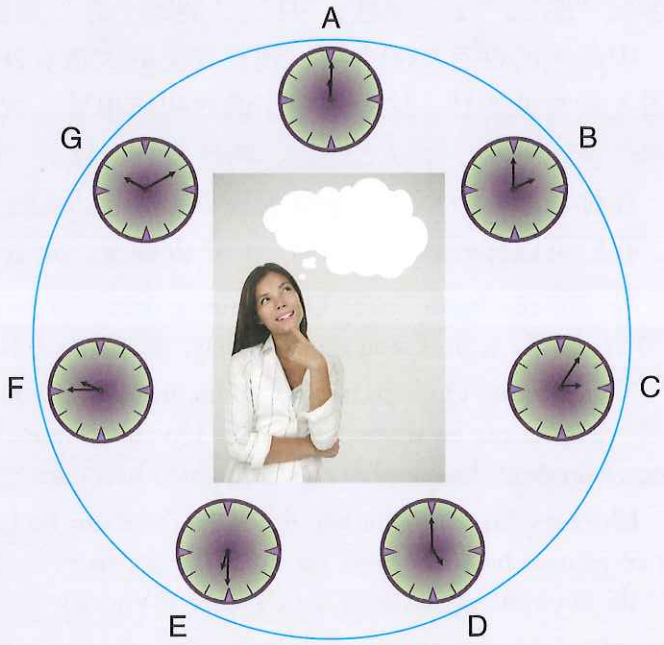
Bây giờ là mấy giờ?

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的时间

Chọn hình tương ứng với các mốc thời gian bên dưới.

1. 5:00_____
2. 2:00_____
3. 9:45_____
4. 12:00_____
5. 3:05_____
6. 6:30_____
7. 10:10_____



课文 Bài học

1 在图书馆 Ở thư viện 11-1

Xiànzài jǐ diǎn?

A: 现在 几 点？

Xiànzài shí diǎn shí fēn.

B: 现在 十 点 十 分。

Zhōngwǔ jǐ diǎn chī fàn?

A: 中午 几点 吃饭？

Shí'èr diǎn chī fàn.

B: 十二 点 吃饭。



Dịch nghĩa

A: Bây giờ là mấy giờ rồi?
B: 10 giờ 10 phút.
A: Mấy giờ thì ăn cơm trưa vậy?
B: 12 giờ.

Từ mới

1. 现在	xiànzài	dt.	*bây giờ, hiện tại*
2. 点	diǎn	lượng.	*giờ*
3. 分	fēn	lượng.	*phút*
4. 中午	zhōngwǔ	dt.	*buổi trưa*
5. 吃饭	chī fàn	đgt.	*ăn cơm*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在家 Ở nhà 11-2



Bàba shénme shíhou huí jiā?
A: 爸爸 什么 时候 回家?
Xiàwǔ wǔ diǎn.
B: 下午 五 点。
Wǒmen shénme shíhou qù kàn diànyǐng?
A: 我们 什么 时候 去看 电影?
Liù diǎn sānshí fēn.
B: 六 点 三十 分。

Dịch nghĩa

A: Chừng nào cha mới về đến nhà?
B: 5 giờ chiều.
A: Khi nào chúng ta đi xem phim?
B: 6 giờ rưỡi.

Từ mới

6. 时候	shíhou	dt.	*lúc, khi*
7. 回	huí	đgt.	*về, trở về*
8. 我们	wǒmen	đt.	*chúng ta*
9. 电影	diànyǐng	dt.	*phim*

3 在家 Ở nhà 11-3

Wǒ xīngqī yī qù Běijīng.
A: 我 星期一 去 北京。
Nǐ xiǎng zài Běijīng zhù jǐ tiān?
B: 你 想 在 北京 住 几 天?
Zhù sān tiān.
A: 住 三 天。
Xīngqī wǔ qián néng huí jiā ma?
B: 星期 五 前 能 回家 吗?
Néng.
A: 能。



Dịch nghĩa

A: Thứ hai anh sẽ đi Bắc Kinh.
B: Anh định ở Bắc Kinh mấy ngày?
A: Ba ngày.
B: Anh có thể về nhà trước thứ sáu được không?
A: Chắc là được.

Từ mới

10. 住	zhù	đgt.	*ở*
11. 前	qián	dt.	*trước*

Danh từ riêng

北京	Běijīng	*Bắc Kinh* (thủ đô của Trung Quốc)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 时间的表达 Cách diễn tả thời gian

（1）汉语表达时间的时候要用“点”、“分”，遵循由大到小的顺序。

Để diễn tả thời gian, ta dùng 点 và 分 theo trình tự từ đơn vị lớn đến đơn vị nhỏ.

用“点”来表示整点。例如：

Để nói giờ chẵn, ta dùng 点. Ví dụ:

9:00 → 九点
11:00 → 十一点
2:00 → 两点（liǎng diǎn）

*注意：在表达两点时，我们说两点（liǎng diǎn），不说二点（èr diǎn）。

Chú ý: Khi nói 2 giờ, chúng ta dùng 两点 (liǎng diǎn) chứ không dùng 二点 (èr diǎn).

当不是整点的时候要用到“分”，格式是“……点……分”。例如：

Khi thời gian cần diễn tả không phải giờ chẵn thì ta dùng thêm 分 theo cấu trúc: ……点……分. Ví dụ:

5:30 → 五点三十分
11:10 → 十一点十分
2:05 → 两点零（líng, *lẻ*）五分



（2）如果区分上午或者下午，一般格式是“上午……点（……分），下午……点（……分）”。例如：

Để phân biệt thời gian buổi sáng và thời gian buổi chiều, người ta thường dùng cấu trúc: 上午……点（……分）và 下午……点（……分). Ví dụ:

8:00 sáng → 上午八点
3:10 chiều → 下午三点十分
5:25 chiều → 下午五点二十五分

2 时间词做状语 Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ

时间词在句子中做状语，经常出现在主语后边，也可以在主语前边。例如：

Khi được dùng làm trạng ngữ trong câu, từ chỉ thời gian thường đứng sau chủ ngữ, đôi lúc nó cũng có thể đứng trước chủ ngữ. Ví dụ:

Chủ ngữ	Từ chỉ thời gian (trạng ngữ)	Vị ngữ
妈妈	六点	做饭。
李老师	上午八点	去学校。
我	星期一	去北京。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

Từ chỉ thời gian (trạng ngữ)	Chủ ngữ	Vị ngữ
七点	我	吃饭。
中午十二点	我们	回家。
下午五点	他们	去看电影。

3 名词“前” Danh từ 前

名词“前”可以表示现在或者所说的某个时间以前的时间。例如：

Danh từ 前 có thể được dùng để chỉ khoảng thời gian trước hiện tại hay trước thời điểm được đề cập đến trong câu. Ví dụ:

（1）三天前　一个星期前　四点前　星期五前

（2）A: 你什么时候去学校？

B: 八点前。

（3）A: 你什么时候回北京？

B: 星期六前。

（4）A: （你）星期五前能回家吗？

B: 能。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 现在几点？ Xiànzài jǐ diǎn?
2. 他们几点吃饭？ Tāmen jǐ diǎn chī fàn?
3. 爸爸什么时候回家？ Bàba shénme shíhou huí jiā?
4. 他们什么时候去看电影？ Tāmen shénme shíhou qù kàn diànyǐng?
5. 他去哪儿？什么时候能回家？ Tā qù nǎr? Shénme shíhou néng huí jiā?

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Tā _____ zài xuéxiào _____。
她 _____ 在 学校 _____。

Wáng Fāng zhōngwǔ _____ qù shāngdiàn _____。
王 方 中午 _____ 去 商店 _____。





Tāmen hěn máng, _____ xīngqī liù yě gōngzuò.
他们 很 忙 (*bận*), 星期 六 _____ 也 工作。



Tā shàngwǔ bù hē chá, xiàwǔ _____ qián hē chá.
她 上午 不喝 茶, 下午 _____ 前 喝 茶。

拼音 Phần ghép âm

轻声的功能 Chức năng của thanh nhẹ 11-4

汉语中轻声不仅是一种音变现象，而且还能区分词义。比如：东西，读作“dōngxī”指方向，读作“dōngxi”指物品。

Thanh nhẹ không chỉ là hiện tượng biến đổi âm mà còn có chức năng phân biệt nghĩa của từ. Chẳng hạn, 东西 chỉ hướng đông và hướng tây khi được đọc là “dōngxī” nhưng lại mang nghĩa là *đồ vật* khi được đọc là “dōngxi”.

老子	lǎozi (từ lóng) *bố, cha* (dt.)	Lǎozǐ *Lão Tử* (danh từ riêng, tên một nhà tư tưởng của Trung Quốc thời cổ đại)
买卖	mǎimai *việc buôn bán* (dt.)	mǎimài *mua và bán* (đgt.)
大意	dàyi *lơ là* (tt.)	dàyì *đại ý* (dt.)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

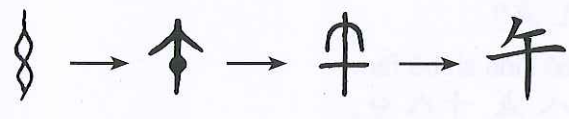
汉字 Chữ Hán

1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“午”，表示一天中白天十一点到一点的一段时间。

午 (*ngọ*) chỉ khoảng thời gian từ 11 giờ đến 13 giờ.

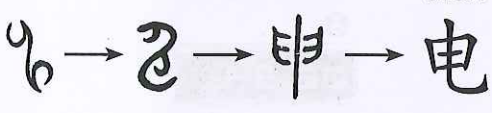
wǔ



（2）“电”，本义是下雨时天上出现的锋利多齿的闪光，是一种物理现象，也是一种能源。

电 (*điện*) ban đầu chỉ tia chớp ngoằn ngoèo xuất hiện trên bầu trời khi có mưa. Điện là hiện tượng vật lý và cũng là một loại năng lượng.

diàn



2 汉字偏旁“阝”和“亻” Các bộ của chữ Hán: 阝 và 亻

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
阝	耳刀旁，一般跟地形、位置有关系。 Bộ 阝 thường liên quan đến địa hình hay vị trí.	院 yuàn *sân* 阳 yáng *mặt trời*
亻	单人旁，一般和人有关系。 Bộ 亻 thường liên quan đến con người.	你 nǐ (số ít) *anh, chị, bạn* 他 tā *anh ấy, ông ấy...*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

运用 Phần vận dụng

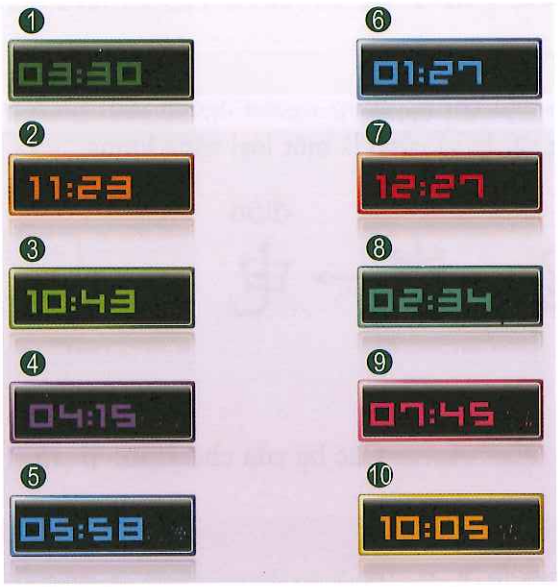
1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，用“现在……点……分”说说下面的时间。

Ghép thành từng cặp, sử dụng cấu trúc 现在……点……分 để nói về thời gian.

Xiànzài jǐ diǎn?
例如：A: 现在 几 点?

Xiànzài bā diǎn shíbā fēn.
B: 现在 八 点 十八 分。



2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问并记录一日作息习惯，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi và ghi lại thói quen làm việc, nghỉ ngơi trong ngày của nhau, sau đó cử một đại diện trình bày kết quả trao đổi của nhóm.

Nǐ jǐ diǎn chī zǎofàn?
例如：A: 你几 点 吃 早饭?

Wǒ qī diǎn chī zǎofàn.
B: 我 七 点 吃 早饭。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

	小王 Xiǎo Wáng			
吃早饭 chī zǎofàn	7:00			
来学校 lái xuéxiào	8:20			
看书 kàn shū	15:00			
回家 huí jiā	qián 18:00 前			
看电视 kàn diànshì	wǎnshang 晚上 20:00			

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

12

Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

明天天气怎么样？

Ngày mai thời tiết thế nào?

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

lěng
1 冷_____

rè
2 热_____

xià yǔ
3 下雨_____

shuǐ
4 水_____

shuǐguǒ
5 水果_____

yīshēng
6 医生_____

课文 Bài học

1 在路上 Trên đường 12-1

Zuótiān Běijīng de tiānqì zěnmeyàng?

A: 昨天 北京 的天气 怎么样?

Tài rè le.

B: 太热了。

Míngtiān ne? Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?

A: 明天 呢? 明天 天气 怎么样?

Míngtiān tiānqì hěn hǎo, bù lěng bú rè.

B: 明天 天气很 好, 不 冷 不热。



Dịch nghĩa

A: Hôm qua thời tiết ở Bắc Kinh thế nào?

B: Nóng lắm.

A: Còn ngày mai thì sao? Thời tiết thế nào?

B: Ngày mai thời tiết rất đẹp, không lạnh cũng không nóng.

Từ mới

1. 天气 tiānqì dt. *thời tiết*
2. 怎么样 zěnmeyàng đt. (chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...) *như thế nào*
3. 太 tài phó. *quá, lắm*
   太……了 tài……le *quá, lắm*
4. 热 rè tt. *nóng*
5. 冷 lěng tt. *lạnh*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在健身房 Ở phòng tập thể dục 12-2



Jīntiān huì xià yǔ ma?
A: 今天 会 下雨 吗?
Jīntiān bú huì xià yǔ.
B: 今天 不 会下雨。
Wáng xiǎojiě jīntiān huì lái ma?
A: 王 小姐 今天会来吗?
Bú huì lái, tiānqì tài lěng le.
B: 不会来，天气太冷了。

Dịch nghĩa

A: Hôm nay có mưa không nhỉ?
B: Hôm nay không mưa đâu.
A: Hôm nay cô Vương có đến không nhỉ?
B: Cô ấy không đến đâu, trời lạnh quá mà.

Từ mới

6. 下雨	xià yǔ		*có mưa, đổ mưa*
下	xià	đgt.	(mưa, tuyết...) *rơi*
雨	yǔ	dt.	*mưa*
7. 小姐	xiǎojiě	dt.	*cô*
8. 来	lái	đgt.	*đến, tới*

3 在病房 Trong phòng bệnh 12-3



Nǐ shēntǐ zěnmeyàng?
A: 你身体 怎么样?
Wǒ shēntǐ bú tài hǎo. Tiānqì tài rè le,
B: 我 身体不太好。天气太热了，
bú ài chī fàn.
不爱吃饭。
Nǐ duō chī xiē shuǐguǒ, duō hē shuǐ.
A: 你多 吃 些 水果，多 喝 水。
Xièxie nǐ, yīshēng.
B: 谢谢 你，医生。

Dịch nghĩa

A: Sức khỏe của anh thế nào?
B: Tôi không được khỏe lắm. Trời nóng quá, tôi chẳng muốn ăn cơm.
A: Anh hãy ăn thêm một ít trái cây và uống thêm nước nhé.
B: Cảm ơn bác sĩ.

Từ mới

*9. 身体	shēntǐ	dt.	*sức khỏe, cơ thể*
10. 爱	ài	đgt.	*yêu, thích*
11. 些	xiē	lượng.	*một ít, một vài*
12. 水果	shuǐguǒ	dt.	*trái cây*
13. 水	shuǐ	dt.	*nước*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 疑问代词“怎么样” Đại từ nghi vấn 怎么样

“怎么样”用来询问状况。例如：

怎么样 được dùng để hỏi tình hình/tình trạng. Ví dụ:

（1）你的汉语怎么样？

（2）你妈妈身体怎么样？

（3）明天天气怎么样？

2 主谓谓语句 Câu có vị ngữ là kết cấu chủ-vị

主谓谓语句中的谓语是一个主谓结构的短语，它的格式是：

Trong loại câu này, vị ngữ là một cụm từ có kết cấu chủ-vị. Cấu trúc của câu là:

全句主语+全句谓语
（主语+谓语）

Chủ ngữ của cả câu + Vị ngữ của cả câu
(Chủ ngữ + Vị ngữ)

Chủ ngữ	Vị ngữ	
	Chủ ngữ	Vị ngữ
我	身体	不太好。
明天	天气	很好。
你	身体	怎么样？

*注意：全句谓语中的主语常常是全句主语的一部分或者跟它相关。

Chú ý: Chủ ngữ trong kết cấu chủ-vị (vị ngữ của cả câu) thường là một bộ phận thuộc chủ ngữ của cả câu hoặc có liên quan đến nó.

3 程度副词“太” Phó từ chỉ mức độ 太

副词“太”表示程度深的意义。用“太”的句尾常带“了”。否定句不用“了”。例如：

Phó từ 太 diễn tả mức độ cao hơn mức thông thường. Khi câu có từ 太 ở thể khẳng định, người ta thường dùng 了 ở cuối câu; khi câu ở thể phủ định, người ta không dùng 了. Ví dụ:

（1）太热了。

（2）天气太冷了。

（3）我身体不太好。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 能愿动词“会”（2） Động từ năng nguyện 会 (2)

“会”在句中表示所说的情况有可能实现。例如：

会 được dùng để diễn tả một tình huống có khả năng xảy ra. Ví dụ:

（1）A: 爸爸八点前会回家吗？

B: 会。

（2）A: 明天她会来吗？

B: 她会来。

（3）A: 今天会下雨吗？

B: 今天不会下雨。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 昨天北京的天气怎么样？ Zuótiān Běijīng de tiānqì zěnmeyàng?
2. 明天天气怎么样？ Míngtiān tiānqì zěnmeyàng?
3. 今天会下雨吗？ Jīntiān huì xià yǔ ma?
4. 王小姐会来吗？ Wáng Xiǎojiě huì lái ma?
5. 他的身体怎么样？ Tā de shēntǐ zěnmeyàng?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Māma _____ bú tài hǎo.
妈妈_____不太好。



Míngtiān tiānqì hěn hǎo, bú huì _____.
明天 天气很好，不会_____。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



Wáng Xiǎojiě ài chī
王　小姐 爱吃_____，
bú ài chī fàn.
不爱吃 饭。

Jīntiān tiānqì _____, nǐ duō hē shuǐ.
今天　天气_____，你 多 喝 水。



拼音 Phần ghép âm

三音节词语的声调搭配（1）：一声音节开头 12-4

Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (1): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 1

1+1+1	1+1+2	1+1+3	1+1+4
xīngqī yī *thứ hai*	bīngjīlíng *kem*	xīngqī wǔ *thứ sáu*	xīngqī liù *thứ bảy*
1+2+1	**1+2+2**	**1+2+3**	**1+2+4**
qīngjiégōng *nhân viên vệ sinh*	zhuōmícáng *trò chơi trốn tìm*	chī píngguǒ *ăn táo*	Jiānádà *Canada*
1+3+1	**1+3+2**	**1+3+3**	**1+3+4**
gāojiǎobēi *ly có chân*	duī xuěrén *đắp người tuyết*	huā yǔsǎn *dù che mưa nhiều màu*	chī mǐfàn *ăn cơm*
1+4+1	**1+4+2**	**1+4+3**	**1+4+4**
hāmìguā *dưa vàng Hami*	jīqìrén *người máy*	bōlànggǔ *trống lắc*	yīwùshì *phòng y tế*

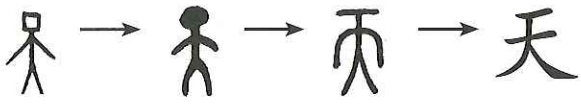
汉字 Chữ Hán

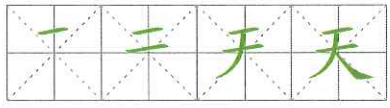
1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“天”，本义表示头顶，后借指“天空”，与“地”相对。

天 có nghĩa gốc là *đỉnh đầu*, sau này chỉ *bầu trời*, trái nghĩa với 地 (*mặt đất*).

tiān





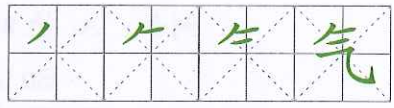
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（2）“气”，字形与“三”相似，意思是没有一定的形状、体积，能自由散布的气体。

Chữ 气 (*khí*) có hình dạng hơi giống chữ 三. Khí là một dạng vật chất không có hình dạng, thể tích nhất định, phân tán tự do.

qì

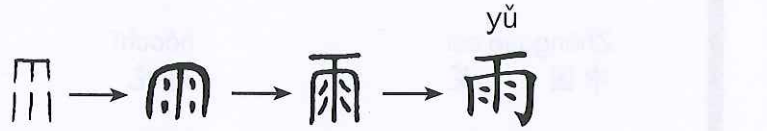




（3）“雨”，字形像从天上降落下来的水滴，表示一种自然现象。

Chữ 雨 (*mưa*) có hình dạng giống những giọt nước từ trên trời rơi xuống. Mưa là một hiện tượng tự nhiên.

yǔ





2 汉字偏旁“女”和“饣”Các bộ của chữ Hán: 女 và 饣

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
女	女字旁，一般和女性有关系。 Bộ 女 thường liên quan đến phụ nữ.	姐 jiě *chị* 妈 mā *mẹ*
饣	食字旁，一般和食物有关。 Bộ 饣 thường liên quan đến thức ăn.	饭 fàn *cơm* 饮 yǐn *uống*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，用“太……了”做出评价。

Ghép thành từng cặp, sử dụng cấu trúc 太……了 để đưa ra nhận định về những vấn đề được gợi ý.

例如：
Tā de Hànyǔ zěnmeyàng?
A: 她的汉语怎么样？
Bú tài hǎo / Tài hǎo le.
B: 不太好 / 太好了。

Běijīng de tiānqì 北京 的天气	lěng rè 冷 热
Zhōngguó cài 中国 菜	hǎochī 好吃
nàge diànyǐng 那个 电影	hǎokàn 好看
Wáng lǎoshī xiě de Hànzì 王 老师 写的汉字	hǎo 好

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问并记录不同城市最近几天的天气情况，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi nhau về tình hình thời tiết những ngày gần đây ở một số thành phố và ghi lại, sau đó cử một đại diện trình bày những thông tin đã ghi chép.

例如：
Zuótiān Běijīng tiānqì hǎo ma?
A: 昨天 北京 天气 好 吗？
Zuótiān hěn hǎo. Bù lěng bú rè.
B: 昨天 很 好。不 冷 不热。
Míngtiān huì xià yǔ ma?
A: 明天 会下雨吗？
Míngtiān bú huì xià yǔ.
B: 明天 不会下雨。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

	地名 Thành phố	昨天天气 Thời tiết hôm qua	今天天气 Thời tiết hôm nay	明天天气 Thời tiết ngày mai
1	北京 Běijīng	很好 hěn hǎo	不太好 bú tài hǎo	不好，很冷 bù hǎo, hěn lěng

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

13

Tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne.

他在学做中国菜呢。

Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.

热身 Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

kàn diànshì
1 看 电视_____

kàn shū
2 看 书_____

shuì jiào
3 睡 觉_____

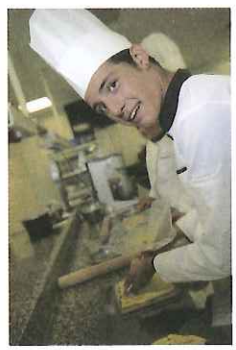
dǎ diànhuà
4 打 电话_____

zuò fàn
5 做 饭_____

xuéxí
6 学习_____

课文 Bài học

1 打电话 Gọi điện thoại 13-1



Wèi, nǐ zài zuò shénme ne?

A: 喂，你在做什么呢？

Wǒ zài kàn shū ne.

B: 我在看书呢。

Dàwèi yě zài kàn shū ma?

A: 大卫也在看书吗？

Tā méi kàn shū, tā zài xué zuò Zhōngguó cài ne.

B: 他没看书，他在学做中国菜呢。

Dịch nghĩa

A: A lô, anh đang làm gì vậy?

B: Tôi đang đọc sách.

A: David cũng đang đọc sách à?

B: Không phải, anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.

Từ mới

1. 喂	wèi	ct.	*a lô, này*
*2. 也	yě	phó.	*cũng*
3. 学习（学）	xuéxí (xué)	đgt.	*học*

Danh từ riêng

大卫 Dàwèi *David*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在咖啡馆儿 Ở quán cà phê 13-2



Zuótiān shàngwǔ nǐ zài zuò shénme ne?
A: 昨天 上午 你在做 什么 呢?
Wǒ zài shuì jiào ne. Nǐ ne?
B: 我 在 睡 觉 呢。你呢?
Wǒ zài jiā kàn diànshì ne. Nǐ xǐhuan kàn diànshì ma?
A: 我在家看 电视 呢。你 喜欢看 电视 吗?
Wǒ bù xǐhuan kàn diànshì, wǒ xǐhuan kàn diànyǐng.
B: 我不喜欢 看 电视, 我 喜欢 看 电影。

Dịch nghĩa

A: Chị làm gì vào sáng hôm qua vậy?
B: Tôi ngủ. Còn cô thì sao?
A: Tôi xem tivi ở nhà. Chị có thích xem tivi không?
B: Không, tôi thích xem phim.

Từ mới

4. 上午	shàngwǔ	dt.	*buổi sáng*
5. 睡觉	shuì jiào	đgt.	*ngủ*
6. 电视	diànshì	dt.	*tivi*
7. 喜欢	xǐhuan	đgt.	*thích*

3 在学校办公室 Trong văn phòng của trường 13-3

Bā èr sān líng sì yāo wǔ wǔ, zhè shì Lǐ lǎoshī de diànhuà ma?
A: 82304155, 这是李老师的 电话 吗?
Bú shì. Tā de diànhuà shì bā èr sān líng sì yāo wǔ liù.
B: 不是。她的 电话 是 82304156。
Hǎo, wǒ xiànzài gěi tā dǎ diànhuà.
A: 好, 我 现在 给她打 电话。
Tā zài gōngzuò ne, nǐ xiàwǔ dǎ ba.
B: 她在 工作 呢, 你下午 打吧。



Dịch nghĩa

A: 82304155, đây là số điện thoại của cô Lý phải không?
B: Không phải. Số của cô ấy là 82304156.
A: Bây giờ tôi gọi điện cho cô ấy đây.
B: Cô ấy đang làm việc, buổi chiều anh hãy gọi.

Từ mới

*8. 给	gěi	giới.	*cho*
9. 打电话	dǎ diànhuà		*gọi điện thoại*
*10. 吧	ba	trợ.	trợ từ ngữ khí được dùng ở cuối câu để diễn tả sự thương lượng, lời đề nghị, thỉnh cầu hay mệnh lệnh

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 叹词“喂” Từ cảm thán 喂

给某人打电话或者接听别人电话开头时的常用语。例如：

Đây là từ thường được dùng để mở đầu khi gọi điện thoại hay trả lời điện thoại. Ví dụ:

（1）A: 喂，李老师在家吗？
B: 她不在家，去学校了。

（2）A: 喂，你是张小姐吗？
B: 对，您是？

（3）A: 喂，你在做什么呢？
B: 我在看书呢。

2 “在……呢”表示动作正在进行

在……呢 diễn tả hành động đang diễn ra

动词前边加上副词“在”，或者句末用语气助词“呢”表示动作正在进行。例如：

Kết cấu phó từ 在 + động từ + trợ từ ngữ khí 呢 diễn tả hành động đang diễn ra. Ví dụ:

	在	Động từ + Tân ngữ	（呢）
我	在	睡觉	呢。
你	在	做什么	呢？
小王	在	学习汉语。	

没（在）+ 动词 / 动词词组 表示否定，句尾不能用“呢”。例如：

Dạng phủ định: 没 (在) + động từ (không dùng 呢). Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ	
	没（在）	Động từ / Cụm động từ
我	没在	看电视。
他们	没在	工作。
他	没	看书。

3 电话号码的表达 Cách đọc số điện thoại

电话号码的读法与一般数字的读法有所不同。电话号码要一位一位地读。号码中的数字“1”要读成“yāo”。例如：

Cách đọc số điện thoại khác cách đọc các số thông thường. Khi đọc số điện thoại, ta phải đọc từng chữ số. Số 1 trong số điện thoại được đọc là “yāo”. Ví dụ:

（1）8069478 bā líng liù jiǔ sì qī bā

（2）13851897623 yāo sān bā wǔ yāo bā jiǔ qī liù èr sān

（3）82304156 bā èr sān líng sì yāo wǔ liù

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 语气助词“吧” Trợ từ ngữ khí 吧

语气助词“吧”用在祈使句末尾，表示建议或者命令别人，使语气缓和。例如：

Trợ từ ngữ khí 吧 được dùng ở cuối câu cầu khiến để diễn tả lời đề nghị hay mệnh lệnh và làm cho câu nhẹ nhàng hơn. Ví dụ:

（1）A: 这儿没有人，请坐吧。
B: 谢谢。

（2）A: 今天我们在家吃饭吧。
B: 好。

（3）A: 我现在给她打电话。
B: 她在工作呢，你下午打吧。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 大卫在做什么呢？ Dàwèi zài zuò shénme ne?
2. 昨天上午他在看书吗？ Zuótiān shàngwǔ tā zài kàn shū ma?
3. 他们都喜欢看电视吗？ Tāmen dōu xǐhuan kàn diànshì ma?
4. 李老师的电话号码是多少？ Lǐ lǎoshī de diànhuà hàomǎ shì duōshao?
5. 李老师在做什么呢？ Lǐ lǎoshī zài zuò shénme ne?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Ānni zài ne.
安妮（Anne）在_____呢。

Māma zài
妈妈 在_____。





Tā méi kàn shū, zài
他 没 看 书，在_____。

Tā méi gōngzuò, ne.
她 没 工作，_____呢。



www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

三音节词语的声调搭配（2）：二声音节开头 13-4

Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (2): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 2

2+1+1	2+1+2	2+1+3	2+1+4
yánjiūshēng *nghiên cứu sinh*	tán gāngqín *chơi dương cầm*	túshūguǎn *thư viện*	wéishēngsù *vitamin*
2+2+1	**2+2+2**	**2+2+3**	**2+2+4**
yínhángjiā *chủ ngân hàng*	Hánguó rén *người Hàn Quốc*	Hánguó yǔ *tiếng Hàn Quốc*	rénmínbì *nhân dân tệ*
2+3+1	**2+3+2**	**2+3+3**	**2+3+4**
yóuyǒngyī *đồ bơi*	yóuyǒngchí *hồ bơi*	yóuyǒngguǎn *bể bơi*	niúzǎikù *quần jean*
2+4+1	**2+4+2**	**2+4+3**	**2+4+4**
móshùshī *nhà ảo thuật*	fúwùyuán *nhân viên phục vụ*	bówùguǎn *bảo tàng*	míngxìnpiàn *bưu thiếp*

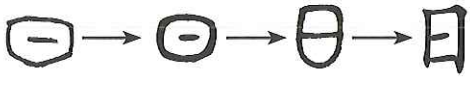
汉字 Chữ Hán

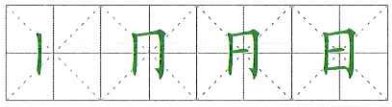
1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“日”是太阳的形象，本义是太阳。

Chữ “nhật” 日 là hình vẽ mặt trời. Nghĩa gốc của nó là *mặt trời*.

rì



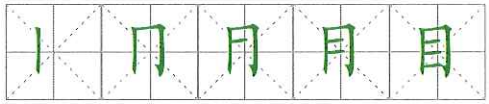


（2）“目”是眼睛的形象，本义是眼睛。

Chữ “mục” 目 là hình vẽ con mắt. Nghĩa gốc của nó là *mắt*.

mù

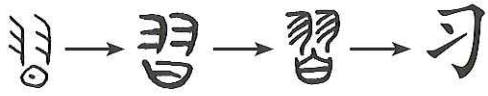


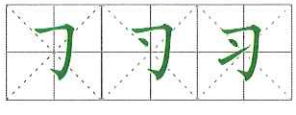


（3）“习”，本义是“学”过后再反复地温习，达到熟练的程度，现在“学”和“习”没什么差异。

Chữ “tập” 习 có nghĩa gốc là hành động ôn luyện nhiều lần sau khi học (学) để đạt tới trình độ thành thạo. Ngày nay, nghĩa của chữ 习 và chữ 学 không có sự khác biệt.

xí





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 汉字偏旁“日”和“目” Các bộ của chữ Hán: 日 và 目

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
日	日字旁，一般和时间有关系。 Bộ 日 thường liên quan đến thời gian.	明 míng *sau, tới* 时 shí *thời gian*
目	目字旁，一般和眼睛有关系。 Bộ 目 thường liên quan đến đôi mắt.	眼 yǎn *mắt* 睡 shuì *ngủ*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，用“昨天……点，我在……（呢）”说说自己昨天的活动。

Ghép thành từng cặp, nói về các hoạt động của mình trong ngày hôm qua bằng cách sử dụng cấu trúc 昨天……点, 我在……（呢）.

Zuótiān xiàwǔ wǔ diǎn, nǐ zài zuò shénme ne?
例如：A: 昨天 下午 五 点，你 在 做 什么 呢？

Zuótiān xiàwǔ wǔ diǎn, wǒ zài xuéxí ne.
B: 昨天 下午 五 点，我 在 学习 呢。

chī fàn 吃饭　mǎi dōngxi 买 东西　kàn diànshì 看 电视　dǎ diànhuà 打 电话　shuì jiào 睡 觉

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问电话号码并记录，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi số điện thoại của nhau và ghi lại, sau đó cử một đại diện trình bày những thông tin đã ghi chép.

	姓名 Họ tên	电话 Số điện thoại
1	小王 Xiǎo Wáng	139-0135-1290

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

14

Tā mǎile bù shǎo yīfu.

她买了不少衣服。

Cô ấy đã mua nhiều quần áo.

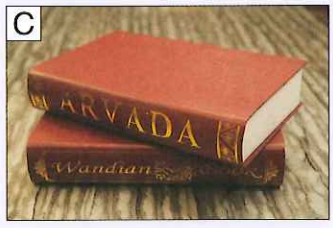
热身 Phần khởi động

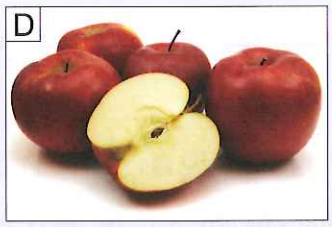
给下面的词语选择对应的图片

Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

① píngguǒ 苹果_____ ② chē 车_____ ③ yīfu 衣服_____

④ shāngdiàn 商店_____ ⑤ shūdiàn 书店_____ ⑥ Yīngyǔ shū 英语 书_____

课文 Bài học

1 在宿舍 Ở ký túc xá 14-1

Zuótiān shàngwǔ nǐ qù nǎr le?

A: 昨天 上午 你去哪儿了?

Wǒ qù shāngdiàn mǎi dōngxi le.

B: 我 去 商店 买 东西了。

Nǐ mǎi shénme le?

A: 你买 什么 了?

Wǒ mǎile yìdiǎnr píngguǒ.

B: 我 买了一点儿 苹果。



Dịch nghĩa

A: Sáng hôm qua bạn đi đâu vậy?

B: Mình đến cửa hàng để mua đồ.

A: Bạn mua gì vậy?

B: Mình mua một ít táo.

Từ mới

1. 东西 dōngxi dt. *đồ, đồ đạc*
2. 一点儿 yìdiǎnr sl. *một ít, một chút*
3. 苹果 píngguǒ dt. *táo*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在公司 Trong công ty 14-2



Nǐ kànjiàn Zhāng xiānsheng le ma?
A: 你看见 张 先生 了吗?
Kànjiàn le, tā qù xué kāi chē le.
B: 看见 了，他去学开车了。
Tā shénme shíhou néng huílai?
A: 他什么时候 能 回来?
Sìshí fēnzhōng hòu huílai.
B: 40 分钟 后回来。

Dịch nghĩa

A: Anh có thấy ông Trương không?
B: Có, ông ấy đi học lái xe rồi.
A: Khi nào ông ấy quay lại?
B: 40 phút nữa.

Từ mới

4. 看见	kànjiàn	đgt.	*nhìn thấy*
5. 先生	xiānsheng	dt.	*ông, ngài*
6. 开	kāi	đgt.	*lái*
7. 车	chē	dt.	*xe*
8. 回来	huílai	đgt.	*quay về, trở lại*
9. 分钟	fēnzhōng	dt.	*phút*
10. 后	hòu	dt.	*sau*

Danh từ riêng

张 Zhāng *Trương* (họ của người Trung Quốc)

3 在商店门口 Trước cửa hàng 14-3

Wáng Fāng de yīfu tài piàoliang le.
A: 王 方 的衣服太 漂亮 了!
Shì a, tā mǎile bùshǎo yīfu.
B: 是啊，她买了 不少衣服。
Nǐ mǎi shénme le?
A: 你买 什么了?
Wǒ méi mǎi, zhèxiē dōu shì Wáng Fāng de dōngxi.
B: 我 没 买，这些都是 王 方 的东西。



Dịch nghĩa

A: Quần áo của Vương Phương đẹp quá!
B: Đúng vậy. Cô ấy mua nhiều quần áo lắm.
A: Còn bạn mua những gì?
B: Mình không mua gì cả, những thứ này đều là đồ của Vương Phương.

Từ mới

11. 衣服	yīfu	dt.	*quần áo*
12. 漂亮	piàoliang	tt.	*đẹp*
*13. 啊	a	trợ.	trợ từ ngữ khí (được dùng ở cuối câu để khẳng định hay biện hộ cho điều gì)
14. 少	shǎo	tt.	*ít*
不少	bùshǎo	tt.	*nhiều*
15. 这些	zhèxiē	đt.	*những thứ này, những điều này*
16. 都	dōu	phó.	*đều*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释 Chú thích

1 “了”表发生或完成 了 diễn tả sự việc đã xảy ra hay hoàn thành

“了”用于句尾。例如：

了 được dùng ở cuối câu. Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ	了
我	去商店	了。
他	去学开车	了。
你	买什么	了?

“了”用于动词后带宾语。动词后的宾语前面一般要有定语，如数量词或形容词、代词等。例如：

了 cũng có thể đứng giữa động từ và tân ngữ. Trong trường hợp này, trước tân ngữ thường phải có định ngữ (như từ chỉ số lượng, tính từ, đại từ). Ví dụ:

Chủ ngữ	Vị ngữ			
	Động từ	了	Từ chỉ số lượng/Tính từ/Đại từ	Tân ngữ
她	买	了	一点儿	苹果。
我	买	了	不少	衣服。
你	看见	了	几个	人?

上述两种用法的“了”的否定形式是：没+动词（+宾语），“了”要去掉。例如：

Hình thức phủ định của 了 trong hai cách dùng trên là: 没 + động từ + (tân ngữ). 了 được lược bỏ. Ví dụ:

Chủ ngữ	没	Vị ngữ
她	没	去商店。
我	没	买。
我	没	看见张先生。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 名词“后” Danh từ 后

名词“后”表示现在或者所说的某个时间以后的时间。例如：

Danh từ 后 được dùng để chỉ thời gian sau thời điểm hiện tại hoặc sau thời điểm được đề cập đến. Ví dụ:

（1）五点后　40分钟后　星期三后

（2）A: 你几点去工作?

B: 八点后。

（3）A: 你什么时候回家?

B: 五点后。

（4）A: 他什么时候能回来?

B: 40分钟后回来。

3 语气助词“啊” Trợ từ ngữ khí 啊

语气助词“啊”用在陈述句末，使句子带上一层感情色彩。“啊”常受到前一字尾音的影响而发生不同的变音，书面上有时按变音写成不同的字。

Trợ từ ngữ khí 啊 được dùng ở cuối câu trần thuật để giúp câu có thêm sắc thái biểu cảm. Tùy vào âm cuối của chữ đứng trước mà 啊 được phát âm theo những cách khác nhau; tùy vào sự biến đổi trong cách phát âm mà đôi lúc 啊 còn có những cách viết khác nhau.

Âm cuối của chữ đứng trước 啊	Cách phát âm 啊
a　e　i　o　ü	a → ia
u　ao　ou	a → ua
-n	a → na
-ng	a → nga
-i（zi, ci, si 中）	a → za
-i（zhi, chi, shi, ri 中）	a → ra

（1）A: 你是王小姐吗?

B: 是啊。

（2）A: 你想去吃中国菜吗?

B: 好啊。

（3）A: 王方的衣服太漂亮了!

B: 是啊，她买了不少衣服。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

4 副词 “都” Phó từ 都

“都”表示总括全部，所总括的对象必须放在“都”的前面。例如：

都 mang ý bao gồm toàn bộ. Các đối tượng được bao gồm phải đặt trước 都. Ví dụ:

（1）我们都是中国人。

（2）他们都喜欢喝茶。

（3）这些都是王方的东西。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

1. 昨天上午她去哪儿了？ Zuótiān shàngwǔ tā qù nǎr le?
2. 她买什么了？ Tā mǎi shénme le?
3. 张先生什么时候能回来？ Zhāng xiānsheng shénme shíhou néng huílai?
4. 王方买什么了？ Wáng Fāng mǎi shénme le?
5. 王方的朋友买什么了？ Wáng Fāng de péngyou mǎi shénme le?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Māma qù shāngdiàn mǎile _____。
妈妈 去 商店 买了_____。



Tā xiàwǔ qù xué _____ le.
她 下午 去 学_____了。



Zhuōzi shang _____ shì Zhāng xiānsheng de dōngxi.
桌子 上_____是 张 先生 的 东西。



Lìli mǎile _____ yīfu.
丽丽买了_____衣服。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

三音节词语的声调搭配（3）：三声音节开头 14-4

Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (3): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 3

3+1+1	3+1+2	3+1+3	3+1+4
xǐyījī *máy giặt*	pǔtōng rén *người thường*	zǒngjīnglǐ *tổng giám đốc*	huǒchē piào *vé tàu hỏa*
3+2+1	**3+2+2**	**3+2+3**	**3+2+4**
shǐxuéjiā *nhà sử học*	jǐngchájú *đồn cảnh sát*	měinánzǐ *người đàn ông đẹp trai*	měiróngyuàn *thẩm mỹ viện*
3+3+1	**3+3+2**	**3+3+3**	**3+3+4**
biǎoyǎnjiā *người biểu diễn*	xiǎo yǎnyuán *diễn viên nhí*	Mǐlǎoshǔ *chuột Mickey*	yǎnchànghuì *buổi hòa nhạc*
3+4+1	**3+4+2**	**3+4+3**	**3+4+4**
dǎzìjī *máy đánh chữ*	pǎobù xié *giày chạy bộ*	měishùguǎn *phòng triển lãm nghệ thuật*	dǎ diànhuà *gọi điện thoại*

汉字 Chữ Hán

1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“开”，字形像一双手抽拉门栓。本义是抽掉门栓，启动关闭的门，现在意思很多，如“开车”、“开花”。

开 có hình dạng giống hai tay đang kéo chốt cửa, nghĩa gốc của nó là rút chốt cửa ra và mở cánh cửa đang đóng. Ngày nay, 开 có rất nhiều nghĩa, ví dụ: 开车 (*lái xe*), 开花 (*ra hoa*).

kāi

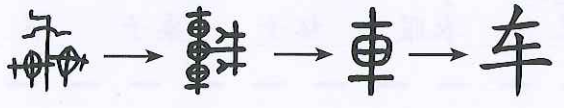




（2）“车”，字形像某种器械两边各有一个轮子，本义是有轮子、靠牛马拉动的战斗工具，现在泛指陆上运输、交通工具，如“出租车”、“火车”。

车 có hình dạng giống một loại dụng cụ được gắn bánh xe ở hai bên. Nghĩa gốc của nó là một loại vũ khí có bánh xe, có thể di chuyển nhờ sức kéo của bò, ngựa. Ngày nay, 车 chỉ phương tiện giao thông vận tải trên đất liền, ví dụ: 出租车 (*taxi*), 火车 (*tàu hỏa*).

chē





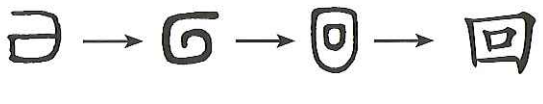
www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

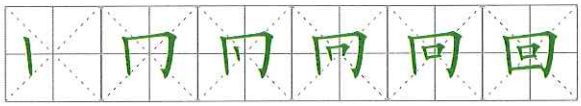
Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（3）“回”，字形像水流回旋的样子，本义是“旋转”，后来表示“还、回来”。

回 có hình dạng giống dòng nước uốn quanh, có nghĩa gốc là *xoay tròn*, sau mang nghĩa là *về, trở về*.

huí





2 汉字偏旁“月”和“扌” Các bộ của chữ Hán: 月 và 扌

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
月	肉月旁，一般和人体、肉有关系。 Bộ 月 thường liên quan đến thân thể, thịt.	服 fú *quần áo* 胖 pàng *béo*
扌	提手旁，一般表示和手有关的动作。 Bộ 扌 thường chỉ hành động có liên quan đến tay.	打 dǎ *đánh* 找 zhǎo *tìm*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，询问对方购买的物品。

Ghép thành từng cặp và hỏi nhau về những thứ đã mua.

Nǐ qù shāngdiàn mǎi shénme le?

例如：A: 你 去 商店 买 什么 了？

Wǒ mǎile……

B: 我 买了……

píngguǒ	yīfu	bēizi	zhuōzi	shū
苹果	衣服	杯子	桌子	书

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问并记录小组成员一天的活动，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi và ghi lại các hoạt động trong một ngày của các thành viên, sau đó cử một đại diện trình bày kết quả trao đổi của nhóm.

例如：
Xīngqī yī shàngwǔ nǐ zuò shénme le?
A: 星期 一 上午 你 做 什么 了？
Wǒ qù diànyǐngyuàn le.
B: 我 去 电影院 了。
Nǐ kàn shénme le?
A: 你 看 什么 了？
Wǒ kàn le yí ge Zhōngguó diànyǐng.
B: 我 看 了一个 中国 电影。

	人名 Tên	时间 Thời gian	地方 Địa điểm	做什么 Hoạt động
1	小王 Xiǎo Wáng	星期一上午 xīngqī yī shàngwǔ	电影院 diànyǐngyuàn	看了一个电影 kànle yí ge diànyǐng

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

15

Wǒ shì zuò fēijī lái de.

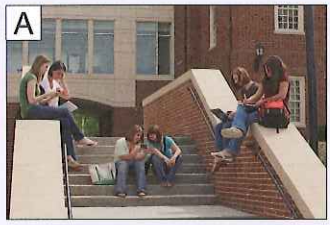
我是坐飞机来的。

Tôi đáp máy bay đến đây.

热身
Phần khởi động

给下面的词语选择对应的图片

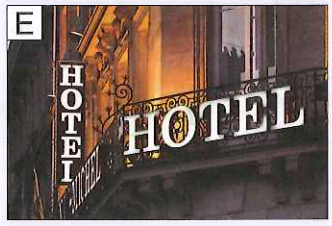
Chọn hình tương ứng với các từ ngữ bên dưới.













fēijī
1 飞机_____

chūzūchē
2 出租车_____

dàxué
3 大学_____

fàndiàn
4 饭店_____

tīng
5 听_____

kāi chē
6 开车_____

课文
Bài học

1 在餐桌旁 Ở bàn ăn 15-1



Nǐ hé Lǐ xiǎojiě shì shénme shíhou rènshi de?

A: 你和 李 小姐 是 什么 时候 认识 的?

Wǒmen shì èr líng yī yī nián jiǔ yuè rènshi de.

B: 我们 是 2011 年 9 月 认识的。

Nǐmen zài nǎr rènshi de?

A: 你们 在 哪儿认识 的?

Wǒmen shì zài xuéxiào rènshi de, tā shì wǒ dàxué tóngxué.

B: 我们 是在 学校 认识的，她是我大学 同学。

Dịch nghĩa

A: Cô và cô Lý quen nhau khi nào vậy?

B: Chúng tôi quen nhau vào tháng 9 năm 2011.

A: Thế các cô quen nhau ở đâu?

B: Ở trường. Cô ấy học chung lớp với tôi ở đại học.

Từ mới

1. 认识	rènshi	đgt.	*quen, biết*
2. 年	nián	dt.	*năm*
3. 大学	dàxué	dt.	*đại học*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 在饭店门口 Trước khách sạn 15-2



Nǐmen shì zěnme lái fàndiàn de?
A：你们 是 怎么 来 饭店 的？
Wǒmen shì zuò chūzūchē lái de.
B：我们 是 坐 出租车 来的。
Lǐ xiānsheng ne?
A：李 先生 呢？
Tā shì hé péngyou yìqǐ kāi chē lái de.
B：他 是和 朋友 一起开 车 来的。

Dịch nghĩa

A: Anh chị đến khách sạn bằng cách nào ?
B: Chúng tôi đi taxi đến.
A: Còn ông Lý thì sao?
B: Ông ấy và bạn cùng lái xe đến đây.

Từ mới

4. 饭店	fàndiàn	dt.	*khách sạn, nhà hàng*
5. 出租车	chūzūchē	dt.	*taxi*
*6. 一起	yìqǐ	phó.	*cùng*

3 在公司 Trong công ty 15-3



Hěn gāoxìng rènshi nín! Lǐ xiǎojiě.
A：很 高兴 认识 您！ 李小姐。
Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng!
B：认识 你 我 也很 高兴！
Tīng Zhāng xiānsheng shuō, nín shì zuò
A：听 张 先生 说，您 是 坐
fēijī lái Běijīng de?
飞机 来 北京 的？
Shì de.
B：是的。

Dịch nghĩa

A: Cô Lý, rất vui được biết cô.
B: Tôi cũng rất vui được biết anh!
A: Nghe ông Trương nói cô đáp máy bay đến Bắc Kinh, phải vậy không?
B: Đúng vậy.

Từ mới

7. 高兴	gāoxìng	tt.	*vui, phấn khởi*
8. 听	tīng	đgt.	*nghe*
9. 飞机	fēijī	dt.	*máy bay*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

注释
Chú thích

1 “是……的”句：强调时间、地点、方式

Câu có cấu trúc 是……的: nhấn mạnh thời gian, địa điểm, cách thức

在已经知道事情发生的情况下，可以用“是……的”强调事情发生的时间、地点、方式等。肯定句和疑问句中的“是”字可以省略，否定句中不能省略。

Nếu biết sự việc nào đó đã xảy ra, ta có thể dùng cấu trúc 是……的 để nhấn mạnh thời gian, địa điểm và cách thức sự việc ấy xảy ra. 是 có thể được lược bỏ trong câu khẳng định và câu hỏi nhưng không được lược bỏ trong câu phủ định.

Chủ ngữ	是	Thời gian/Địa điểm/Cách thức	Động từ	的
我	是	昨天	来	的。
这	是	在北京	买	的。
你们	是	怎么	来饭店	的?

否定形式： Câu phủ định:

Chủ ngữ	不	是	Thời gian/Địa điểm/Cách thức	Động từ	的
我	不	是	昨天	来	的。
这	不	是	在北京	买	的。
我们	不	是	坐出租车	来	的。

2 日期的表达（2）：年、月、日/号、星期

Cách diễn tả ngày tháng (2): năm, tháng, ngày, thứ

汉语中日期的写法和读法都是从大到小。年要分别读出每个数字，再加上“年”；月、日要读出整个数字，再加上“月”、“日/号”。星期的读法是“星期”加上数字。如“2008年8月8号，星期五”读法是“èr líng líng bā nián bā yuè bā hào，xīngqī wǔ”。

Trong tiếng Trung Quốc, ngày tháng được đọc và viết theo trình tự từ đơn vị lớn đến đơn vị nhỏ. Khi đọc năm, ta phải đọc từng chữ số và thêm 年 phía sau. Khi đọc tháng và ngày, ta đọc cả con số rồi thêm 月 và 日/号 phía sau. Cách đọc các thứ trong tuần là thêm số vào sau 星期. Ví dụ: 2008年8月8号, 星期五 được đọc là “èr líng líng bā nián bā yuè bā hào, xīngqī wǔ”.

（1）明天是2014年5月11号。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

（2）A: 今天几号？星期几？

B: 今天9月10号，星期三。

（3）我们是2011年9月认识的。

练习 Bài tập

1 分角色朗读课文

Đóng vai các nhân vật trong bài học và đọc to các câu đối thoại.

2 根据课文内容回答问题 **Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.**

1. 她们是什么时候认识的？ Tāmen shì shénme shíhou rènshi de?
2. 她们是在哪儿认识的？ Tāmen shì zài nǎr rènshi de?
3. 他们是怎么去饭店的？ Tāmen shì zěnme qù fàndiàn de?
4. 李先生是坐出租车去饭店的吗？
   Lǐ xiānsheng shì zuò chūzūchē qù fàndiàn de ma?
5. 李小姐是怎么来北京的？ Lǐ xiǎojiě shì zěnme lái Běijīng de?

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



Wǒmen shì zài Bālí _____ de.
我们 是 在 巴黎 (Paris) _____ 的。



Wǒ méi kànjiàn Lǐ lǎoshī, tā shì shénme shíhou _____?
我 没 看见 李老师，她 是 什么 时候 _____？



Zhèxiē yīfu bù _____ jīntiān _____ de, shì zuótiān mǎi de.
这些 衣服 不 _____ 今天 _____ 的，是 昨天 买 的。



Wǒmen shì yìqǐ _____ lái de, wǒ bù xǐhuan zuò chūzūchē.
我们 是 一起 _____ 来的，我 不 喜欢 坐 出租车。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

拼音 Phần ghép âm

三音节词语的声调搭配（4）：四声音节开头 15-4

Sự kết hợp thanh điệu của từ có ba âm tiết (4): từ bắt đầu bằng âm tiết mang thanh 4

4+1+1	4+1+2	4+1+3	4+1+4
diànbīngxiāng *tủ lạnh*	Màidāngláo *McDonald's*	jiànshēnguǎn *phòng tập thể dục*	bàngōngshì *văn phòng*
4+2+1	**4+2+2**	**4+2+3**	**4+2+4**
chàng guógē *hát quốc ca*	kàn zúqiú *xem bóng đá*	kuàngquánshuǐ *nước suối*	shuànyángròu *thịt cừu nhúng lẩu*
4+3+1	**4+3+2**	**4+3+3**	**4+3+4**
mìmǎxiāng *két (có mật mã)*	qìguǎnyán *viêm khí quản*	dàshǐguǎn *đại sứ quán*	mièhuǒqì *bình chữa cháy*
4+4+1	**4+4+2**	**4+4+3**	**4+4+4**
zhàoxiàngjī *máy ảnh*	zànzhùrén *nhà tài trợ*	diànhuàkǎ *thẻ điện thoại*	Àoyùnhuì *Thế vận hội Olympic*

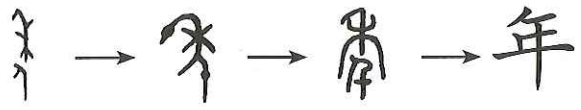
汉字 Chữ Hán

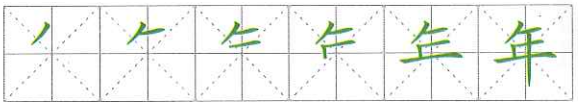
1 认识独体字 Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)

（1）“年”，本义是将收成的谷物运回家。现在是时间单位。

年 có nghĩa gốc là chở thóc lúa đã thu hoạch về nhà, nay chỉ đơn vị thời gian.

nián

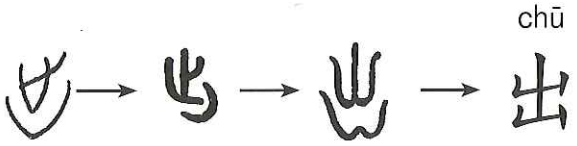


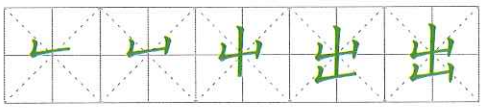


（2）“出”，字形像脚离开某地。现在是从里面到外面的意思。

Chữ 出 là hình vẽ bàn chân rời đi, nay có nghĩa là *ra, đi ra.*

chū





www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tú

（3）“飞”，本义是鸟类或虫类等用翅膀在空中往来活动，现在泛指在天上飞、快等。

Chữ 飞 là hình vẽ đôi cánh chim tung bay trên bầu trời, nghĩa gốc là hoạt động bay lượn của loài chim, côn trùng, nay có nghĩa chung là *bay trên trời, nhanh chóng*.

fēi



2 汉字偏旁“艹”和“宀” Các bộ của chữ Hán: 艹 và 宀

偏旁 Các bộ	解释 Chú thích	例字 Chữ Hán
艹	草字头，一般和草木或者植物有关系。 Bộ 艹 thường liên quan đến cỏ cây, thực vật.	茶 chá *trà* 菜 cài *rau cải*
宀	宝盖头，一般和房子有关系。 Bộ 宀 thường liên quan đến nhà cửa.	安 ān *ổn định* 家 jiā *nhà*

运用 Phần vận dụng

1 双人活动 Hoạt động theo cặp

两人一组，选择对方的一样物品，询问具体购买情况。

Ghép thành từng cặp và hỏi nhau về thời gian, địa điểm mua món đồ nào đó.

Zhège shì zài nǎr mǎi de?

例如：A: 这个 是 在哪儿 买 的？

Zài shāngdiàn mǎi de.

B: 在 商店 买 的。

Shénme shíhou mǎi de?

A: 什么 时候 买 的？

Zuótiān mǎi de.

B: 昨天 买 的。

Hànyǔ shū	yīfu	bēizi	diànnǎo
汉语 书	衣服	杯子	电脑

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

2 小组活动 Hoạt động nhóm

3~4人一组，互相询问并记录小组各成员会做什么，每组请一位同学报告情况。

Lập nhóm từ 3 đến 4 người, hỏi nhau xem từng thành viên biết làm gì, ghi lại rồi cử một thành viên trình bày những thông tin đã ghi chép.

例如：
Nǐ huì shuō Hànyǔ ma?
A: 你 会 说 汉语 吗?
Huì.
B: 会。
Nǐ shì shénme shíhou kāishǐ xué Hànyǔ de?
A: 你 是 什么 时候 开始 (*bắt đầu*) 学 汉语 的?
Wǒ shì de.
B: 我 是……的。
Nǐ shì zài nǎr xué de?
A: 你 是 在哪儿学 的?
Wǒ shì de.
B: 我 是……的。

	姓名 Họ tên	会做什么 Những việc biết làm	时间 Thời gian	地方 Nơi chốn
1	小王 Xiǎo Wáng	做中国菜 zuò Zhōngguó cài	今年 jīnnián	北京 Běijīng

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



文化 Văn hóa

中国人经常使用的通信工具

Các phương tiện liên lạc thường dùng của người Trung Quốc

在中国，常用的通信工具有电话机和手机两种。电话机号码一般为7–8位，比如2027816、82304156，不同地区的电话机号码位数不同。手机号码的位数没有地区的差别，都是11位，比如13576983311。由于手机号码位数较多，读时一般切分为“3–4–4”的停顿模式，比如139–0107–8866。其中号码中的“1”要读成“yāo”。

Phương tiện liên lạc thường dùng ở Trung Quốc có hai loại là điện thoại bàn và điện thoại đi động. Số điện thoại bàn thường có 7-8 chữ số, ví dụ: 2027816, 82304156. Đối với số điện thoại di động, không có sự khác biệt theo vùng mà luôn gồm 11 chữ số, ví dụ 13576983311. Do số điện thoại di động có khá nhiều chữ số nên khi đọc, người ta thường ngắt theo nhịp 3-4-4, ví dụ 139-0107-8866, trong đó 1 được đọc là “yāo”.

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

词语总表 Từ vựng

词性对照表 Cách viết tắt các từ loại

词性 Từ loại		简称 Cách viết tắt	词性 Từ loại		简称 Cách viết tắt
名词	danh từ	dt.	副词	phó từ	phó.
动词	động từ	đgt.	介词	giới từ	giới.
形容词	tính từ	tt.	连词	liên từ	liên.
代词	đại từ	đt.	助词	trợ từ	trợ.
数词	từ chỉ số đếm	số.	叹词	từ cảm thán	ct.
量词	lượng từ	lượng.	拟声词	từ tượng thanh	tượng.
数量词	từ chỉ số lượng	sl.	前缀	tiền tố	ttố.
能愿动词	động từ năng nguyện	đtnn.	后缀	hậu tố	htố.

生词 Từ mới

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài
			A	
爱	ài	đgt.	*yêu, thích*	12
			B	
八	bā	số.	*số 8*	5 (chú thích)
爸爸	bàba	dt.	*bố, cha*	9
杯子	bēizi	dt.	*ly, tách*	8
本	běn	lượng.	*quyển, cuốn*	10
不客气	bú kèqi		*đừng khách sáo*	2
不	bù	phó.	*không cần, không, đừng*	2
			C	
菜	cài	dt.	*món ăn, thức ăn*	6
茶	chá	dt.	*trà*	8
吃	chī	đgt.	*ăn*	8
出租车	chūzūchē	dt.	*taxi*	15
			D	
打电话	dǎ diànhuà		*gọi điện thoại*	13
大	dà	tt.	*lớn*	5
的	de	trợ.	được dùng sau định ngữ	4
点	diǎn	lượng.	*giờ*	11

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

电脑	diànnǎo	dt.	*máy vi tính*	10
电视	diànshì	dt.	*tivi*	13
电影	diànyǐng	dt.	*phim*	11
东西	dōngxi	dt.	*đồ, đồ đạc*	14
都	dōu	phó.	*đều*	14
读	dú	đgt.	*đọc*	6
对不起	duìbuqǐ	đgt.	*xin lỗi*	1
多	duō	phó.	chỉ mức độ	5
多少	duōshao	đt.	*bao nhiêu*	8
E				
儿子	érzi	dt.	*con trai*	9
二	èr	số.	*số 2*	5 (chú thích)
F				
饭店	fàndiàn	dt.	*khách sạn, nhà hàng*	15
飞机	fēijī	dt.	*máy bay*	15
分钟	fēnzhōng	dt.	*phút*	14
G				
高兴	gāoxìng	tt.	*vui, phấn khởi*	15
个	gè	lượng.	*cái*	8
工作	gōngzuò	đgt./dt.	*làm việc; công việc*	9
狗	gǒu	dt.	*chó*	9
H				
汉语	Hànyǔ	dt.	*tiếng Trung Quốc*	4
好	hǎo	tt.	*khỏe, tốt*	1
号	hào	dt.	*ngày*	7
喝	hē	đgt.	*uống*	8
和	hé	liên.	*và*	10
很	hěn	phó.	*rất*	6
后面	hòumiàn	dt.	*phía sau*	10
回	huí	đgt.	*về, trở về*	11
会	huì	đtnn.	*biết*	6
J				
几	jǐ	đt.	*mấy*	5
家	jiā	dt.	*nhà*	5
叫	jiào	đgt.	*tên (là)*	3
今天	jīntiān	dt.	*hôm nay*	7
九	jiǔ	số.	*số 9*	5 (chú thích)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

K				
开	kāi	đgt.	*lái*	14
看	kàn	đgt.	*nhìn, xem*	7
看见	kàn jiàn	đgt.	*nhìn thấy*	14
块	kuài	lượng.	*đồng* (đơn vị tiền tệ)	8
L				
来	lái	đgt.	*đến, tới*	12
老师	lǎoshī	dt.	*thầy/cô giáo*	3
了	le	trợ.	được dùng ở giữa hay cuối câu để chỉ sự thay đổi hoặc tình huống mới	5
冷	lěng	tt.	*lạnh*	12
里	li	dt.	*trong, bên trong*	10
六	liù	số.	*số 6*	5 (chú thích)
M				
妈妈	māma	dt.	*mẹ*	6
吗	ma	trợ.	được dùng ở cuối câu hỏi	3
买	mǎi	đgt.	*mua*	8
猫	māo	dt.	*mèo*	9
没关系	méi guānxi		*không sao đâu, không có vấn đề gì đâu*	1
没有	méiyǒu	phó.	*không có*	10
米饭	mǐfàn	dt.	*cơm*	8
名字	míngzi	dt.	*tên*	3
明天	míngtiān	dt.	*ngày mai*	7
N				
哪	nǎ	đt.	*nào*	4
哪儿	nǎr	đt.	*đâu*	9
那	nà	đt.	*kia, đó*	8
呢	ne	trợ.	được dùng ở cuối câu hỏi	4
能	néng	đtnn.	*có thể*	10
你	nǐ	đt.	(số ít) *anh, chị, bạn...*	1
年	nián	dt.	*năm*	15
女儿	nǚ'ér	dt.	*con gái*	5
P				
朋友	péngyou	dt.	*bạn*	4
漂亮	piàoliang	tt.	*đẹp*	14
苹果	píngguǒ	dt.	*táo*	14

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

Q				
七	qī	số.	*số 7*	5 (chú thích)
前面	qiánmiàn	dt.	*phía trước*	10
钱	qián	dt.	*tiền*	8
请	qǐng	đgt.	(lịch sự) *mời, xin*	7
去	qù	đgt.	*đi, đi đến*	7
R				
热	rè	tt.	*nóng*	12
人	rén	dt.	*người*	3
认识	rènshi	đgt.	*quen, biết*	15
S				
三	sān	số.	*số 3*	5 (chú thích)
商店	shāngdiàn	dt.	*cửa hàng*	8
上	shang	dt.	*trên, phía trên*	10
上午	shàngwǔ	dt.	*buổi sáng*	13
少	shǎo	tt.	*ít*	14
谁	shéi	đt.	*ai*	4
什么	shénme	đt.	*gì, cái gì*	3
十	shí	số.	*số 10*	5 (chú thích)
时候	shíhou	dt.	*lúc, khi*	11
是	shì	đgt.	*là*	3
书	shū	dt.	*sách*	7
水	shuǐ	dt.	*nước*	12
水果	shuǐguǒ	dt.	*trái cây*	12
睡觉	shuì jiào	đgt.	*ngủ*	13
说	shuō	đgt.	*nói*	6
四	sì	số.	*số 4*	5 (chú thích)
岁	suì	lượng.	*tuổi*	5
T				
他	tā	đt.	*anh ấy, ông ấy...*	4
她	tā	đt.	*cô ấy, bà ấy...*	4
太	tài	phó.	*quá, lắm*	12
天气	tiānqì	dt.	*thời tiết*	12
听	tīng	đgt.	*nghe*	15
同学	tóngxué	dt.	*bạn cùng lớp*	4

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

W				
喂	wèi	ct.	*a lô, này*	13
我	wǒ	đt.	*tôi, ta, mình...*	3
我们	wǒmen	đt.	*chúng ta*	11
五	wǔ	số.	*số 5*	5 (chú thích)
X				
喜欢	xǐhuan	đgt.	*thích*	13
下	xià	dt.	*bên dưới, phía dưới*	9
下午	xiàwǔ	dt.	*buổi chiều*	8
下雨	xià yǔ		*có mưa, đổ mưa*	12
先生	xiānsheng	dt.	*ông, ngài*	14
现在	xiànzài	dt.	*bây giờ, hiện tại*	11
想	xiǎng	đtnn.	*muốn*	8
小	xiǎo	tt.	*nhỏ, bé*	9
小姐	xiǎojiě	dt.	*cô*	12
些	xiē	lượng.	*một ít, một vài*	12
写	xiě	đgt.	*viết*	6
谢谢	xièxie	đgt.	*cảm ơn*	2
星期	xīngqī	dt.	*thứ, tuần*	7
学生	xuésheng	dt.	*học sinh*	3
学习	xuéxí	đgt.	*học*	13
学校	xuéxiào	dt.	*trường*	7
Y				
一	yī	số.	*số 1*	5 (chú thích)
衣服	yīfu	dt.	*quần áo*	14
医生	yīshēng	dt.	*bác sĩ*	9
医院	yīyuàn	dt.	*bệnh viện*	9
椅子	yǐzi	dt.	*ghế dựa*	9
一点儿	yìdiǎnr	sl.	*một ít, một chút*	14
有	yǒu	đgt.	*có*	5
月	yuè	dt.	*tháng*	7
Z				
再见	zàijiàn	đgt.	*tạm biệt*	2
在	zài	đgt./giới.	*ở; ở, vào*	9
怎么	zěnme	đt.	(chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...) *như thế nào*	6
怎么样	zěnmeyàng	đt.	(chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...) *như thế nào*	12

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

这	zhè	đt.	*đây, này*	8
中午	zhōngwǔ	dt.	*buổi trưa*	11
住	zhù	đgt.	*ở*	11
桌子	zhuōzi	dt.	*bàn*	10
字	zì	dt.	*chữ*	6
昨天	zuótiān	dt.	*hôm qua*	7
坐	zuò	đgt.	*ngồi*	10
做	zuò	đgt.	*làm, nấu*	6

专有名词 Danh từ riêng

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词义 Nghĩa	课号 Bài
		B	
北京	Běijīng	*Bắc Kinh* (thủ đô của Trung Quốc)	11
		D	
大卫	Dàwèi	*David*	13
		L	
李月	Lǐ Yuè	*Lý Nguyệt* (tên người)	3
		M	
美国	Měiguó	*nước Mỹ*	3
		W	
王方	Wáng Fāng	*Vương Phương* (tên người)	10
		X	
谢朋	Xiè Péng	*Tạ Bằng* (tên người)	10
		Z	
张	Zhāng	*Trương* (họ của người Trung Quốc)	14
中国	Zhōngguó	*Trung Quốc*	3

超纲词 Từ vựng bổ sung

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	级别 Cấp độ
			A		
*啊	a	trợ.	trợ từ ngữ khí (được dùng ở cuối câu để khẳng định hay biện hộ cho điều gì)	14	三级
			B		
*吧	ba	trợ.	trợ từ ngữ khí được dùng ở cuối câu để diễn tả sự thương lượng, lời đề nghị, thỉnh cầu hay mệnh lệnh	13	二级

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

G					
*给	gěi	giới.	*cho*	13	二级
H					
*好吃	hǎochī	tt.	*ngon*	6	二级
K					
*口	kǒu	lượng.	lượng từ, dùng cho người	5	三级
N					
*您	nín	đt.	(lịch sự) *ông, bà, ngài...*	1	二级
S					
*身体	shēntǐ	dt.	*sức khỏe, cơ thể*	12	二级
W					
*问	wèn	đgt.	*hỏi*	7	二级
Y					
*也	yě	phó.	*cũng*	13	二级
*一起	yìqǐ	phó.	*cùng*	15	二级

旧字新词 Các từ mới có liên quan đến những từ đã học

来自本册 Các từ có trong sách

新词 Từ mới	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	旧字 Từ đã học
B					
不少	bùshǎo	tt.	*nhiều*	14	不、少
C					
车	chē	dt.	*xe*	14	出租车
吃饭	chī fàn	đgt.	*ăn cơm*	11	吃、米饭
D					
大学	dàxué	dt.	*đại học*	15	大、学校
F					
分	fēn	lượng.	*phút*	11	分钟
G					
国	guó	dt.	*quốc gia, đất nước*	4	中国
H					
汉字	Hànzì	dt.	*chữ Hán*	6	汉语、字
后	hòu	dt.	*sau*	14	后面
回来	huílai	đgt.	*quay về, trở lại*	14	回、起来
J					
今年	jīnnián	dt.	*năm nay*	5	今天、年

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

M					
没	méi	phó.	*không có*	10	没有
N					
那儿	nàr	đt.	*chỗ đó*	9	那、哪儿
你们	nǐmen	đt.	(số nhiều) *các anh, các chị, các bạn...*	1	你、我们
Q					
前	qián	dt.	*trước*	11	前面
T					
太……了	tài……le		*quá, lắm*	12	太、了
X					
下	xià	đgt.	(mưa, tuyết...) *rơi*	12	下雨
下面	xiàmiàn	dt.	*bên dưới, phía dưới*	9	下、前面
学	xué	đgt.	*học*	13	学习
Y					
雨	yǔ	dt.	*mưa*	12	下雨
Z					
这儿	zhèr	đt.	*chỗ này, ở đây*	10	这、哪儿
这些	zhèxiē	đt.	*những thứ này, những điều này*	14	这、些

补充 Các từ bổ sung

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
茶杯	茶
	杯子
打车	打电话
	出租车
电影院	电影
	医院
汉字	汉语
	字
开车	开
	出租车
里面	里
	前面、后面
明年	明天
	年

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
朋友们	朋友
	我们
前天	前面
	今天、明天
上面	上
	前面、后面
书店	书
	饭店
说话	说
	打电话
他们	他
	我们
她们	她
	我们

新词 Từ mới	旧字 Từ đã học
听见	听
	看见
学车	学习
	出租车
学生们	学生
	我们
有点儿	有
	一点儿
这么	这
	什么、怎么
这样	这
	怎么样
做饭	做
	米饭

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

汉字总表 Bảng chữ Hán

汉字 Chữ Hán	课号 Bài
一	1
二	1
三	1
十	1
八	1
六	1
口	2
见	2
山	2
小	2
不	2
月	3
心	3
中	3
人	3
七	4
儿	4
几	4
九	4
水	5
女	5
了	5
大	5
东	6
我	6
西	6

汉字 Chữ Hán	课号 Bài
四	7
五	7
书	7
少	8
个	8
在	9
子	9
工	9
上	10
下	10
本	10
末	10
午	11
电	11
天	12
气	12
雨	12
日	13
目	13
习	13
开	14
车	14
回	14
年	15
出	15
飞	15

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

偏旁总表 Bảng bộ chữ

偏旁 Bộ chữ	课号 Bài
氵	7
讠	7
车	8
口	8
辶	9
门	9
口	10
礻	10
阝	11
亻	11
女	12
饣	12
日	13
目	13
月	14
扌	14
艹	15
心	15

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

标准教程1
Giáo trình chuẩn HSK 1

Chủ biên: Khương Lệ Bình
Biên soạn: Vương Phương
Vương Phong
Lưu Lệ Bình

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

SÁCH TÁI BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập
Đinh Thị Thanh Thủy

Biên tập Trần Thi Anh
Trình bày sách Công ty Nhân Trí Việt
Sửa bản in Bá Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM
☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726
E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Sách online: www.nxbhcm.com.vn
Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:
Công ty TNHH Nhân Trí Việt
83B Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
☎ 38379344 Fax: 38302417
www.nhantriviet.com

In 1.000 cuốn khổ 21 x 28,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 522-2020/CXBIPH/31-37/THTPHCM. QĐXB số: 99/QĐ-THTPHCM-2020 ngày 25-2-2020. ISBN: 978-604-58-4088-7. In xong và nộp lưu chiểu quí III/2020.

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 Audio CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD





1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 DVD



1 DVD



3 DVD



3 DVD



1 MP3 CD + 3 DVD



3 Audio CD



3 Audio CD



1 MP3 CD + 3 DVD



1 MP3 CD + 3 DVD



3 Audio CD



6 Audio CD



2 Audio CD



3 Audio CD



6 Audio CD



4 Audio CD



1 MP3 CD







1 VCD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD



1 MP3 CD

1 MP3 CD

2 Audio CD

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

HSKK 标准教程（初级）

Giáo trình chuẩn HSKK (sơ cấp)

标准汉语会话360句

360 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc



最新短期汉语口语教材

汉语水平口语考试（HSKK）指定教程

Giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc,
dùng trong khóa học chuẩn bị cho Kỳ thi nói tiếng Trung (HSKK)

Được thiết kế dành cho người học ở trình độ sơ cấp, giáo trình bám sát các chủ đề thường được đề cập trong cuộc sống, vừa thuận tiện để giáo viên sử dụng vừa giúp người học dễ dàng nắm được kiến thức.

360 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc gồm tổng cộng bốn quyển, mỗi quyển có tám bài (sau bốn bài có một bài ôn tập), mỗi bài có thể được hoàn thành trong khoảng bốn tiết học, vì vậy giáo trình này rất phù hợp để giảng dạy ở các lớp luyện nói ngắn hạn từ 4-16 tuần.

Bốn quyển của giáo trình sẽ cung cấp cho bạn 360 câu được sử dụng phổ biến trong cuộc sống hằng ngày với hơn **30 chủ đề**, hơn **60 đề tài**, hơn **90 điểm ngữ pháp**, hơn **1.000 từ thông dụng**. Mỗi bài học bao gồm nhiều mục (Câu, Hội thoại, Từ vựng mở rộng, Các điểm ngữ pháp, Luyện tập bằng cách thay từ/cụm từ, Các hoạt động trên lớp, Ngữ âm, Văn hóa) nhằm giúp bạn nâng cao kỹ năng nói một cách hiệu quả trong thời gian ngắn.

Các đoạn hội thoại đều có video kèm theo để bạn có cảm nhận trực quan về những tình huống cụ thể và nắm được ngữ điệu của câu, từ đó có thêm hứng thú học tập.

Giáo trình chuẩn HSK

NTV Nhân Trí Việt®
The biggest choice for books

Được chia thành 6 cấp độ với tổng cộng 18 cuốn, **Giáo trình chuẩn HSK** có những đặc điểm nổi bật sau:

- **Kết hợp thi cử và giảng dạy**: Được biên soạn phù hợp với nội dung, hình thức cũng như các cấp độ của đề thi HSK thật, bộ sách này có thể được sử dụng đồng thời cho cả hai mục đích là giảng dạy tiếng Trung Quốc và luyện thi HSK.
- **Bố cục chặt chẽ và khoa học**: Các điểm ngữ pháp được giải thích cặn kẽ, phần ngữ âm và chữ Hán được trình bày từ đơn giản đến phức tạp theo từng cấp độ.
- **Đề tài quen thuộc, nhiều tình huống thực tế**: Bài học được thiết kế không quá dài và đề cập đến nhiều tình huống (có đĩa MP3 kèm theo), giúp bạn rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ và tránh cảm giác căng thẳng trong lúc học.
- **Cách viết thú vị**: Bằng cách viết sinh động kèm nhiều hình ảnh minh họa, tác giả bộ sách chỉ cho bạn thấy học tiếng Trung Quốc không hề khô khan, nhàm chán.

Với nhiều ưu điểm nổi bật như vừa nêu, **Giáo trình chuẩn HSK** không chỉ là tài liệu giảng dạy hữu ích ở các trung tâm dạy tiếng Trung Quốc mà còn rất thích hợp với những người muốn tự học ngôn ngữ này.



Phát hành tại
Nhà sách MINH TÂM
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh
☎ 38353608 – 38354845 Fax 38302417
Email: minhtam@nhantriviet.com
Website: www.nhasachminhtam.com

Quét mã QR để nghe file MP3
www.nhantriviet.com/MP3-HSK1-BH

Giá 198.000đ
(bao gồm sách và đĩa MP3)

ISBN: 978-604-58-4088-7

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư